LiOA
For now & Forever!

BẢNG GIÁ
RETAIL PRICE LIST

05 - 2021
Cập nhật 16H00 ngày 06.05.2021

ỔN ÁP - BIẾN ÁP - Ổ CẮM - THIẾT BỊ ĐIỆN - ĐỒ GIA DỤNG



lioa.com.vn

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - *SPECIFICATIONS*

Kiểu - *Type*	**SH - II (NEW 2020)**		**DRI - II (NEW 2020)**	**DRII - II (NEW 2020)**
Điện áp vào - *Input Voltage*	130V ÷ 250V	150V ÷ 250V	90V ÷ 250V	50V ÷ 250V
	2 - 3- 5kVA	0.5 - 1- 7.5 - 10 - 15 -20 -25 -30 -50kVA		
Điện áp ra - *Output Voltage*	220V - 110V ± 2 ~ 3% *(Riêng công suất 2kVA có thêm đường ra 100V)*			
Tần số - *Frequency*	49Hz ÷ 62Hz			
Thời gian đáp ứng với 10% điện áp vào thay đổi *Response Time Against 10% Input Voltage Deviation*	0,4s ÷ 1s 500VA ÷ 10.000VA		1s ÷ 3s 15.000VA ÷ 50.000VA	
Nhiệt độ môi trường *Ambient Temperature*	-5°C ÷ +40°C			
Nguyên lý điều khiển *Control System*	Động cơ Servo *Servo Motor*			
Kiểu dáng - *Design*	Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) thay đổi không cần báo trước *The design can be changed without prior notice*			
Độ cách điện - *Insulation Resistance*	Lớn hơn 3MΩ ở điện áp 1 chiều 500V - *More than 3MΩ at DC 500V*			
Độ bền điện - *Dielectric Strength*	Kiểm tra ở điện áp 2000V trong vòng 1 phút *Tested at AC 2000V for 1 min*			

Đồ thị giới hạn công suất ra ở các mức điện áp vào
The output capacity limit chart at input voltage level

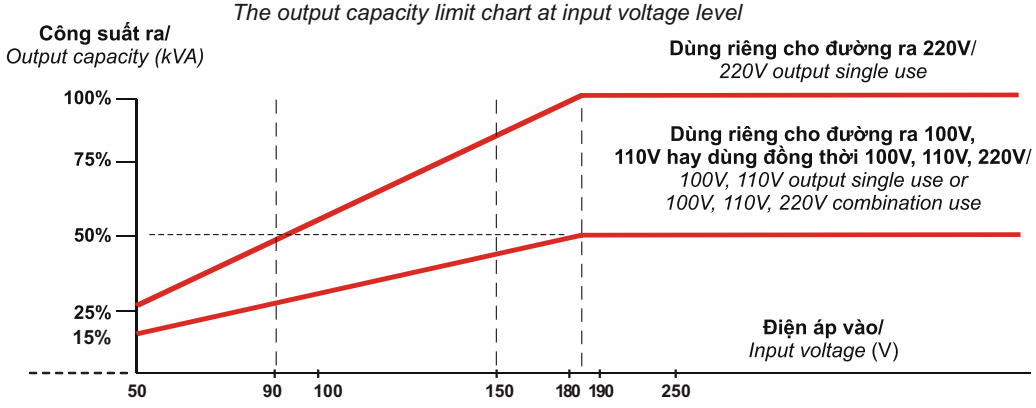



- **BẢO VỆ QUÁ TẢI CB/*CB OVERLOAD PROTECTION***
- **BẢO VỆ QUÁ ÁP CB ĐẦU VÀO/**
  CB OVER VOLTAGE PROTECTION AT INPUT

SH - II (NEW 2020)

Mã sản phẩm *Code*	Công suất/ *Capacity (kVA)*	Kích thước (DxRxC)/ *Dimension (LxWxH) (mm)*	Trọng lượng/ *Weight (kg)*	Giá (VNĐ)	*Price (USD)*
SH - 500 II	0,5	225 x 175 x 177	5,0	**1.573.000**	*69,60*
SH - 1000 II	1	225 x 175 x 177	6,2	**1.804.000**	*79,82*
SH - 2000 II	2	285 x 208 x 218	9,6	**3.102.000**	*137,26*
SH - 3000 II	3	305 x 220 x 305	11,0	**3.520.000**	*155,75*
SH - 5000 II	5	305 x 220 x 305	14,8	**4.510.000**	*199,56*
SH - 7500 II	7,5	405 x 200 x 310	20,0	**5.918.000**	*261,86*
SH - 10000 II	10	405 x 200 x 310	22,5	**6.875.000**	*304,20*
SH - 15000 II	15	562 x 312 x 510	54,0	**14.850.000**	*657,08*
SH - 20000 II	20	562 x 312 x 510	56,0	**16.360.000**	*723,89*
SH - 25000 II	25	690 x 488 x 450	69,0	**21.300.000**	*942,48*
SH - 30000 II	30	690 x 488 x 450	76,0	**24.600.000**	*1.088,50*
SH - 50000 II	50	700 x 480 x 660	120,0	**37.994.000**	*1.681,15*

DRI - II (NEW 2020)

Mã sản phẩm *Code*	Công suất/ *Capacity (kVA)*	Kích thước (DxRxC)/ *Dimension (LxWxH) (mm)*	Trọng lượng/ *Weight (kg)*	Giá (VNĐ)	*Price (USD)*
DRI - 500 II	0,5	225 x 172 x 177	5,6	**1.661.000**	*73,50*
DRI - 1000 II	1	237 x 183 x 200	7,0	**2.068.000**	*91,50*
DRI - 2000 II	2	285 x 208 x 218	10,0	**3.220.000**	*142,48*
DRI - 3000 II	3	305 x 220 x 305	12,0	**3.620.000**	*160,18*
DRI - 5000 II	5	305 x 220 x 305	15,0	**4.752.000**	*210,27*
DRI - 7500 II	7,5	415 x 240 x 355	26,0	**7.524.000**	*332,92*
DRI - 10000 II	10	415 x 240 x 355	30,2	**9.801.000**	*433,67*
DRI - 15000 II	15	562 x 312 x 510	58,0	**17.644.000**	*780,71*
DRI - 20000 II	20	700 x 480 x 660	83,0	**23.320.000**	*1.031,86*
DRI - 30000 II	30	700 x 480 x 660	103,0	**35.200.000**	*1.557,52*

DRII - II (NEW 2020)

Mã sản phẩm *Code*	Công suất/ *Capacity (kVA)*	Kích thước (DxRxC)/ *Dimension (LxWxH) (mm)*	Trọng lượng/ *Weight (kg)*	Giá (VNĐ)	*Price (USD)*
DRII - 1000 II	1	237 x 183 x 200	7,8	**2.233.000**	*98,81*
DRII - 2000 II	2	285 x 208 x 218	10,0	**3.580.000**	*158,41*
DRII - 3000 II	3	305 x 220 x 305	15,0	**4.378.000**	*193,72*
DRII - 5000 II	5	405 x 200 x 310	20,0	**5.819.000**	*257,48*
DRII - 7500 II	7,5	445 x 315 x 440	29,2	**8.624.000**	*381,59*
DRII - 10000 II	10	490 x 408 x 440	41,0	**11.990.000**	*530,53*
DRII - 15000 II	15	700 x 480 x 660	86,0	**21.450.000**	*949,12*
DRII - 20000 II	20	700 x 480 x 660	100,0	**27.489.000**	*1.216,33*

ỔN ÁP 3 PHA KHÔ

A.V.S 3 PHASES - DRY TYPE

ĐIỀU CHỈNH 3 PHA ĐỘC LẬP

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - *SPECIFICATIONS*

Kiểu - *Type*	**NM - II**	**SH3 - II**	**DR3 - II**
Điện áp vào - *Input Voltage*	304V ~ 420V (175V ~ 242V)	260V ~ 430V(150V~248V)	160V ~ 430V (90V ~ 250V)
Điện áp ra - *Output Voltage*	380V ± 2 ~ 3%	380V ±2 ~ 3% (200V ±2 ~ 3%)*	380V ±2 ~ 3% (200V ±2 ~ 3%)*
Tần số - *Frequency*	49Hz ~ 62Hz		
Thời gian đáp ứng với 10% điện áp vào thay đổi *Response Time Against 10% Input Voltage Deviation*	⩽ 30kVA 0,4s ÷ 1s	> 30kVA 1s ÷ 3s	
Nhiệt độ môi trường *Ambient Temperature*	-5°C ~ +40°C		
Nguyên lý điều khiển *Control System*	Động cơ Servo 1 chiều *DC Servo Motor*		
Kiểu dáng - *Design*	Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) thay đổi không cần báo trước *The design can be changed without prior notice*		
Độ cách điện - *Insulation Resistance*	Lớn hơn 3MΩ ở điện áp 1 chiều 500V - *More than 3MΩ at DC 500V*		
Độ bền điện - *Dielectric Strength*	Kiểm tra ở điện áp 1500V trong vòng 1 phút *Tested at AC 1500V for 1 min*		

* Từ 3KVA đến 30KVA máy có 2 đường ra 380V/200V, từ máy 45KVA trở lên chỉ có 380V (Quy cách khác có thể sản xuất theo yêu cầu)

Đồ thị giới hạn công suất ra ở các mức điện áp vào
The output capacity limit chart at input voltage level

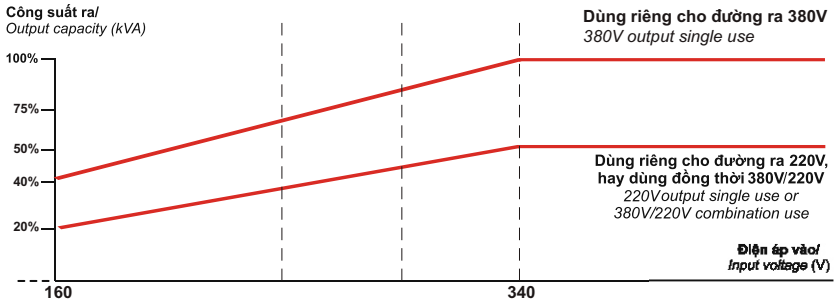

NEW! 2020

ĐỒNG HỒ LED HIỂN THỊ ĐIỆN ÁP VÀ DÒNG ĐIỆN
LED INDICATOR FOR POWER AND VOLTAG



ỔN ÁP 3 PHA KHÔ

A.V.S 3 PHASES - DRY TYPE

DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO 304V ~ 420V

INPUT VOLTAGE RANGE 304V ~ 420V

Mã sản phẩm *Code*	Công suất *Capacity (kVA)*	Kích thước (DxRxC) *Dimension (LxWxH) (mm)*	Trọng lượng *Weight (kg)*	Giá (VND)	*Price* (USD)
NM-150KII	150	935 x 665 x 1865	472	**110.946.000**	*4.909,12*
NM-200KII	200	1450 x 850 x 1900	730	**212.300.000**	*9.393,81*
NM-250KII	250	1450 x 850 x 1900	890	**243.639.000**	*10.780,49*
NM-300KII	300	1450 x 870 x 2020	840	**300.432.000**	*13.293,45*
NM-400KII	400	1450 x 870 x 2020	1220	**338.162.000**	*14.962,92*
NM-500K/3II	500	(1132 x 853 x 1535)x3	1350	**441.727.000**	*19.545,44*
NM-600K/3II	600	(1750 x 850 x 1430)x3	1630	**506.968.000**	*22.432,21*
NM-800K/3II	800	(1750 x 850 x 1430)x3	1890	**653.378.000**	*28.910,53*
NM-1000K/3II	1000	(1750 x 850 x 1430)x3	2200	**798.842.000**	*35.346,99*
NM-1200K/3II	1200	(2100 x 860 x 1200)x3	3120	**945.868.000**	*41.852,57*



DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO 260V ~ 430V

INPUT VOLTAGE RANGE 260V ~ 430V

Mã sản phẩm *Code*	Công suất *Capacity (kVA)*	Kích thước (DxRxC) *Dimension (LxWxH) (mm)*	Trọng lượng *Weight (kg)*	Giá (VND)	*Price* (USD)
SH3-3KII	3	410 x 280 x 640	29	**7.689.000**	*340,22*
SH3-6KII	6	410 x 280 x 640	32	**10.802.000**	*477,96*
SH3-10KII	10	480 x 365 x 715	44	**11.880.000**	*525,66*
SH3-15KII	15	480 x 365 x 715	52	**15.444.000**	*683,36*
SH3-20KII	20	545 x 390 x 1090	78	**22.330.000**	*988,05*
SH3-30KII	30	545 x 390 x 1090	87	**31.702.000**	*1.402,74*
SH3-45KII	45	610 x 470 x 1270	176	**44.649.000**	*1.975,62*
SH3-60KII	60	610 x 470 x 1270	188	**56.760.000**	*2.511,50*
SH3-75KII	75	780 x 562 x 1247	218	**64.240.000**	*2.842,48*
SH3-100KII	100	780 x 562 x 1247	246	**87.186.000**	*3.857,79*
SH3-150KII	150	820 x 710x 1635	390	**137.720.000**	*6.093,81*
SH3-200KII	200	1450 x 850 x 1900	580	**254.133.000**	*11.244,82*
SH3-250KII	250	1450 x 870 x 2020	1088	**292.347.000**	*12.935,71*
SH3-300KII	300	1450 x 870 x 2020	1185	**357.874.000**	*15.835,13*
SH3-400K/3II	400	(1132 x 853 x 1535)x3	1320	**403.150.000**	*17.838,50*
SH3-500K/3II	500	(1750 x 850 x 1430)x3	1750	**530.079.000**	*23.454,82*
SH3-600K/3II	600	(1750 x 850 x 1430)x3	1910	**605.715.000**	*26.801,55*
SH3-800K/3II	800	(1750 x 850 x 1430)x3	3240	**782.155.000**	*34.608,63*
SH3-1000K/3II	1000	(2100 x 860 x 1200)x3	3650	**958.606.000**	*42.416,19*



DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO 160V ~ 430V

INPUT VOLTAGE RANGE 160V ~ 430V

Mã sản phẩm *Code*	Công suất *Capacity (kVA)*	Kích thước (DxRxC) *Dimension (LxWxH) (mm)*	Trọng lượng *Weight (kg)*	Giá (VND)	*Price* (USD)
DR3-3KII	3	410 x 280 x 640	29	**8.950.000**	*396.02*
DR3-6KII	6	410 x 280 x 640	32	**11.200.000**	*495,58*
DR3-10KII	10	480 x 365 x 715	44	**12.441.000**	*550,49*
DR3-15KII	15	480 x 365 x 715	52	**20.570.000**	*910,18*
DR3-20KII	20	545 x 390 x 1090	96	**27.940.000**	*1.236,28*
DR3-30KII	30	545 x 390 x 1090	107	**38.940.000**	*1.723,01*
DR3-45KII	45	780 x 562 x 1297	206	**59.466.000**	*2.631,24*
DR3-60KII	60	800 x 570 x 1630	232	**74.580.000**	*3.300,00*
DR3-75KII	75	820 x 710 x 1635	360	**85.360.000**	*3.776,99*
DR3-100KII	100	820 x 710 x 1635	386	**115.500.000**	*5.110,62*

Các loại ổn áp có quy cách khác được sản suất theo yêu cầu
Other specification is manufactured on requirement

ỔN ÁP 3 PHA NGÂM DẦU ĐIỀU CHỈNH CHUNG

A.V.S 3 PHASES - OIL FILLED TYPE

SỬ DỤNG CHO NHỮNG NƠI ĐIỆN ÁP 3 PHA CÂN BẰNG

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - *SPECIFICATIONS*

Điện áp vào - *Input Voltage*	304V ~ 456V (380V ± 20%)
Điện áp ra - *Output Voltage*	380V (± 1% ~ 5%)
Tần số - *Frequency*	49Hz ~ 62Hz
Nhiệt độ môi trường *Ambient Temperature*	-5°C ~ +40°C
Nguyên lý điều khiển *Control System*	Động cơ Servo *Servo Motor*
Kiểu dáng - *Design*	Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) thay đổi không cần báo trước *The design can be changed without prior notice*
Độ cách điện - *Insulation Resistance*	Lớn hơn 3MΩ ở điện áp 1 chiều 500V - More than 3MΩ at DC 500V
Độ bền điện - *Dielectric Strength*	Kiểm tra ở điện áp 2000V trong vòng 1 phút *Tested at AC 2000V for 1 min*



Mã sản phẩm *Code*	Công suất/ *Capacity (kVA)*	Kích thước (DxRxC) *Dimension (LxWxH) (mm)*	Trọng lượng/ *Weight (kg)*	Giá (VNĐ)	*Price* (USD)
D-150	150	950 x 900 x 1440	700	**195.800.000**	*8.663,72*
D-200	200	950 x 900 x 1440	800	**214.500.000**	*9.491,15*
D-250	250	950 x 900 x 1440	820	**265.804.000**	*11.761,24*
D-300	300	960 x 930 x 1840	950	**325.358.000**	*14.396,37*
D-400	400	960 x 930 x 1840	1150	**366.509.000**	*16.217,21*
D-500	500	1250 x 1250 x 1850	1390	**501.952.000**	*22.210,27*
D-600	600	1250 x 1250 x 2000	1450	**573.573.000**	*25.379,34*
D-800	800	1250 x 1250 x 1900	1840	**740.696.000**	*32.774,16*
D-1000	1000	1560 x 1560 x 2350	2400	**907.808.000**	*40.168,50*
D-1500	1500	1650 x 1650 x 2450	2900	**1.325.522.000**	*58.651,42*
D-2000	2000	1650 x 1650 x 2450	3200	**1.743.225.000**	*77.133,85*

Các loại ổn áp có quy cách khác được sản suất theo yêu cầu
Other specification is manufactured on requirement

BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN HẠ ÁP *LOW VOLTAGE TRANSFORMER*

Biến áp dùng để đổi điện cho các thiết bị công nghiệp có điện áp sử dụng theo tiêu chuẩn của Nhật, Đài Loan, Mỹ v.v... Và các nhu cầu đặc biệt khác..

This transformer is used to transform voltage for industrial electrical equipment which operate under US, Japanese, Taiwanese, electrical standard, etc. And for other special requirements.

■ BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN HẠ ÁP 1 PHA

1 PHASE LOW VOLTAGE TRANSFORMER

- **Điện áp vào** **220V** — Input 220V
- **Điện áp ra** **100V - 120V** — Output 100V - 120V
- **Tần số** **49Hz ~ 62Hz** — Frequency 49Hz ~ 62Hz





3kVA

Mã sản phẩm *Code*	Công suất *Capacity* (kVA)	Kích thước (mm) *Dimension*		Trọng lượng *Weight* (kg)	Giá (VNĐ)	*Price* (USD)
		Cao/ *Height*	Đường kính *Diameter*			
DN002	0,2	80	145	1,8	**333.000**	*14,73*
DN004	0,4	110	165	2,5	**448.000**	*19,82*
DN006	0,6	110	165	2,5	**475.000**	*21,02*
DN010	1,0	120	180	4,0	**562.000**	*24,87*
DN012	1,2	120	180	4,3	**630.000**	*27,88*
DN015	1,5	120	180	4,6	**657.000**	*29,07*
DN020	2,0	147	180	5,4	**910.000**	*40,27*
DN030	3,0	D(L) 245 x R(D) 215 x C(H)130		9,8	**1.180.000**	*52,21*

■ BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN HẠ ÁP 3 PHA

3 PHASES LOW VOLTAGE TRANSFORMER

- **Điện áp vào** **380V** — Input 380V
- **Điện áp ra** **200V (220V)** — Output 200V (220V)
- **Tần số** **49Hz ~ 62Hz** — Frequency 49Hz ~ 62Hz

*** Các loại có công suất từ 200KVA trở lên: Điện áp ra chỉ có 1 đường ra 200V hoặc 220V theo đơn đặt hàng.**



LOẠI TỰ NGẪU

AUTO LOW VOLTAGE TRANSFORMER

Mã sản phẩm *Code*	Công suất *Capacity* (kVA)	Kích thước (mm) (Dài x Rộng x Cao) *Dimension L x W x H*	Trọng lượng *Weight* (kg)	Giá (VNĐ)	*Price* (USD)
3K101M2YH5YT	10	490x400x520	70	**8.200.000**	*362,83*
3K151M2YH5YT	15	490x400x520	75	**9.900.000**	*438,05*
3K201M2YH5YT	20	490x400x520	85	**13.480.000**	*596,46*
3K301M2YH5YT	30	540x440x570	120	**16.830.000**	*744,69*
3K501M2YH5YT	50	740x590x760	155	**22.990.000**	*1.017,26*
3K601M2YH5YT	60	740x590x760	175	**24.750.000**	*1.095,13*
3K801M2YH5YT	80	740x590x760	215	**27.115.000**	*1.199,78*
3K102M2YH5YT	100	740x590x760	260	**30.360.000**	*1.343,36*
3K152M2YH5YT	150	940x700x860	410	**43.560.000**	*1.927,43*
3K202M2YH5YT	200	950x800x980	455	**61.930.000**	*2.740,27*
3K252M2YH5YT	250	950x800x980	530	**75.240.000**	*3.329,20*
3K322M2YH5YT	320	950x800x1120	700	**90.200.000**	*3.991,15*
3K402M2YH5YT	400	950x800x1120	790	**112.200.000**	*4.964,60*
3K562M2YH5YT	560	1400x1040x1280	930	**128.700.000**	*5.694,69*

LOẠI CÁCH LY

LOW VOLTAGE TRANSFORMER - ISOLATED TYPE

Mã sản phẩm *Code*	Công suất *Capacity* (kVA)	Kích thước (mm) (Dài x Rộng x Cao) *Dimension L x W x H*	Trọng lượng *Weight* (kg)	Giá (VNĐ)	*Price* (USD)
3K630M2DH5YC	6,3	540x440x570	90	**9.950.000**	*440,27*
3K800M2DH5YC	8	540x440x570	95	**12.430.000**	*550,00*
3K101M2DH5YC	10	540x440x570	100	**13.970.000**	*618,14*
3K151M2DH5YC	15	540x440x570	128	**17.270.000**	*764,16*
3K201M2DH5YC	20	740x590x760	155	**21.670.000**	*958,85*
3K301M2DH5YC	30	740x590x760	185	**31.240.000**	*1.382,30*
3K501M2DH5YC	50	740x590x760	320	**42.680.000**	*1.888,50*
3K601M2DH5YC	60	940x700x860	355	**45.210.000**	*2.000,44*
3K801M2DH5YC	80	950x800x980	450	**55.880.000**	*2.472,57*
3K102M2DH5YC	100	950x800x980	480	**65.670.000**	*2.905,75*
3K152M2DH5YC	150	950x800x1120	665	**85.470.000**	*3.781,86*
3K202M2DH5YC	200	1400x1040x1280	870	**100.375.000**	*4.441,37*
3K252M2DH5YC	250	1400x1040x1280	920	**110.385.000**	*4.884,29*
3K322M2DH5YC	320	1400x1040x1280	1150	**125.400.000**	*5.548,67*
3K402M2DH5YC	400	1500x1150x1390	1360	**150.535.000**	*6.660,84*
3K562M2DH5YC	560	1500x1150x1390	1390	**200.750.000**	*8.882,74*

Các loại máy có quy cách khác được sản suất theo yêu cầu
Other specification is manufactured on requirement

Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước
The design can be changed without prior notice

■ NGUỒN 1 CHIỀU DC (MÁY NẠP ẮC QUY)

DC POWER TRANSFORMER, (BATTERY CHARGE)

Sử dụng cho việc nạp ắc quy trực tiếp hay vào các thiết bị điện 1 chiều. Các nhu cầu điện áp và dòng lớn hơn được sản xuất theo yêu cầu.

Possible to use for battery charging directly or to any DC electrical equipment. Other specification is manufactured on requirement.



Mã sản phẩm *Code*	Dòng tải *Current* (A)	Điện áp vào *Input Voltage* (V)	Điện áp ra *Output Voltage* (V)	Kích thước (mm) *Dimension* (Dài x Rộng x Cao)	Trọng lượng *Weight* (kg)	Giá (VNĐ)	*Price* (USD)
BC1815	15	220	DC 2V ~ 18V	290x220x180	7,0	**2.260.000**	*100,00*
BC1830	30	220	DC 2V ~ 18V	290x220x180	8,4	**2.890.000**	*127,88*
BC3630	30	220	DC 2V ~ 36V	400x260x235	13,2	**3.510.000**	*155,31*
BC5030	30	220	DC 2V ~ 50V	400x310x290	19,4	**4.320.000**	*191,15*

THIẾT BỊ KIỂM TRA ẮC QUY

BATTERY TESTING EQUIPMENT

Thiết bị kiểm tra ắc quy dễ sử dụng, chỉ một vài thao tác là có thể kiểm tra ngay được chất lượng bình ắc quy còn tốt hay đã kém.

Battery testing equipment: Easy to use. Easy to check battery's quality.

Mã sản phẩm *Code*	Giá (VNĐ)	*Price* (USD)
TBDAQ	**705.000**	*31,20*



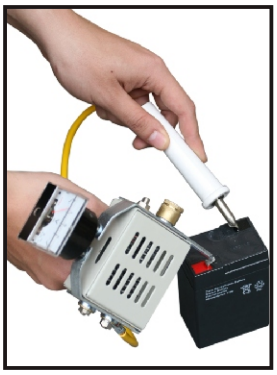

BIẾN ÁP VÔ CẤP

VARIABLE TRANSFORMER

Sử dụng cho các nhu cầu thí nghiệm, các nhu cầu đặc biệt

Các nhu cầu dải điện áp khác tiêu chuẩn sản xuất theo yêu cầu

Use for laboratory or special requirement

Higher voltage range is manufactured on requirement

■ BIẾN ÁP VÔ CẤP 1 PHA/ 1 PHASE VARIABLE TRANSFORMER



- **Điện áp vào** **220V** *Input* *220V*
- **Điện áp ra** **2V ~ 250V** *Output* *2V ~ 250V*
- **Tần số** **49Hz ~ 62Hz** *Frequency* *49Hz ~ 62Hz*

Mã sản phẩm *Code*	Dòng tải tối đa *Max Current* (A)	Công suất *Capacity* (kVA)	Giá (VNĐ)	*Price* (USD)
SD-255	5A	1,1	**1.340.000**	*59,29*
SD-2510	10A	2,2	**2.130.000**	*94,25*
SD-2515	15A	3,3	**3.160.000**	*139,82*
SD-2525	25A	5,5	**5.300.000**	*234,51*
SD-2537.5	37,5A	8,25	**7.390.000**	*326,99*
SD-2550	50A	11	**10.680.000**	*472,57*
SD-2575	75A	16,5	**15.900.000**	*703,54*
SD-25100	100A	22	**20.930.000**	*926,11*
SD-25150	150A	33	**30.400.000**	*1.345,13*
SD-25250	250A	55	**49.984.000**	*2.211,68*
SD-25300	300A	66	**60.047.000**	*2.656,95*
SD-25500	500A	110	**99.969.000**	*4.423,41*





Các loại máy có quy cách khác được sản suất theo yêu cầu
Other specification is manufactured on requirement

■ BIẾN ÁP VÔ CẤP 3 PHA/ 3 PHASES VARIABLE TRANSFORMER

- **Điện áp vào** **380V** *Input* *380V*
- **Điện áp ra** **5V ~ 430V** *Output* *5V ~ 430V*
- **Tần số** **49Hz ~ 62Hz** *Frequency* *49Hz ~ 62Hz*

Mã sản phẩm *Code*	Dòng tải tối đa *Max Current* (A)	Công suất *Capacity* (kVA)	Giá (VNĐ)	*Price* (USD)
S3-435	5A	3,3	**4.867.000**	*215,35*
S3-4310	10A	6,6	**6.305.000**	*278,98*
S3-4315	15A	9,9	**9.400.000**	*415,93*
S3-4325	25A	16,5	**15.900.000**	*703,54*
S3-4337.5	37,5A	24,7	**21.700.000**	*960,18*
S3-4350	50A	33	**32.300.000**	*1.429,20*
S3-4375	75A	49,5	**56.600.000**	*2.504,42*
S3-43100	100A	66	**63.600.000**	*2.814,16*
S3-43150	150A	99	**110.000.000**	*4.867,26*
S3-43250	250A	165	**149.953.000**	*6.635,09*
S3-43300	300A	198	**180.031.000**	*7.965,97*
S3-43500	500A	330	**300.016.000**	*13.275,04*



Các loại máy có quy cách khác được sản suất theo yêu cầu
Other specification is manufactured on requirement

BIẾN ÁP ĐIỆN LỰC 3 PHA NGÂM DẦU
3 PHASES POWER TRANSFORMER OIL-FILLED TYPE

ĐẶC ĐIỂM - *FEATURE*

Lõi từ của Biến áp được chế tạo bằng những lá thép Silic có chiều cán định hướng chất lượng cao. Thép Silic sau khi được xẻ băng sẽ được ghép lại với nhau, công nghệ mang tính đột phá của LiOA. Với công nghệ này các lá thép được ép chặt tạo ra các khe hở không khí nhỏ nhất. Vì vậy điểm vượt trội của Biến áp LiOA là tổn hao không tải thấp, giảm trọng lượng, độ ồn thấp và kết cấu vững chắc.

The cores are made by highquality oriented silicon sheets. After being cut and shaped, this core shall be wound by a breake-through technology of LiOA: Woundcore. With this technology silicon sheets are tightly pressed and minimise the air gap and no connection as per normal transformer. Therefore, LiOA transformer has outstanding features of low free-load loss, light weight, low noise and strong construction. Winding directly on the silicon core, DDP paper insulation, copper wire coated with enameled or paper make LiOA transformer operate at highest efficiency.



■ 6/ 0,4kV; 10/ 0,4kV; 22/ 0,4kV;

Mã sản phẩm *Code*	Công suất *Capacity* (kVA)	Kích thước(mm) *Dimension* (DàixRộngxCao)	Giá (VNĐ)	*Price* (USD)
3D301M1YM1Y1	30&31,5	880x650x1050	**71.779.000**	*3.418*
3D501M1YM1Y1	50	1030x670x1050	**90.059.000**	*4.289*
3D751M1YM1Y1	75	1190x680x1290	**104.879.000**	*4.994*
3D102M1YM1Y1	100	1310x700x1470	**113.038.000**	*5.383*
3D162M1YM1Y1	160	1370x770x1530	**129.915.000**	*6.186*
3D182M1YM1Y1	180	1370x770x1530	**146.164.000**	*6.960*
3D252M1YM1Y1	250	1475x810x1615	**186.683.000**	*8.890*
3D322M1YM1Y1	320	1605x850x1665	**225.291.000**	*10.728*
3D402M1YM1Y1	400	1575x860x1765	**263.138.000**	*12.530*
3D562M1YM1Y1	560	1790x920x1870	**301.583.000**	*14.361*
3D632M1YM1Y1	630	1840x900x1860	**311.853.000**	*14.850*
3D752M1YM1Y1	750	1870x950x1870	**331.343.000**	*15.778*
3D802M1YM1Y1	800	1870x950x1870	**353.461.000**	*16.831*
3D103M1YM1Y1	1000	2025x1000x1950	**423.257.000**	*20.155*
3D123M1YM1Y1	1250	2030x1000x2160	**499.446.000**	*23.783*
3D153M1YM1Y1	1500	2150x1090x2240	**580.004.000**	*27.619*
3D163M1YM1Y1	1600	2260x1220x2270	**586.598.000**	*27.933*
3D203M1YM1Y1	2000	2380x1340x2530	**702.695.000**	*33.462*

■ 35/ 0,4kV

Mã sản phẩm *Code*	Công suất *Capacity* (kVA)	Kích thước(mm) *Dimension* (DàixRộngxCao)	Giá (VNĐ)	*Price* (USD)
3D301M3YM1Y1	30&31,5	900x670x1100	**73.759.000**	*3.512*
3D501M3YM1Y1	50	1050x680x1290	**91.860.000**	*4.374*
3D751M3YM1Y1	75	1220x700x1350	**106.976.000**	*5.094*
3D102M3YM1Y1	100	1480x720x1545	**115.345.000**	*5.493*
3D162M3YM1Y1	160	1500x820x1645	**132.565.000**	*6.313*
3D182M3YM1Y1	180	1500x820x1645	**149.147.000**	*7.102*
3D252M3YM1Y1	250	1605x840x1720	**190.408.000**	*9.067*
3D322M3YM1Y1	320	1705x880x1770	**229.888.000**	*10.947*
3D402M3YM1Y1	400	1705x870x1850	**268.508.000**	*12.786*
3D562M3YM1Y1	560	1895x900x1890	**307.738.000**	*14.654*
3D632M3YM1Y1	630	1945x900x1995	**318.216.000**	*15.153*
3D752M3YM1Y1	750	2025x980x1995	**338.106.000**	*16.100*
3D802M3YM1Y1	800	2025x980x1995	**360.673.000**	*17.175*
3D103M3YM1Y1	1000	2050x1000x2060	**431.896.000**	*20.566*
3D123M3YM1Y1	1250	2090x1030x2250	**509.638.000**	*24.268*
3D153M3YM1Y1	1500	2170x1120x2280	**591.842.000**	*28.183*
3D163M3YM1Y1	1600	2310x1330x2300	**598.569.000**	*28.503*
3D203M3YM1Y1	2000	2360x1350x2420	**717.035.000**	*34.145*

Các loại máy có quy cách khác được sản suất theo yêu cầu
Other specification is manufactured on requirement
Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước
The design can be changed without prior notice

CÁC CHỦNG LOẠI CHÍNH CÔNG TY SẢN XUẤT/ OUR MAIN TYPE

- **Công suất 30kVA ~ 6300kVA**
- **Điện áp & tổ đấu dây**

Capacity 30kVA ~ 6300kVA
Voltage & connection cabinet

- **6,3 & 10/0,4kV Dyn; Yyn**
- **22/0,4kV Dyn; Yyn**
- **35/0,4kV Yyn; Dyn**
- **6,3 & 10(22)/0,4kV DYyn; DDyn**
- **15(22)/0,4kV DDyn**
- **35(22)/0,4kV YDyn**



■ 10(22)/0,4kV

Mã sản phẩm *Code*	Công suất *Capacity* (kVA)	Kích thước(mm) *Dimension* (DàixRộngxCao)	Giá (VNĐ)	*Price* (USD)
3D301H2TM1Y1	30&31,5	880x 650x1100	**75.368.000**	*3.505*
3D501H2TM1Y1	50	1030x670x1100	**94.562.000**	*4.398*
3D751H2TM1Y1	75	1190x680x1350	**110.123.000**	*5.122*
3D102H2TM1Y1	100	1310x700x1520	**118.690.000**	*5.520*
3D162H2TM1Y1	160	1370x770x1600	**136.411.000**	*6.344*
3D182H2TM1Y1	180	1370x770x1600	**153.472.000**	*7.138*
3D252H2TM1Y1	250	1475x810x1650	**196.017.000**	*9.117*
3D322H2TM1Y1	320	1605x850x1700	**236.556.000**	*11.002*
3D402H2TM1Y1	400	1575x920x1800	**276.395.000**	*12.856*
3D562H2TM1Y1	560	1790x920x1920	**316.662.000**	*14.728*
3D632H2TM1Y1	630	1840x900x1920	**327.446.000**	*15.230*
3D752H2TM1Y1	750	1870x950x1920	**347.446.000**	*16.160*
3D802H2TM1Y1	800	1870x950x1920	**371.134.000**	*17.262*
3D103H2TM1Y1	1000	2025x1000x2000	**444.420.000**	*20.671*
3D123H2TM1Y1	1250	2030x1000x2000	**524.418.000**	*24.392*
3D153H2TM1Y1	1500	2150x1090x2300	**609.004.000**	*28.326*
3D163H2TM1Y1	1600	2260x1220x2300	**615.928.000**	*28.648*
3D203H2TM1Y1	2000	2380x1340x2600	**737.830.000**	*34.318*



■ 35(22)/0,4kV

Mã sản phẩm *Code*	Công suất *Capacity* (kVA)	Kích thước(mm) *Dimension* (DàixRộngxCao)	Giá (VNĐ)	*Price* (USD)
3D501H4NM1Y1	50	1050x680x1330	**96.450.000**	*4.593*
3D751H4NM1Y1	75	1220x700x1390	**112.320.000**	*5.349*
3D102H4NM1Y1	100	1480x720x1590	**121.120.000**	*5.768*
3D162H4NM1Y1	160	1500x820x1690	**139.200.000**	*6.629*
3D182H4NM1Y1	180	1500x820x1690	**156.600.000**	*7.457*
3D252H4NM1Y1	250	1605x840x1760	**199.900.000**	*9.519*
3D322H4NM1Y1	320	1705x880x1810	**242.000.000**	*11.524*
3D402H4NM1Y1	400	1705x870x1890	**282.000.000**	*13.429*
3D562H4NM1Y1	560	1895x900x1930	**323.125.000**	*15.378*
3D632H4NM1Y1	630	1945x900x2030	**334.150.000**	*15.912*
3D752H4NM1Y1	750	2025x980x2030	**355.000.000**	*16.905*
3D802H4NM1Y1	800	2025x980x2030	**379.000.000**	*18.048*
3D103H4NM1Y1	1000	2050x1000x2100	**453.500.000**	*21.595*
3D123H4NM1Y1	1250	2090x1030x2290	**535.000.000**	*25.476*
3D153H4NM1Y1	1500	2170x1120x2280	**622.000.000**	*29.619*
3D163H4NM1Y1	1600	2310x1330x2320	**629.000.000**	*29.952*
3D203H4NM1Y1	2000	2430x1360x2590	**753.000.000**	*35.857*

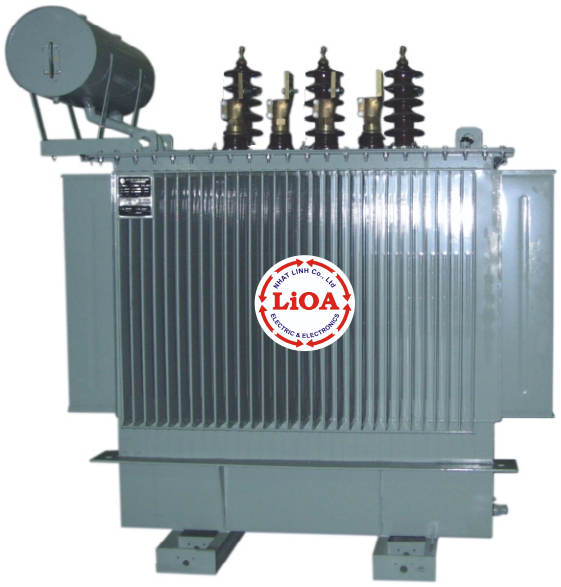

Các loại máy có quy cách khác được sản suất theo yêu cầu
Other specification is manufactured on requirement
Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước
The design can be changed without prior notice

MÁY ĐIỀU ÁP DƯỚI TẢI

STEP VOLTAGE REGULATOR

- **Máy điều áp LiOA duy trì sự ổn định của lưới điện thông qua việc nâng lại điện áp bị sụt giảm trong quá trình truyền tải điện.**
  LiOA Step Voltage Regulator maintain the sabilization of the power network through stepping up the voltage lost during the power transmission.
- **Máy điều áp LiOA điều chỉnh điện áp ngay trên mạng lưới trung thế đảm bảo điện áp trung thế trên từng vùng ổn định.**
  LiOA Step Voltage Regulator regulates medium voltage power line and ensure The stabilization of medium voltage to every remote areas.
- **Nhờ tính năng trên của máy điều áp LiOA mà chúng ta giảm được**
  This outstanding features of LiOA Step Voltage Regulator, we can reduce
  - **Thực trạng về hiện tượng điện áp liên tục thay đổi/** *The fact of voltage is always changing*
  - **Tổn hao điện năng do sụt áp trong quá trình truyền tải điện/** *The loss of power due to reduced voltage during transmission*
  - **Số lần ngắt điện để chỉnh điện áp/** *The frequency of power cut for power switchboard adjustment*
  - **Chi phí vận hành mạng truyền tải điện/** *The cots for operating the power transmission network*

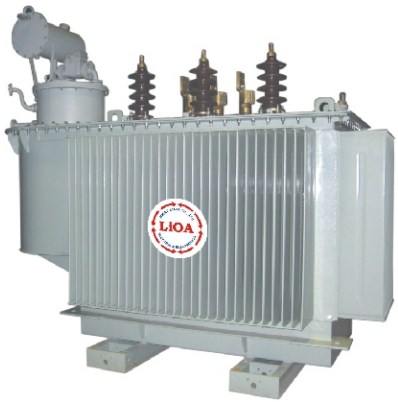



MÁY BIẾN ÁP ĐIỆN LỰC TỰ ĐỘNG ỔN ĐỊNH ĐIỆN ÁP AUTOMATIC STABILIZER POWER TRANSFORMER

22 ± 4x 5%/ 0.4kV
(Dãy điện áp tiêu chuẩn: 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV)/ (*Standard medium Voltage 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV)*

Mã sản phẩm *Code*	Công suất *Capacity (kVA)*	Trọng lượng/ *Weight (kg)*		Giá/ *Price* (VNĐ)	
		TL dầu/ *Oil weight (kg)*	Tổng TL/ *Total weight (kg)*	Cấp điện áp 22/0,4kV 22kV±4x2,5%	Cấp điện áp 35/0,4kV 35kV±4x2,5%
3B422C	400	720	2630	**1.054.000.000**	**1.058.000.000**
3B562C	560	810	2950	**1.108.000.000**	**1.219.000.000**
3B632C	630	890	3200	**1.148.000.000**	**1.263.000.000**
3B752C	750	940	3250	**1.240.000.000**	**1.364.000.000**
3B10022C	1000	1040	3980	**1.450.000.000**	**1.595.000.000**
3B12522C	1250	1150	4970	**1.592.000.000**	**1.752.000.000**
3B16022C	1600	1810	5380	**1.702.000.000**	**1.873.000.000**
3B20022C	2000	1930	7280	**1.962.000.000**	**2.159.000.000**
3B25022C	2500	2110	8330	**2.183.000.000**	**2.402.000.000**

MÁY ĐIỀU ÁP DƯỚI TẢI 3 PHA TỰ NGẪU 3 PHASES STEP VOLTAGE REGULATOR

22 ± 4 x 2,5%/ 22kV
(Dãy điện áp tiêu chuẩn: 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV)/ (*Standard medium Voltage 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV)*

Mã sản phẩm *Code*	Công suất *Capacity (kVA)*	Dòng tải *Load Current (A)*	Trọng lượng/ *Weight (kg)*		Giá/*Price* (VNĐ)	
			TL dầu/ *Oil weight (kg)*	Tổng TL/ *Total weight (kg)*	Cấp điện áp 22/ 22kV 22kV±6x1.0%,-20x1.0% (22kV±5x1.18%,-17x1.18%)	Cấp điện áp 35/ 35kV 35kV ±6x1.0%,-20x1.0% (35kV ±5x1.18%,-17x1.18%)
3T20222T	4000	100	1200	4500	**2.625.000.000**	**2.885.000.000**
3T25222T	6000	150	1800	6000	**2.740.000.000**	**3.014.000.000**
3T32222T	9000	200	2500	8000	**3.120.000.000**	**3.432.000.000**
3T40222T	10000	250	2900	8700	**3.215.000.000**	**3.538.000.000**
3T56222T	11500	300	3500	9500	**3.450.000.000**	**3.795.000.000**
3T63222T	13500	350	4200	11000	**4.358.000.000**	**4.794.000.000**
3T75222T	16000	400	5000	12500	**4.582.000.000**	**5.040.000.000**

Các loại máy có quy cách khác được sản suất theo yêu cầu
Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước

Other specification is manufactured on requirement
The design can be changed without prior notice

Ổ CẮM KÉO DÀI

ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT/*FEATURES*

- **Tiếp xúc tốt**/ *Good contact.*
- **Bảo vệ quá tải bằng CB (trừ Model TC và TS)**/*CB overload protection (except Model TC & TS)*
- **Mỗi ổ cắm mỗi màu**/ *One color for each socket*
  - ➡ **Tránh nhầm lẫn**/ *Avoid confusion*
  - ➡ **An toàn hơn!**/ *Safer !*
- **Ổ Đa năng có nắp che an toàn**/ *Universal extension socket with safety lid protection*
- **Ổ Đa năng cắm được hầu hết các loại phích cắm trên thế giới**
  Universal socket is suitable for almost all plugs in the world

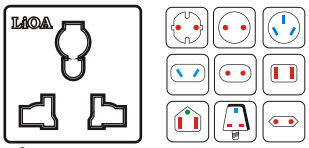

- **Ổ an toàn 3 chân tiêu chuẩn Châu Âu. (Schuko)**
- **Ổ an toàn 3 chân - tiêu chuẩn Anh BS**
- **Ổ an toàn 3 chân - tiêu chuẩn Úc**
- **Ổ an toàn 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ**
- **Ổ sạc USB 5V 1A - dùng sạc cho các thiết bị như Iphone, Ipad, các thiết bị của Samsung...**

- **Đối với sản phẩm xuất khẩu thị trường Châu Âu, Anh, Úc, Trung Quốc, Mỹ, tất cả các ổ đều được dùng theo tiêu chuẩn khu vực đó.**

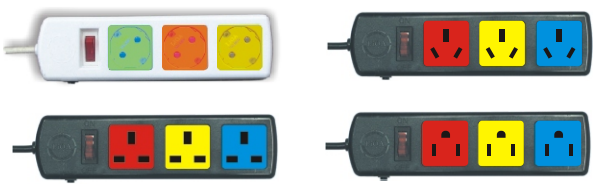

EXTENSION SOCKETS

Ổ CẮM KÉO DÀI CÔNG SUẤT LỚN
HIGH CAPACITY EXTENSION SOCKET



Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG TRUNG TÂM - CÓ MẠCH CHỐNG SÉT ĐƯỜNG THÔNG TIN
POWER CENTRAL UNIVERSAL SOCKET FOR OFFICE - ANTI THUNDER CIRCUIT FOR DATA LINE



Ổ CẮM KÉO DÀI PHỔ THÔNG
COMMON EXTENSION SOCKET



Ổ CẮM KÉO DÀI, CẮM PHÍCH DẸT, PHÍCH TRÒN Ø4 VÀ Ø5
EXTENSION SOCKET FOR FLAT OR Ø4 & Ø5 ROUND PIN PLUG



Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG
UNIVERSAL EXTENSION SOCKET



Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG KẾT HỢP
COMBINE UNIVERSAL EXTENSION SOCKET



Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG XOAY - KIỂU DÁNG THỜI TRANG HIỆN ĐẠI
UNIVERSAL ROTATING EXTENSION SOCKET

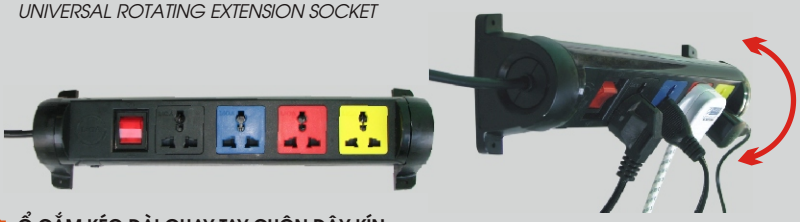

Ổ CẮM KÉO DÀI QUAY TAY CUỘN DÂY KÍN
HAND ROLLING EXTENSION SOCKET WITH TIGHT WIRE ROLLED



Ổ CẮM KÉO DÀI QUAY TAY KIỂU RULO
RULEAU TYPE HAND ROLLING UP EXTENSION SOCKET



Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG TRUNG TÂM CÓ MẠCH CHỐNG SÉT ĐƯỜNG THÔNG TIN

POWER CENTRAL UNIVERSAL SOCKET FOR OFFICE - WITH ANTI-THUNDER CIRCUIT FOR DATA LINE



- **Ổ cắm đa năng có nắp che an toàn - Chống quá tải bằng CB.**
- **Các ổ cắm có các màu khác nhau giúp tránh nhầm lẫn. Các chỉ dẫn cụ thể, rõ ràng.**
- **2 mạch chống xung (chống sét) cho 2 đường thông tin độc lập (điện thoại và Internet).**
- **Khoảng cách các ổ cắm đủ rộng đảm bảo cắm được các loại phích cắm bản rộng.**
- **Đặc biệt có 2 ổ cắm dành cho ADAPTER lớn.**
- **Cắm được hầu hết các loại phích cắm trên thế giới.**

- *Universal outlets with safety lid protection*
- *Multi color outlet to avoid confusion. Clear guide in detail*
- *2 anti-thunder circuits for data lines (telephone and internet)*
- *Gaps between outlet is large enough for big plugs*
- *2 special outlet for big adapter*
- *Universal outlet is suitable for almost all plugs in the world*

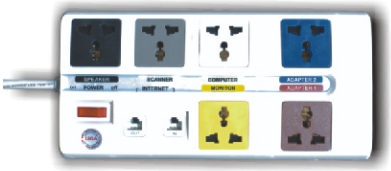

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlet*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6 OFFICE-3W	6	1	3m	3	**541.000**	*23,94*

Đóng gói/ *packing* 15 chiếc/ thùng *(15 pieces/box)*



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlet*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6 OFFICE-3	6	1	3m	3	**541.000**	*23,94*

Đóng gói/ *packing* 15 chiếc/ thùng *(15 pieces/box)*



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlet*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
10 OFFICE-3W	10	1	3m	3	**634.000**	*28,05*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlet*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
10 OFFICE-3	10	1	3m	3	**634.000**	*28,05*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

ĐỐI VỚI LOẠI DÂY 3 RUỘT DẪN CÓ 3 LOẠI ĐẦU PHÍCH CẮM
TIÊU CHUẨN MỸ UL; TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU ; TIÊU CHUẨN ANH UK
THERE ARE 3 PLUG TYPES FOR 3 CORES WIRE US STANDARD, EU STANDARD, UK STANDARD

Ổ CẮM KÉO DÀI CÔNG SUẤT LỚN
Có nắp che an toàn - Công suất 3300w Max 15A 250V~

SUPER SOCKET ★★★★★

HIGH CAPACITY EXTENSION SOCKET - SAFETY LID PROTECTION - CAPACITY 3300W MAX 30A 250V~

Có bảo vệ quá tải bằng CB - Có nắp che an toàn. Chi tiết đồng bên trong có thiết kế đặc biệt giúp cho việc cắm được các loại phích cắm tiêu chuẩn Mỹ, Nhật, Châu Âu Ø4, Ø5, luôn luôn chặt, tiếp xúc tốt. Các đầu nối dây của ổ cắm đều đọc bắt vít (không hàn). Thiết kế công tắc chìm sâu, đảm bảo an toàn tuyệt đối vì không thể vô tình làm tắt hay bật nguồn ngoài mong muốn.

CB overload protection. Safety lid protection. Inner copper part with special design makes Ø4 & Ø5 plug of EU, Japanese and US standard tight & well - contacted. Connectors are screwed (not welded). Sunk deep design of switch ensures absolute safety because of not turning on or off automatically out of desire



Ổ cắm
4 hai chấu super

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlet*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4SS2.5-2	4	1	2,5m	2	**234.000**	*10,35*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*



Ổ cắm
6 ba chấu super

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlet*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ) *Price (VND)*	Price (USD)
6SS2.5-2	6	3	2,5m	2	**303.000**	*13,41*
6SS2.5-3	6	3	2,5m	3	**366.000**	*16,19*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

LOẠI THIẾT KẾ ĐẶC BIỆT CHO THIẾT BỊ NGHE NHÌN HI-END, PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ BỆNH VIỆN ★★★★★

SPECIAL DESIGN FOR HI-END AUDIO, LABO AND HOSPITAL

CÓ ĐỒNG HỒ BÁO ĐIỆN ÁP HOẶC CÔNG SUẤT *POWER OR VOLTAGE INDICATOR*

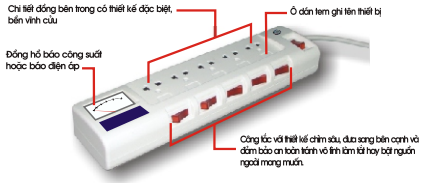

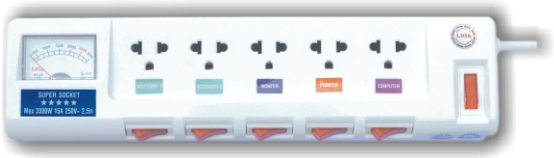

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlet*	Số công tắc *No. of switch*	Đồng hồ báo *Indicator*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ) *Price (VND)*	Price (USD)
5OFSSA2.5-2	5	5	Ampe (A)	2,5m	2	**468.000**	*20,71*
5OFSSV2.5-2	5	5	Vol (V)	2,5m	2	**468.000**	*20,71*
5OFSSA2.5-3	5	5	Ampe (A)	2,5m	3	**523.000**	*23,14*
5OFSSV2.5-3	5	5	Vol (V)	2,5m	3	**523.000**	*23,14*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

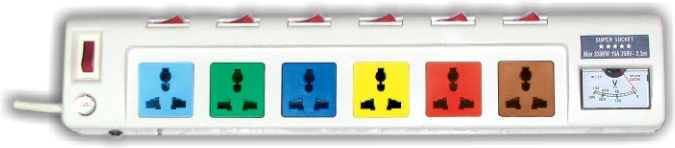

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlet*	Số công tắc *No. of switch*	Đồng hồ báo *Indicator*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ) *Price (VND)*	Price (USD)
6OFSSA2.5-2	6	6	Ampe (A)	2,5m	2	**466.000**	*20,62*
6OFSSV2.5-2	6	6	Vol (V)	2,5m	2	**466.000**	*20,62*
6OFSSA2.5-3	6	6	Ampe (A)	2,5m	3	**502.000**	*22,21*
6OFSSV2.5-3	6	6	Vol (V)	2,5m	3	**502.000**	*22,21*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlet*	Số công tắc *No. of switch*	Đồng hồ báo *Indicator*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ) *Price (VND)*	Price (USD)
4OFSSA2.5-2	4	4	Ampe (A)	2,5m	2	**398.000**	*17,61*
4OFSSV2.5-2	4	4	Vol (V)	2,5m	2	**398.000**	*17,61*
4OFSSA2.5-3	4	4	Ampe (A)	2,5m	3	**438.000**	*19,38*
4OFSSV2.5-3	4	4	Vol (V)	2,5m	3	**438.000**	*19,38*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

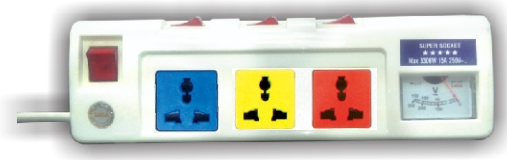

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlet*	Số công tắc *No. of switch*	Đồng hồ báo *Indicator*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ) *Price (VND)*	Price (USD)
3OFSSA2.5-2	3	3	Ampe (A)	2,5m	2	**371.000**	*16,42*
3OFSSV2.5-2	3	3	Vol (V)	2,5m	2	**371.000**	*16,42*
3OFSSA2.5-3	3	3	Ampe (A)	2,5m	3	**409.000**	*18,10*
3OFSSV2.5-3	3	3	Vol (V)	2,5m	3	**409.000**	*18,10*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

ĐỐI VỚI LOẠI DÂY 3 RUỘT DẪN CÓ 3 LOẠI ĐẦU PHÍCH CẮM
TIÊU CHUẨN MỸ UL ; TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU ; TIÊU CHUẨN ANH UK
THERE ARE 3 PLUG TYPES FOR 3 CORES WIRE US STANDARD, EU STANDARD, UK STANDARD

Ổ CẮM KÉO DÀI PHỔ THÔNG

Công suất tối đa 1000w/250v~ Có phân biệt ổ cắm Ø4 và Ø5 để nâng cao tuổi thọ, tránh lỏng.

COMMON EXTENSION SOCKET - MAX CAPACITY 1000W/ 250V~
Identify the socket for Ø4 and Ø5 to avoid loosing, prolong sevice life

■LOẠI TRỰC TIẾP KHÔNG CÓ CÔNG TẮC

NO SWITCH TYPE

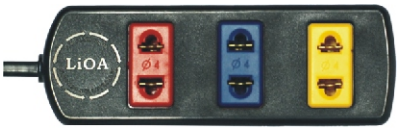





Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Chiều dài dây *Wire length*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3TC3-2	3	3m	66.000	*2,92*
3TC5-2	3	5m	82.000	*3,63*

Đóng gói/ *packing* 20 chiếc/ thùng *(20 pieces/box)*

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Chiều dài dây *Wire length*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4TC3-2	4	3m	67.000	*2,96*
4TC5-2	4	5m	87.000	*3,85*

Đóng gói/ *packing* 20 chiếc/ thùng *(20 pieces/box)*

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Chiều dài dây *Wire length*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
5TC3-2	5	3m	78.000	*3,45*
5TC5-2	5	5m	97.000	*4,29*

Đóng gói/ *packing* 20 chiếc/ thùng *(20 pieces/box)*

Ổ CẮM 3 Ổ CÔNG SUẤT CAO - 3 MÉT - 3 LẨU



Chiều dài dây 3m
Dòng tải Max 16 A



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of socket*	Chiều dài dây *Wire length*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
S3TC	3	3m	111.000	*4,91*

Đóng gói 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

■LOẠI CÓ 1 CÔNG TẮC TỔNG

1 TOTAL SWITCH TYPE





Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Chiều dài dây *Wire length*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3TS3-2	3	3m	84.000	*3,72*
3TS5-2	3	5m	99.000	*4,38*

Đóng gói/ *packing* 20 chiếc/ thùng *(20 pieces/box)*

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of Socket*	Chiều dài dây *Wire length*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4TS3-2	4	3m	85.000	*3,76*
4TS5-2	4	5m	101.000	*4,47*

Đóng gói/ *packing* 20 chiếc/ thùng *(20 pieces/box)*

THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

Ổ CẮM KÉO DÀI PHỔ THÔNG, CÓ BẢO VỆ QUÁ TẢI BẰNG CB

Công suất tối đa 2200W Max 10A 250V~ Có phân biệt ổ cắm Ø4 và Ø5 để nâng cao tuổi thọ, tránh lỏng

COMMON EXTENSION SOCKET - CB PROTECTION- MAX CAPACITY 2200W 10A 250V~
Identify the socket for Ø4 and Ø5 to avoid loosing, prolong sevice life



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3S3	3	1	3m	**106.000**	*4,69*
3S5	3	1	5m	**124.000**	*5,49*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3S3W	3	1	3m	**109.000**	*4,82*
3S5W	3	1	5m	**127.000**	*5,62*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4S3	4	1	3m	**109.000**	*4,82*
4S5	4	1	5m	**125.000**	*5,53*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

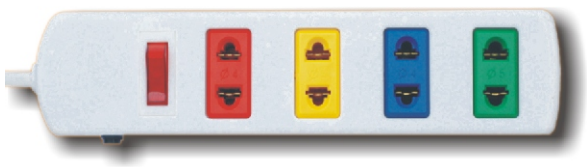

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4S3W	4	1	3m	**111.000**	*4,91*
4S5W	4	1	5m	**129.000**	*5,71*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4SOF3	4	4	3m	**166.000**	*7,35*
4SOF5	4	4	5m	**193.000**	*8,51*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

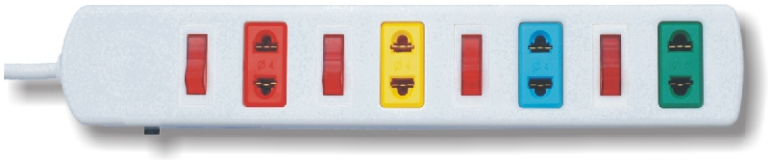

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4SOF3W	4	4	3m	**178.000**	*7,88*
4SOF5W	4	4	5m	**198.000**	*8,76*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6S3	6	2	3m	**147.000**	*6,50*
6S5	6	2	5m	**173.000**	*7,65*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

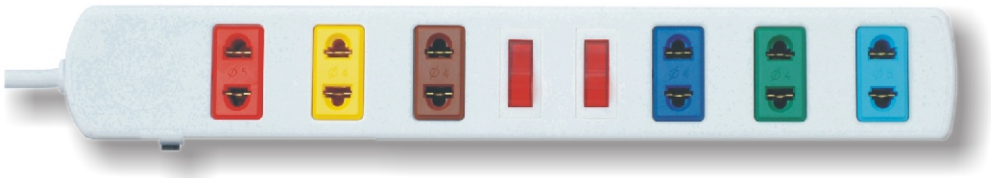

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6S3W	6	2	3m	**174.000**	*7,70*
6S5W	6	2	5m	**184.000**	*8,14*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG

Công suất tối đa 2200W - 3300W Max 10A - 16A 250V ~ Có bảo vệ quá tải bằng CB - Có nắp che an toàn

UNIVERSAL EXTENSION SOCKET - SAFETY LID PROTECTION - CB PROTECTION - MAX CAPACITY 2200W - 3300W 10A - 16A 250V~



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D32N	3	1	3m	2	**129.000**	*5,71*
3D52N	3	1	5m	2	**151.000**	*6,68*
3D33N	3	1	3m	3	**175.000**	*7,74*
Mã sản phẩm *Code*	**Số ổ cắm** *No. of outlets*	**Số công tắc** *No. of switch*	**Chiều dài dây** *Wire length*	**Số lõi dây** *No. of core*	**Giá (VNĐ)**	**Price (USD)**
3D32WN	3	1	3m	2	**135.000**	*5,97*
3D52WN	3	1	5m	2	**158.000**	*6,99*
3D33WN	3	1	3m	3	**181.000**	*8,01*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
Sản xuất theo đơn đặt hàng



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4D32N	4	1	3m	2	**145.000**	*6,42*
4D52N	4	1	5m	2	**169.000**	*7,48*
4D33N	4	1	3m	3	**184.000**	*8,14*
Mã sản phẩm *Code*	**Số ổ cắm** *No. of outlets*	**Số công tắc** *No. of switch*	**Chiều dài dây** *Wire length*	**Số lõi dây** *No. of core*	**Giá (VNĐ)**	**Price (USD)**
4D32WN	4	1	3m	2	**149.000**	*6,59*
4D52WN	4	1	5m	2	**183.000**	*8,10*
4D33WN	4	1	3m	3	**194.000**	*8,58*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
Sản xuất theo đơn đặt hàng



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4DOF32N	4	4	3m	2	**189.000**	*8,36*
4DOF52N	4	4	5m	2	**236.000**	*10,44*
4DOF33N	4	4	3m	3	**236.000**	*10,44*
Mã sản phẩm *Code*	**Số ổ cắm** *No. of outlets*	**Số công tắc** *No. of switch*	**Chiều dài dây** *Wire length*	**Số lõi dây** *No. of core*	**Giá (VNĐ)**	**Price (USD)**
4DOF32WN	4	4	3m	2	**196.000**	*8,67*
4DOF52WN	4	4	5m	2	**246.000**	*10,88*
4DOF33WN	4	4	3m	3	**258.000**	*11,42*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
Sản xuất theo đơn đặt hàng

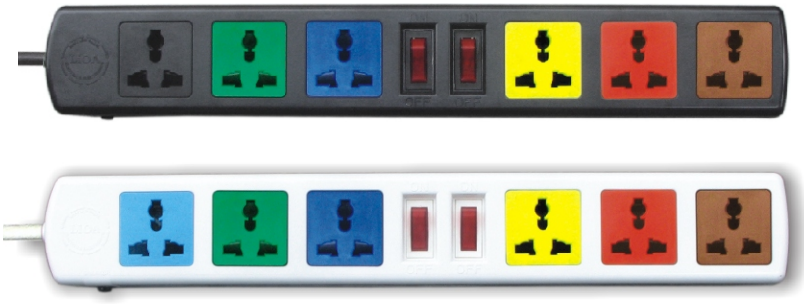

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6D32N	6	2	3m	2	**195.000**	*8,63*
6D52N	6	2	5m	2	**245.000**	*10,84*
6D33N	6	2	3m	3	**245.000**	*10,84*
Mã sản phẩm *Code*	**Số ổ cắm** *No. of outlets*	**Số công tắc** *No. of switch*	**Chiều dài dây** *Wire length*	**Số lõi dây** *No. of core*	**Giá (VNĐ)**	**Price (USD)**
6D32WN	6	2	3m	2	**206.000**	*9,12*
6D52WN	6	2	5m	2	**250.000**	*11,06*
6D33WN	6	2	3m	3	**250.000**	*11,06*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
Sản xuất theo đơn đặt hàng

THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

LOẠI CÓ THÊM GÁ ĐỠ Ổ CẮM KÉO DÀI 3 ĐA NĂNG VÀ ĐỠ CÁC ĐẦU PHÍCH DÂY NGUỒN

Ổ cắm được gắn trên tường tránh ngập nước - an toàn, gọn gàng.
Đầu dây nguồn của các thiết bị được rút ra đều được gắn ngay ngắn chắc chắn, gọn gàng.





Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D12NG	3	1	1m	2	**118.000**	*5,22*

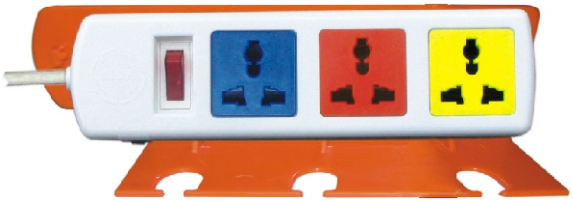

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D12NWG	3	1	1m	2	**127.000**	*5,62*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

Sản xuất theo đơn đặt hàng

LOẠI CÓ THÊM GÁ ĐỠ Ổ CẮM KÉO DÀI 6 ĐA NĂNG VÀ ĐỠ CÁC ĐẦU PHÍCH DÂY NGUỒN

Ổ cắm được gắn trên tường tránh ngập nước - an toàn, gọn gàng.
Đầu dây nguồn của các thiết bị được rút ra đều được gắn ngay ngắn chắc chắn, gọn gàng.





Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6D12NG	6	2	1m	2	**187.000**	*8,27*



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6D12NWG	6	2	1m	2	**196.000**	*8,67*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

Sản xuất theo đơn đặt hàng

THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

ĐỐI VỚI LOẠI DÂY 3 RUỘT DẪN CÓ 3 LOẠI ĐẦU PHÍCH CẮM
TIÊU CHUẨN MỸ UL; TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU ; TIÊU CHUẨN ANH UK
THERE ARE 3 PLUG TYPES FOR 3 CORES WIRE US STANDARD, EU STANDARD, UK STANDARD



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6DOF32N	6	6	3m	2	**240.000**	*10,62*
6DOF33N	6	6	3m	3	**298.000**	*13,19*

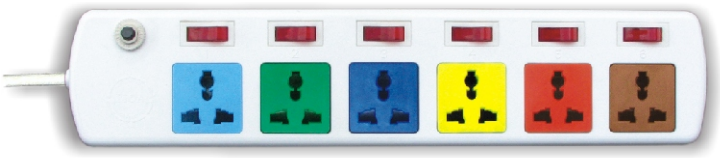

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6DOF32WN	6	6	3m	2	**252.000**	*11,15*
6DOF33WN	6	6	3m	3	**311.000**	*13,76*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

Sản xuất theo đơn đặt hàng



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
8D32N	8	1	3m	2	**212.000**	*9,38*
8D52N	8	1	5m	2	**268.000**	*11,86*
8D33N	8	1	3m	3	**268.000**	*11,86*



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
8D32WN	8	1	3m	2	**216.000**	*9,56*
8D52WN	8	1	5m	2	**274.000**	*12,12*
8D33WN	8	1	3m	3	**274.000**	*12,12*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

Sản xuất theo đơn đặt hàng

THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

ĐỐI VỚI LOẠI DÂY 3 RUỘT DẪN CÓ 3 LOẠI ĐẦU PHÍCH CẮM
TIÊU CHUẨN MỸ UL ; TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU ; TIÊU CHUẨN ANH UK
THERE ARE 3 PLUG TYPES FOR 3 CORES WIRE US STANDARD, EU STANDARD, UK STANDARD

THIẾT BỊ CHỐNG GIẬT CHO Ổ CẮM KÉO DÀI
ANTI-ELECTRIC SHOCK EQUIPMENT

CÁC LOẠI Ổ CẮM ĐƯỢC LẮP THÊM THIẾT BỊ CHỐNG GIẬT
GIÁ HƯỚNG DẪN + 190.000 VND
MÃ SẢN PHẨM ĐƯỢC GẮN THÊM CHỮ CG
VÍ DỤ: 8D32N-CG

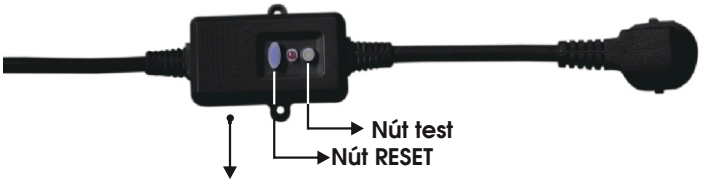

Mạch điện tử và rơ le công suất 16A được gắn ngay đầu phích cắm để phát hiện dòng rò quá 30mA thì cắt nguồn điện cấp cho các ổ cắm. Đảm bảo an toàn tuyệt đối.



Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG SUPER

Công suất tối đa 2200W Max 10A 250V ~ Có bảo vệ quá tải bằng CB - Có nắp che an toàn

UNIVERSAL EXTENSION SOCKET - SAFETY LID PROTECTION - CB PROTECTION
MAX CAPACITY 2200W 10A 250V~

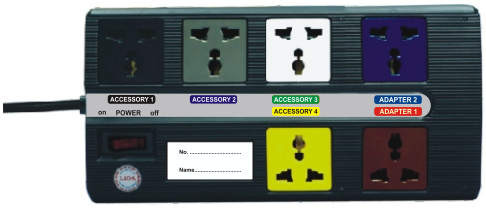

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6D-S3-2	6	1	3m	2	**226.000**	*10,00*
6D-S3-3	6	1	3m	3	**282.000**	*12,48*

Đóng gói/ *packing* 20 chiếc/ thùng *(20 pieces1,7/box)*

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

Sản xuất theo đơn đặt hàng

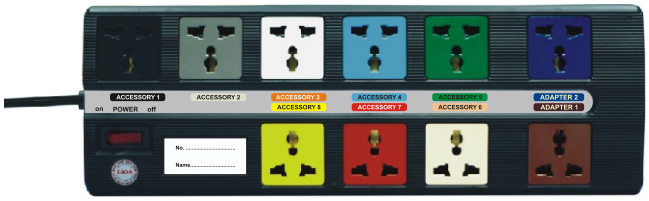

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
10D-S3-2	10	1	3m	2	**306.000**	*13,54*
10D-S3-3	10	1	3m	3	**342.000**	*15,13*

Đóng gói/ *packing* 15 chiếc/ thùng *(15 pieces/box)*

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

Sản xuất theo đơn đặt hàng

Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG KẾT HỢP

Công suất tối đa 2200W Max 10A 250V ~ Có bảo vệ quá tải bằng CB

COMBINE UNIVERSAL EXTENSION SOCKET - SAFETY LID PROTECTION - CB PROTECTION
MAX CAPACITY 2200W 10A 250V~



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
2D2S32	4	1	3m	**121.000**	*5,35*
2D2S52	4	1	5m	**145.000**	*6,42*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D3S32	6	1	3m	**136.000**	*6,02*
3D3S52	6	1	5m	**158.000**	*6,99*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4D6S32	10	1	3m	**187.000**	*8,27*
4D6S52	10	1	5m	**213.000**	*9,42*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

ĐỐI VỚI LOẠI DÂY 3 RUỘT DẪN CÓ 3 LOẠI ĐẦU PHÍCH CẮM
TIÊU CHUẨN MỸ UL; TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU ; TIÊU CHUẨN ANH UK
THERE ARE 3 PLUG TYPES FOR 3 CORES WIRE US STANDARD, EU STANDARD, UK STANDARD

Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG CÔNG TẮC 2 CỰC

Công suất tối đa 2200W - 3300W Max 10A - 16A 250V ~ Có bảo vệ quá tải bằng CB - Có nắp che an toàn

UNIVERSAL EXTENSION SOCKET - SAFETY LID PROTECTION - CB PROTECTION - MAX CAPACITY 2200W - 3300W 10A - 16A 250V~



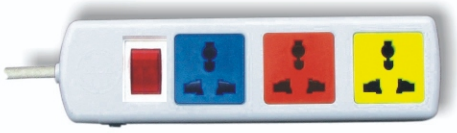

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3DN2.32N	3	1	3m	2	**139.000**	*6,15*
3DN2.52N	3	1	5m	2	**164.000**	*7,26*
3DN2.33N	3	1	3m	3	**186.000**	*8,23*

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3DN2.32WN	3	1	3m	2	**147.000**	*6,50*
3DN2.52WN	3	1	5m	2	**172.000**	*7,61*
3DN2.33WN	3	1	3m	3	**193.000**	*8,54*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
Sản xuất theo đơn đặt hàng



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4DN2.32N	4	1	3m	2	**152.000**	*6,73*
4DN2.52N	4	1	5m	2	**179.000**	*7,92*
4DN2.33N	4	1	3m	3	**193.000**	*8,54*

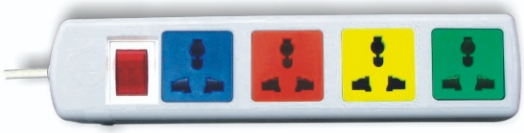

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4DN2.32WN	4	1	3m	2	**159.000**	*7,04*
4DN2.52WN	4	1	5m	2	**193.000**	*8,54*
4DN2.33WN	4	1	3m	3	**199.000**	*8,81*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
Sản xuất theo đơn đặt hàng



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6DN2.32N	6	2	3m	2	**203.000**	*8,98*
6DN2.52N	6	2	5m	2	**253.000**	*11,19*
6DN2.33N	6	2	3m	3	**253.000**	*11,19*

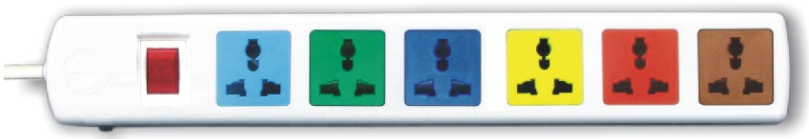

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6DN2.32WN	6	2	3m	2	**211.000**	*9,34*
6DN2.52WN	6	2	5m	2	**259.000**	*11,46*
6DN2.33WN	6	2	3m	3	**259.000**	*11,46*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
Sản xuất theo đơn đặt hàng

THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

ĐỐI VỚI LOẠI DÂY 3 RUỘT DẪN CÓ 3 LOẠI ĐẦU PHÍCH CẮM
TIÊU CHUẨN MỸ UL; TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU ; TIÊU CHUẨN ANH UK
THERE ARE 3 PLUG TYPES FOR 3 CORES WIRE US STANDARD, EU STANDARD, UK STANDARD

Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG XOAY

UNIVERSAL ROTATING EXTENSION SOCKET

KIỂU DÁNG THỜI TRANG HIỆN ĐẠI

Công suất tối đa 2200W - 3300W Max 10A - 16A 250V

Có bảo vệ quá tải bằng CB - Có nắp che an toàn

UNIVERSAL ROTATING EXTENSION SOCKET

- SAFETY LID PROTECTION - CB PROTECTION

- MAX CAPACITY 2200W - 3300W 10A - 16A 250V~







Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D32N2X	3	1	3m	2	**159.000**	*7,04*
3D52N2X	3	1	5m	2	**179.000**	*7,92*
3D33N2X	3	1	3m	3	**193.000**	*8,54*
Mã sản phẩm *Code*	**Số ổ cắm** *No. of outlets*	**Số công tắc** *No. of switch*	**Chiều dài dây** *Wire length*	**Số lõi dây** *No. of core*	**Giá (VNĐ)**	**Price (USD)**
3D32WN2X	3	1	3m	2	**176.000**	*7,79*
3D52WN2X	3	1	5m	2	**194.000**	*8,58*
3D33WN2X	3	1	3m	3	**201.000**	*8,89*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
Sản xuất theo đơn đặt hàng





Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4D32N2X	4	1	3m	2	**181.000**	*8.01*
4D52N2X	4	1	5m	2	**199.000**	*8,81*
4D33N2X	4	1	3m	3	**205.000**	*9,07*
Mã sản phẩm *Code*	**Số ổ cắm** *No. of outlets*	**Số công tắc** *No. of switch*	**Chiều dài dây** *Wire length*	**Số lõi dây** *No. of core*	**Giá (VNĐ)**	**Price (USD)**
4D32WN2X	4	1	3m	2	**196.000**	*8,67*
4D52WN2X	4	1	5m	2	**212.000**	*9,38*
4D33WN2X	4	1	3m	3	**221.000**	*9,78*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
Sản xuất theo đơn đặt hàng

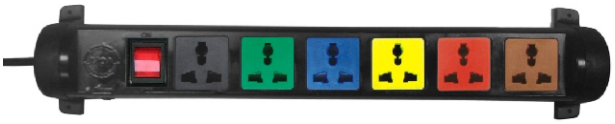

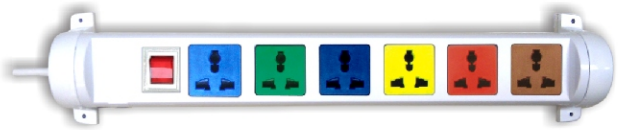

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6D32N2X	6	1	3m	2	**248.000**	*10,97*
6D52N2X	6	1	5m	2	**268.000**	*11,86*
6D33N2X	6	1	3m	3	**273.000**	*12,08*
Mã sản phẩm *Code*	**Số ổ cắm** *No. of outlets*	**Số công tắc** *No. of switch*	**Chiều dài dây** *Wire length*	**Số lõi dây** *No. of core*	**Giá (VNĐ)**	**Price (USD)**
6D32WN2X	6	1	3m	2	**263.000**	*11,64*
6D52WN2X	6	1	5m	2	**281.000**	*12,43*
6D33WN2X	6	1	3m	3	**291.000**	*12,88*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
Sản xuất theo đơn đặt hàng

THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

ĐỐI VỚI LOẠI DÂY 3 RUỘT DẪN CÓ 3 LOẠI ĐẦU PHÍCH CẮM
TIÊU CHUẨN MỸ UL; TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU ; TIÊU CHUẨN ANH UK
THERE ARE 3 PLUG TYPES FOR 3 CORES WIRE US STANDARD, EU STANDARD, UK STANDARD

Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG CÓ CỔNG SẠC USB 5V - 1A

Công suất tối đa 2200W - 3300W Max 10A - 16A 250V ~ Có bảo vệ quá tải bằng CB - Có nắp che an toàn

UNIVERSAL EXTENSION SOCKET - SAFETY LID PROTECTION - CB PROTECTION - MAX CAPACITY 2200W - 3300W 10A - 16A 250V~

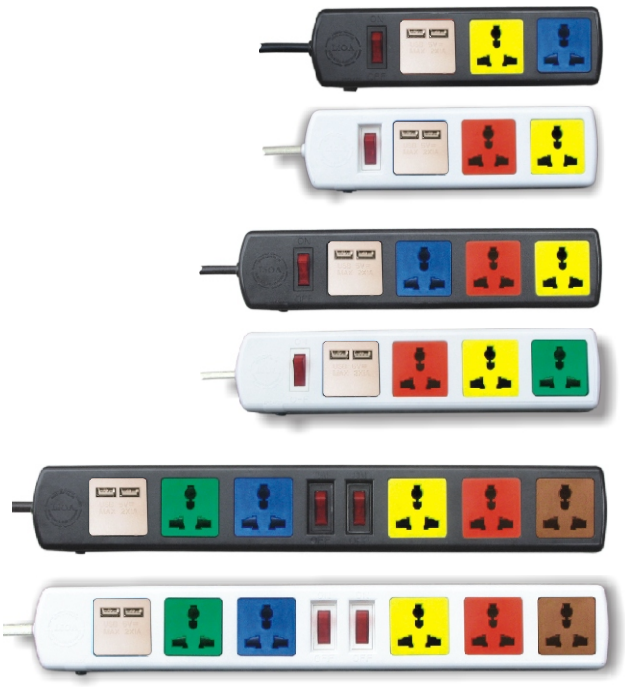

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D32NUSB	3	1	3m	2	**321.000**	*14,20*
3D32WNUSB	3	1	3m	2	**329.000**	*14,56*
4D32NUSB	4	1	3m	2	**334.000**	*14,78*
4D32WNUSB	4	1	3m	2	**342.000**	*15,13*
6D32N USB	6	2	3m	2	**369.000**	*16,33*
6D32WNUSB	6	2	3m	2	**371.000**	*16,42*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

Sản xuất theo đơn đặt hàng

Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG XOAY CÓ CỔNG SẠC USB 5V - 1A

UNIVERSAL ROTATING EXTENSION SOCKET

KIỂU DÁNG THỜI TRANG HIỆN ĐẠI

Công suất tối đa 2200W - 3300W Max 10A - 16A 250V ~ Có bảo vệ quá tải bằng CB - Có nắp che an toàn

UNIVERSAL ROTATING EXTENSION SOCKET - SAFETY LID PROTECTION - CB PROTECTION - MAX CAPACITY 2200W - 3300W 10A - 16A 250V~



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D32N2XUSB	3	1	3m	2	**343.000**	*15,18*
3D32WN2XUSB	3	1	3m	2	**345.000**	*15,27*
4D32N2XUSB	4	1	3m	2	**347.000**	*15,35*
4D32WN2XUSB	4	1	3m	2	**352.000**	*15,58*
6D32N2XUSB	6	1	3m	2	**361.000**	*15,97*
6D32WN2XUSB	6	1	3m	2	**372.000**	*16,46*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

Sản xuất theo đơn đặt hàng

THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

ĐỐI VỚI LOẠI DÂY 3 RUỘT DẪN CÓ 3 LOẠI ĐẦU PHÍCH CẮM
TIÊU CHUẨN MỸ UL; TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU ; TIÊU CHUẨN ANH UK
THERE ARE 3 PLUG TYPES FOR 3 CORES WIRE US STANDARD, EU STANDARD, UK STANDARD

Ổ CẮM KÉO DÀI TIÊU CHUẨN MỸ - NHẬT/ *EXTENSION SOCKET US, JAPAN STANDARD*

Công suất tối đa Max 15A, model có 2 cổng sạc USB 5V -1A

Max capacity 15A, model with two USB charging socket



Công tắc nguồn được thiết kế nhằm tránh vô tình tắt bật

Power switch is designed to void accidentally turn on/off



Nắp che ổ kiểu xoay để đóng mở khi sử dụng > An toàn

Lid with rotate type to open/close when using > safety



Loại 2 có cổng sạc USB 5V - 1A

Type 2 USB charging port 5V-1A



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Màu *Color*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4UBC	4	1	3m	3	Đen (Black)	**415.000**	*18,36*
4UBCW	4	1	3m	3	Trắng (White)	**417.000**	*18,45*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Màu *Color*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6U	6	1	3m	3	Đen (Black)	**198.000**	*8,76*
6UW	6	1	3m	3	Trắng (White)	**201.000**	*8,89*



6UC	6	1	3m	3	Đen (Black)	**206.000**	*9,12*
6UCW	6	1	3m	3	Trắng (White)	**213.000**	*9,42*



6UBC	6	1	3m	3	Đen (Black)	**423.000**	*18,72*
6UBCW	6	1	3m	3	Trắng (White)	**423.000**	*18,72*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Màu *Color*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
8UC	8	1	3m	3	Đen (Black)	**226.000**	*10,00*
8UCW	8	1	3m	3	Trắng (White)	**231.000**	*10,22*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

CÁP NỐI DÀI
EXTENSION CABLE



Mã sản phẩm *Code*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Công suất *Capacity*	Giá (VNĐ)	Price (USD)	Đóng gói *Packing* chiếc/ thùng *pieces/box*
C3-2-10A	3m	2	10A	**79.000**	*3,50*	30
C5-2-10A	5m	2	10A	**112.000**	*4,96*	25
C10-2-10A	10m	2	10A	**189.000**	*8,36*	25
C15-2-10A	15m	2	10A	**264.000**	*11,68*	20
C3-2-15A	3m	2	15A	**109.000**	*4,82*	25
C5-2-15A	5m	2	15A	**158.000**	*6,99*	20
C10-2-15A	10m	2	15A	**258.000**	*11,42*	20
C15-2-15A	15m	2	15A	**378.000**	*16,73*	15



Ổ CẮM CÔNG TRƯỜNG ĐA NĂNG

S2TH5-2	5m	2	15A	**169.000**	*7,48*	
S2TH10-2	10m	2	15A	**298.000**	*13,19*	
S2TH15-2	15m	2	15A	**387.000**	*17,12*	



CÁP CÔNG TRƯỜNG

CCT10-2-15A	10m	2	15A	**358.000**	*15,84*	12
CCT15-2-15A	15m	2	15A	**518.000**	*22,92*	10



LOẠI QUAY TAY - KHÔNG CHÂN

Mã sản phẩm *Code*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Công suất *Capacity*	Giá (VNĐ)	Price (USD)	Đóng gói *Packing* chiếc/ thùng *pieces/box*
QTX5015	50m	2	15A	**1.770.000**	*78,32*	1

Ổ CẮM KÉO DÀI QUAY TAY - CUỘN DÂY KÍN
HAND ROLLING EXTENSION SOCKET WITH TIGHT WIRE ROLLED



KIỂU ĐĨA BAY MINI
MINI U.F.O. TYPE

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Công suất *Capacity*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
OQMN3-3	3	1	3m	2	10A	**151.000**	*6,68*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*



KIỂU ĐĨA BAY
U.F.O. TYPE

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Công suất *Capacity*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
DB32-15A	3 ; 6	1	3m	2	15A	**198.000**	*8,76*
DB33-13A	3	1	3m	3(kiểu phích UK)	13A	**210.000**	*9,29*
DB52-10A	3 ; 6	1	5m	2	10A	**188.000**	*8,32*
DB53-10A	3	1	5m	3	10A	**254.000**	*11,24*
DB10-2-10A	3 ; 6	1	10m	2	10A	**251.000**	*11,11*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

Sản xuất theo đơn đặt hàng

- **Mã sản phẩm trên là ổ cắm có 3 nhân ổ Đa năng**
  Loại có 6 nhân ổ hai chấu mã sản phẩm sẽ thêm chữ S

KIỂU XÁCH TAY
PORTABLE TYPE



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Công suất *Capacity*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
XTD10-2-10A	3 ; 6	1	10m	2	10A	**333.000**	*14,73*
XTD10-2-15A	3 ; 6	1	10m	2	15A	**399.000**	*17,65*
XTD10-3-10A	3	1	10m	3	10A	**468.000**	*20,71*
XTD5-2-15A	3 ; 6	1	5m	2	15A	**332.000**	*14,69*
XTD10-3-15A	3	1	10m	3	15A	**498.000**	*22,04*
XTD10-3-13A	3	1	10m	3 (kiểu phích UK)	13A	**532.000**	*23,54*

Đóng gói/ *packing* 10 chiếc/ thùng *(10 pieces/box)*

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

Sản xuất theo đơn đặt hàng

• Mã sản phẩm trên là ổ cắm có 3 nhân ổ Đa năng
Loại có 6 nhân ổ hai chấu mã sản phẩm sẽ thêm chữ S

Ổ CẮM KÉO DÀI QUAY TAY KIỂU RULO
Có bảo vệ quá tải bằng CB - Ổ đa năng có nắp che an toàn
RULEAU TYPE EXTENSION SOCKET - SAFETY LID PROTECTION - CB PROTECTION



LOẠI PHỔ THÔNG *COMMON TYPE*

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Công suất *Capacity*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
QN20-2-10A	3 ; 6	1	20m	2	10A	**729.000**	*32,26*
QN20-2-15A	3 ; 6	1	20m	2	15A	**737.000**	*32,61*
QN20-3-10A	3	1	20m	3	10A	**863.000**	*38,19*
QN20-3-15A	3	1	20m	3	15A	**999.000**	*44,20*
QN20-3-13A	3	1	20m	3 (kiểu phích UK)	13A	**999.000**	*44,20*

• Mã sản phẩm trên là ổ cắm có 3 nhân ổ Đa năng
Loại có 6 nhân ổ hai chấu mã sản phẩm sẽ thêm chữ S

Đóng gói/ *packing* 8 chiếc/ thùng *(8 pieces/box)*

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

Sản xuất theo đơn đặt hàng



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Số lõi dây *No. of core*	Công suất *Capacity*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
QT30-2-10A	3 ; 6	1	30m	2	10A	**1.080.000**	*47,79*
QT30-2-15A	3 ; 6	1	30m	2	15A	**1.230.000**	*54,42*
QT30-3-10A	3	1	30m	3	10A	**1.460.000**	*64,60*
QT30-3-15A	3	1	30m	3	15A	**1.693.000**	*74,91*
QT50-2-15A	3 ; 6	1	50m	2	15A	**1.918.000**	*84,87*

LOẠI DÙNG CHO CÔNG TRƯỜNG *FOR ROADWORKS*

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Loại dây *Wire kind*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
QT2025	3 ; 6	1	20m	2 x 2,5mm^2	**1.440.000**	*63,72*
QT3025	3 ; 6	1	30m	2 x 2,5mm^2	**1.974.000**	*87,35*

Đóng gói/ *packing* 4 chiếc/ thùng *(4 pieces/box)*

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

Sản xuất theo đơn đặt hàng



ĐỐI VỚI LOẠI DÂY 3 RUỘT DẪN CÓ 3 LOẠI ĐẦU PHÍCH CẮM
TIÊU CHUẨN MỸ UL; TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU ; TIÊU CHUẨN ANH UK
THERE ARE 3 PLUG TYPES FOR 3 CORES WIRE US STANDARD, EU STANDARD, UK STANDARD

LOẠI CHỐNG XOẮN DÂY — *ANTI-TWIST TYPE*



Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of outlets*	Số công tắc *No. of switch*	Chiều dài dây *Wire length*	Loại dây *Wire kind*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
QTX2025	3 ; 6	1	20m	2 x 2,5mm^2	**1.774.000**	*78,50*
QTX3025	3 ; 6	1	30m	3 x 2,5mm^2	**2.390.000**	*105,75*

Đóng gói/ *packing* 1 chiếc/ thùng *(1 pieces/box)*

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu âu Schuko • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS • Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
Sản xuất theo đơn đặt hàng



CUỘN DÂY VÀ Ổ CẮM 3 PHA 4 DÂY — *3 PHASES 4 WIRES EXTENSION SOCKET*







Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of socket*	Chiều dài dây *Wire length*	Loại dây *Wire type*	Dòng tải tối đa *Current max*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
QN3P16CU-10	1	10m	3x1,5+1x1x10m	16A	**962.000**	*42,57*
QT3P16CU-15	1	15m	3x1,5+1x1x15m	16A	**1.390.000**	*61,50*
QT3P16CU-20	1	20m	3x1,5+1x1x20m	16A	**1.580.000**	*69,91*
QT3P25CU-15	1	15m	3x2,5+1x1,5x15m	25A	**1.850.000**	*81,86*
QT3P25CU-20	1	20m	3x2,5+1x1,5x20m	25A	**2.280.000**	*100,88*

Đóng gói 1 chiếc/ hộp *(1 pieces/box)*

CUỘN DÂY VÀ Ổ CẮM 1 PHA 3 DÂY *1 PHASES 3 WIRES EXTENSION SOCKET*





Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of socket*	Chiều dài dây *Wire length*	Loại dây *Wire type*	Dòng tải tối đa *Current max*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
QN1P16CU-10	1	10m	2x1,5+1x1x10m	16A	**784.000**	*34,69*
QN1P16CU-15	1	15m	2x1,5+1x1x15m	16A	**1.010.000**	*44,69*
QT1P16CU-20	1	20m	2x1,5+1x1x20m	16A	**1.280.000**	*56,64*
QT1P16CU-25	1	25m	2x1,5+1x1x25m	16A	**1.490.000**	*65,93*

Đóng gói 1 chiếc/ hộp *(1 pieces/box)*

Mã sản phẩm *Code*	Số ổ cắm *No. of socket*	Chiều dài dây *Wire length*	Loại dây *Wire type*	Dòng tải tối đa *Current max*	Giá (VNĐ)	Price (USD)
QN1P25CU-10	1	10m	2x2,5+1x1,5x10m	25A	**1.090.000**	*48,23*
QN1P25CU-15	1	15m	2x2,5+1x1,5x15m	25A	**1.430.000**	*63,27*
QT1P25CU-20	1	20m	2x2,5+1x1,5x20m	25A	**1.840.000**	*81,42*
QT1P25CU-25	1	25m	2x2,5+1x1,5x25m	25A	**2.150.000**	*95.13*

Đóng gói 1 chiếc/ hộp *(1 pieces/box)*

ĐẦU PHÍCH CẮM - Ổ ĐỔI NỐI

PLUG - ADAPTER



EU 2Ø4

Phích cắm tròn Ø4

Ø4 ,round pin plug

Giá/6.400 (VNĐ)

Price/ 0,28(USD)

Đóng gói 100 chiếc/ thùng

Packing 100 pieces/box

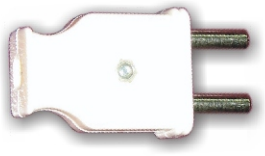

EU 2Ø5

Phích cắm tròn Ø5

Ø5 ,round pin plug

Giá/ 6.900 (VNĐ)

Price/ 0,31 (USD)

Đóng gói 100 chiếc/ thùng

Packing 100 pieces/box



EU 2D

Phích cắm dẹt

Flat pin plug

Giá/ 7.000 (VNĐ)

Price/ 0,33(USD)

Đóng gói 100 chiếc/ thùng

Packing 100 pieces/box

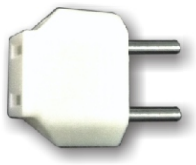

PNTD

Phích cắm nối tròn sang phích dẹt

Flat adapter uith 2 round Ø4 pin plug

Giá/ 10.800 (VNĐ)

Price/ 0,48(USD)

Đóng gói 100 chiếc/ thùng

Packing 100 pieces/box

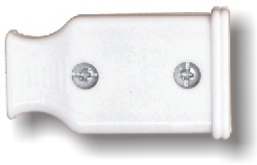

EU 2TD

Phích cắm nối âm cho phích tròn Ø4, phích tròn Ø5 và phích dẹt

Female for Ø4, Ø5 round & flat pin

Giá/ 13.000 (VNĐ)

Price/ 0,57 (USD)

Đóng gói 100 chiếc/ thùng

Packing 100 pieces/box

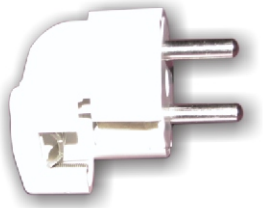

EU RØ5

Phích cắm tiêu chuẩn châu âu Ø5 có cực nối đất

Ø5, European standard plug with neutral pole

Giá/ 17.600 (VNĐ)

Price/ 0,78 (USD)

Đóng gói 120 chiếc/ thùng

Packing 120 pieces/box



PUK

Phích cắm tiêu chuẩn châu Âu kiểu Anh kèm cầu chì 13A bên trong.

European standard plug

BS type with 13A fuse inside

Giá/ 35.000 (VNĐ)

Price/ 1,55(USD)

Đóng gói 100 chiếc/ thùng

Packing 100 pieces/box



PUKR

Phích cắm tiêu chuẩn châu Âu kiểu Anh chân cắm tròn

European standard plug

Giá/ 26.500 (VNĐ)

Price/ 1,17 (USD)

Đóng gói 80 chiếc/ thùng

Packing 80 pieces/box



ONCØ4

Ổ cắm nối đa năng chân cắm tròn Ø4

Universal adapter with 2 round Ø4 pin plug

Giá/ 18.000 (VNĐ)

Price/ 0,82 (USD)

Đóng gói 180 chiếc/ thùng

Packing 180 pieces/box



ONCØ5

Ổ cắm nối đa năng chân cắm tròn Ø5

Universal adapter with 2 round Ø5 pin plug

Giá/ 18.000 (VNĐ)

Price/ 0,82 (USD)

Đóng gói 180 chiếc/ thùng

Packing 180 pieces/box

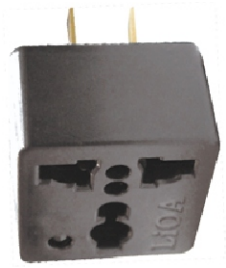

ONCD

Ổ cắm nối đa năng chân cắm dẹt

Universal adapter with 2 flat pin plug

Giá/ 18.000 (VNĐ)

Price/ 0,82 (USD)

Đóng gói 180 chiếc/ thùng

Packing 180 pieces/box



CQN10A

Công tắc kiểu quả nhót 10A - 250V

Oval switch 10A - 250V

Giá/ 13.000 (VNĐ)

Price/ 0,59 (USD)

Đóng gói 200 chiếc/ thùng

Packing 200 pieces/box



ON3NC4

Ổ cắm nối chia 3 ngả chân cắm tròn Ø4

Triple outlets adapter, round Ø4 pin plug

Giá/ 21.000 (VNĐ)

Price/ 0,92(USD)

Đóng gói 50 chiếc/ thùng

Packing 50 pieces/box



ON3NC5

Ổ cắm nối chia 3 ngả chân cắm tròn Ø5

Triple outlets adapter, round Ø5 pin plug

Giá/ 23.000 (VNĐ)

Price/ 1,01(USD)

Đóng gói 50 chiếc/ thùng

Packing 50 pieces/box



ON3NCD

Ổ cắm nối chia 3 ngả chân cắm dẹt

Triple outlets adapter, flat pin plug

Giá/ 23.000 (VNĐ)

Price/ 1,01 (USD)

Đóng gói 50 chiếc/ thùng

Packing 50 pieces/box



OC1USB

Ổ cắm nối chuẩn Mỹ với sạc USB

USA standard adapter with USB charge

Max 250V 15A 50/60Hz

USB 5V 1A

Giá/ 193.000 (VNĐ)

Price/ 8,54 (USD)

BỘ ĐỔI NỐI ĐA NĂNG DU LỊCH

TRAVELED UNIVERSAL PLUG ADAPTER



Phích cắm nối đổi tròn ra dẹt



Ổ nối đa năng chân dẹt



Có thể xoay chéo



Nắp che mặt kiểu Anh



Nắp che mặt kiểu Úc, Trung Quốc

BDNDL

Bộ đổi nối đa năng Du lịch

Traveled Universal plug adapter

Giá/ 106.000 (VNĐ)

Price/ 4,67 (USD)

Đóng gói 20 chiếc/ hộp

Packing 20 pieces/box

DÙNG TẠI CÁC NƯỚC CÓ DỬ DỤNG Ổ CẮM TIÊU CHUẨN NHẬT, MỸ

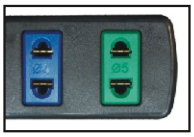



Chỉ cần dùng 1 ổ cắm nối Đa năng chân cắm dẹt, có thể xoay sang chéo.



DÙNG TẠI CÁC NƯỚC Ổ CẮM TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU



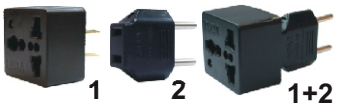

1 2 1+2

Phích cắm đổi tròn ra dẹt

Phích cắm đổi tròn ra dẹt + ổ đa năng chân dẹt

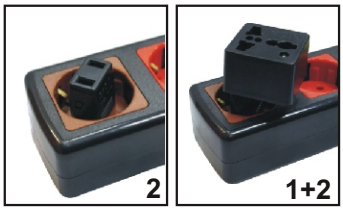

2 1+2

DÙNG TẠI CÁC NƯỚC Ổ CẮM TIÊU CHUẨN ANH

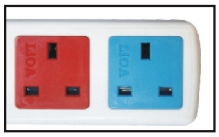



1 2 3

Phích cắm đổi tròn ra dẹt + nắp che mặt kiểu Anh

Phích cắm đổi tròn ra dẹt + ổ đổi đa năng chân dẹt có thể xoay chéo + nắp che mặt kiểu Anh



1+2+3

DÙNG TẠI CÁC NƯỚC Ổ CẮM TIÊU CHUẨN ÚC, TQ

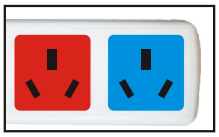



1 2

Phích cắm đổi tròn ra dẹt + nắp che mặt kiểu úc, TQ

Phích cắm đổi tròn ra dẹt + ổ đổi đa năng chân dẹt có thể xoay chéo + nắp che mặt kiểu úc, TQ

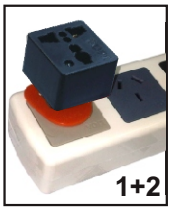

1+2

TRẠM SẠC THÔNG MINH *SMART CHARGING STATION*

• Điện áp vào	AC 100V - 240V
• Công suất cực đại	1250W (125V/10A)
• Thông số vào cổng USB	AC 100V - 240V, 50/60Hz 1.0A Max
• Thông số cổng USB ra	DC 5V ⎓ 2.4A*5, 40W/8A Max
• *Voltage Compatibility*	*AC 100V - 240V*
• *Maximum power rating*	*1250W (125V/10A)*
• *USB port input*	*AC 100V - 240V, 50/60Hz 1.0A Max*
• *USB port output*	*DC 5V ⎓ 2.4A*5, 40W/8A Max*



Màu sắc/ *Color*	Đen/ *Black,* Trắng/ *White*
Mã sản phẩm/	2D22N5USB (đen)
Product code	2D22WN5USB (trắng)
Giá	**345.000 VND**
Price	*16,05 USD*





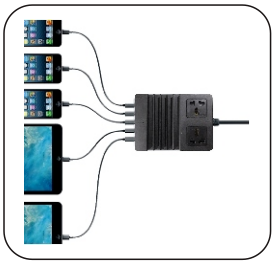

ĐUI ĐÈN

LAMP HOLDER



DDXW
Đui đèn E27 xoáy màu trắng
Lamp holder (white)
Giá 7.900 (VNĐ)
Price 0,35 (USD)
Đóng gói 80 chiếc/ thùng
Packing 80 pieces/box



DDXB
Đui đèn E27 xoáy màu đen
Lamp holder (black)
Giá 7.900 (VNĐ)
Price 0,35 (USD)
Đóng gói 80 chiếc/ thùng
Packing 80 pieces/box

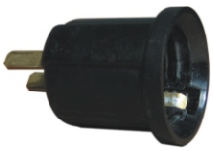

DDCP
Đui đèn E27 liền phích cắm
Lamp holder with plug
Giá 8.000 (VNĐ)
Price 0,40(USD)
Đóng gói 40 chiếc/ thùng
Packing 40 pieces/box



DDX45
Đui đèn E27 chéo 45°
Lamp holder (45°)
Giá 10.600 (VNĐ)
Price 0,47 (USD)
Đóng gói 40 chiếc/ thùng
Packing 40 pieces/box



DDX90
Đui đèn E27 vuông góc 90° 4A-250V
Lamp holder (90°)
Giá 10.600 (VNĐ)
Price 0,47 (USD)
Đóng gói 40 chiếc/ thùng
Packing 40 pieces/box



DD1-3
Đui đèn chia 3 đầu E27
1 to 3 E27 Lamp holder
Giá 50.000 (VND)
Price 2,19 USD

CUỘN BIẾN DÒNG

CURENT TRANSFORMER



Mã SP/ *Code*	**Diễn giải**/*Description*	**Đóng gói**/ *Packing*	**Giá**(VNĐ)	**Price**(USD)
Li5-300	5VA - 300A (300/5)	*1/20*	**103.000**	*4,56*
Li5-150	5VA - 150A (150/5)		**103.000**	*4,56*
Li5-100	5VA - 100A (100/5)		**103.000**	*4,56*



Mã SP/ *Code*	**Diễn giải**/*Description*	**Đóng gói**/ *Packing*	**Giá**(VNĐ)	**Price**(USD)
Li15-400	15VA - 400A (400/5)	*10/30*	**125.000**	*5,53*
Li15-300	15VA - 300A (300/5)		**125.000**	*5,53*
Li15-150	15VA - 150A (150/5)		**109.000**	*4,82*
Li15-100	15VA - 100A (100/5)		**109.000**	*4,82*

CỬA ĐỐI LƯU KHÍ CHO TỦ ĐIỆN

DOOR CONVECTION FOR FLUSH MOUNTED ENCLOSURE

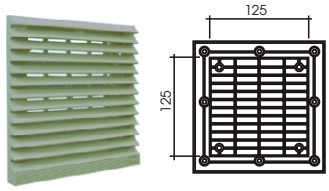

Mã SP/ *Code*	**Diễn giải**/*Description*	**Giá**(VNĐ)	**Price**(USD)
LLTD 01	**- Lưới lọc gió tủ điện** *Kích thuốc lắp đặt 125 x 125* **- Có thể tháo lưới lọc ra làm sạch dễ dàng**	**77.000**	*3,31*

Loại lắp với quạt

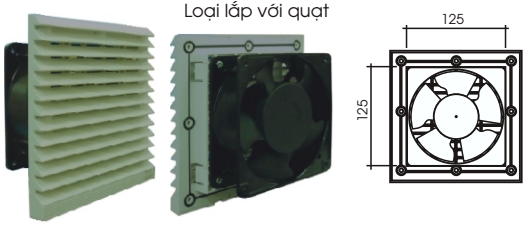

LLTDQ	**- Lưới lọc gió tủ điện** *Kích thuốc lắp đặt 125 x 125* **- Lắp với quạt 220V - 23W** **- Có thể tháo lưới lọc ra làm sạch dễ dàng**	**193.000**	*8,51*

THIẾT BỊ ĐIỆN XÂY DỰNG - ELECTRICAL ACCESSORIES

KIỂU DÁNG MẪU MÃ PHONG PHÚ
ĐƯỜNG NÉT TRAU CHUỐT TINH XẢO
VẬT LIỆU CÁCH ĐIỆN VÀ DẪN ĐIỆN NHẬP KHẨU
TỪ CÁC NHÀ SẢN XUẤT CHUYÊN NGÀNH HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI

PLENTIFULNESS AND MODEL SOPHISTICATED DESIGN
INSULATED AND CONDUCTIVE MATERIAL IMPORTED FROM THE WORLD'S LEADING MANUFACTURERS



SERIES V20



SERIES V20SM



V20 SERIES TIÊU CHUẨN ANH (BS)

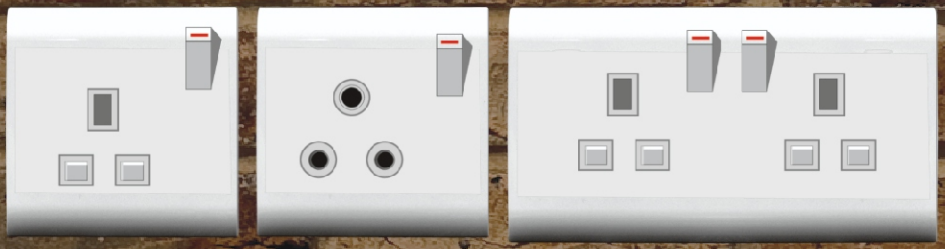

SERIES V20		SERIES V20SM				
Hình ảnh/ *Picture*	Mã SP/ *Code*	Hình ảnh/ *Picture*	Mã SP/ *Code*	Diễn giải/ *Description*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
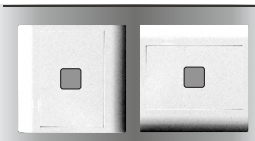	**V20S1X**	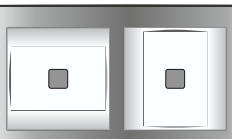	**V20SM1X**	MẶT 1 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *1 Gang Plate & Single White Surround*	**10.000**	*0,44*
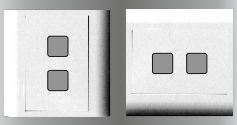	**V20S2X**	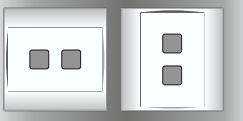	**V20SM2X**	MẶT 2 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *2 Gangs Plate & Single White Surround*	**10.000**	*0,44*
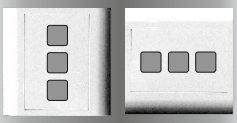	**V20S3X**	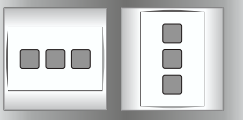	**V20SM3X**	MẶT 3 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *3 Gangs Plate & Single White Surround*	**10.000**	*0,44*
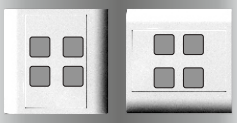	**V20S4X**	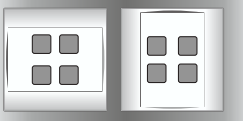	**V20SM4X**	MẶT 4 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *4 Gangs Plate & Single White Surround*	**12.700**	*0,56*
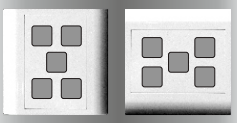	**V20S5X**	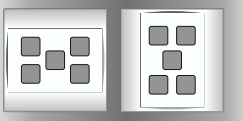	**V20SM5X**	MẶT 5 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *5 Gangs Plate & Single White Surround*	**12.700**	*0,56*
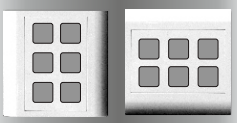	**V20S6X**	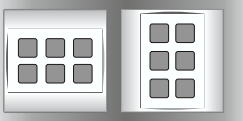	**V20SM6X**	MẶT 6 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *6 Gangs Plate & Single White Surround*	**12.700**	*0,56*
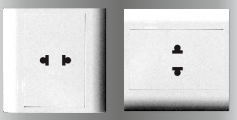	**V20SU**	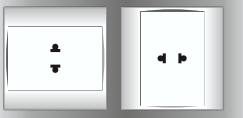	**V20SMU**	Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU 16A VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *16A 2 Pin Single Socket & Single White Surround*	**24.000**	*1,06*
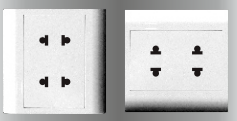	**V20S2U**	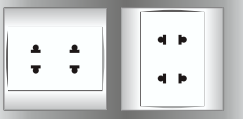	**V20SM2U**	Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU 16A VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *16A 2 Pin Double Socket & Single White Surround*	**37.000**	*1,64*
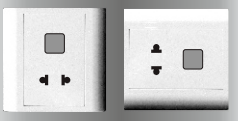	**V20SUX**	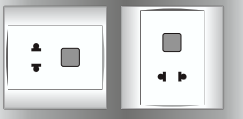	**V20SMUX**	Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU 16A VỚI 1 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *16A 2 Pin Single Socket with 1 Gang & Single White Surround*	**26.500**	*1,17*
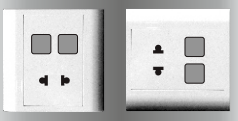	**V20SU2X**	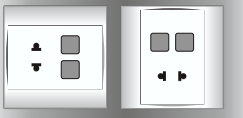	**V20SMU2X**	Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU 16A VỚI 2 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *16A 2 Pin Single Socket with 2 Gangs & Single White Surround*	**26.500**	*1,17*
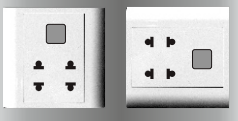	**V20S2UX**	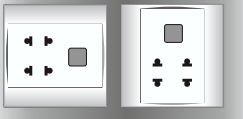	**V20SM2UX**	Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU 16A VỚI 1 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *16A 2 Pin Double Socket with 1 Gangs & Single White Surround*	**34.700**	*1,54*
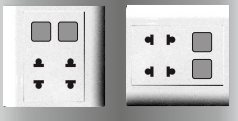	**V20S2U2X**	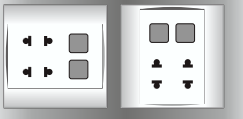	**V20SM2U2X**	Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU 16A VỚI 2 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *16A 2 Pin Double Socket with 2 Gangs & Single White Surround*	**34.700**	*1,54*
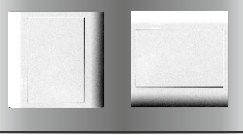	**V20S1830X**		**V20SM1830X**	MẶT CHE TRƠN VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *Blank plate & Single White Surround*	**9.800**	*0,43*

Đóng gói/*packing* : Loại chỉ có mặt lỗ 20 chiếc/hộp, 200 chiếc/thùng
Loại có ổ cắm 10 chiếc/hộp, 100 chiếc/thùng

SERIES V20

SERIES V20SM

Hình ảnh/ *Picture*	Mã SP/ *Code*	Hình ảnh/ *Picture*	Mã SP/ *Code*	Diễn giải/ *Description*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
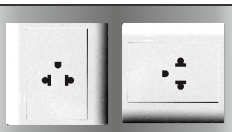	**V20SU3**	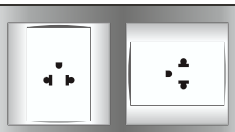	**V20SMU3**	Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU 16A VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *16A 3 Pin Single Socket & Single White Surround*	**29.700**	*1,31*
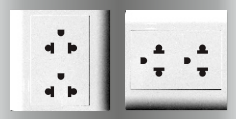	**V20S2U3**	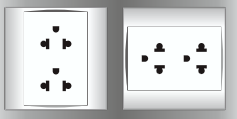	**V20SM2U3**	Ổ CẮM ĐÔI 3 CHẤU 16A VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *16A 3 Pin Double Socket & Single White Surround*	**44.000**	*1,95*
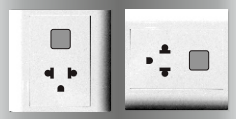	**V20SU3X**	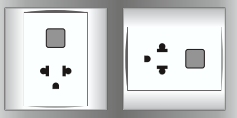	**V20SMU3X**	Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU 16A VỚI 1 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *16A 3 Pin Single Socket with 1 Gang & Single White Surround*	**33.600**	*1,49*
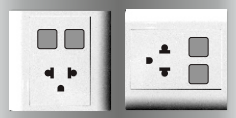	**V20SU32X**	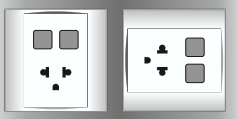	**V20SMU32X**	Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU 16A VỚI 2 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *16A 3 Pin Single Socket with 2 Gangs & Single White Surround*	**33.600**	*1,49*
	**V20SDN**		**V20SMDN**	Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG 16A VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *16A Universal Single Socket & Single White Surround*	**34.500**	*1,53*
	**V20SDNV**		**V20SMDNV**	Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG ĐỨNG 16A VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *16A Universal Single Socket & Single White Surround*	**34.700**	*1,54*
	**V20SDNX**	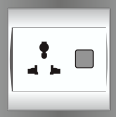	**V20SMDNX**	Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG 16A VỚI 1 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *16A Universal Single Socket with 1 Gang & Single White Surround*	**34.700**	*1,54*
	**V20SDNVX**		**V20SMDNVX**	Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG ĐỨNG 16A VỚI 1 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *16A Universal Single Socket with 1 Gang & Single White Surround*	**34.700**	*1,54*
	**V20SDN2X**	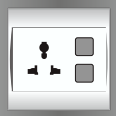	**V20SMDN2X**	Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG 16A VỚI 2 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *16A Universal Single Socket with 2 Gangs & Single White Surround*	**34.700**	*1,54*
	**V20SDNV2X**		**V20SMDNV2X**	Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG ĐỨNG 16A VỚI 2 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *16A Universal Single Socket with 2 Gangs & Single White Surround*	**34.700**	*1,54*
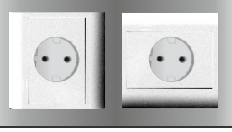	**V20SCK**		**V20SMCK**	Ổ CẮM ĐƠN KIỂU CHÂU ÂU SCHUKO 16A VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG *16A Eu standard schuko Single Socket & Single White Surround*	**51.700**	*2,29*

LOẠI THEO TIÊU CHUẨN ANH (BS) - VẬT LIỆU BẰNG NHỰA CHỐNG CHÁY

	**V20S13S**	Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU VUÔNG KIỂU ANH 13A CÓ CÔNG TẮC NHỰA CHỐNG CHÁY *Fire resistant 13A UK 3 pin Single Socket & Single White Surround*	**58.900**	*2,61*
	**V20S15S**	Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU TRÒN KIỂU ANH 15A CÓ CÔNG TẮC NHỰA CHỐNG CHÁY *Fire resistant 15A UK 3 pin single Socket & Single White Surround*	**58.900**	*2,61*
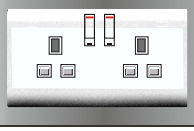	**V20SD25S**	Ổ CẮM ĐÔI 3 CHẤU VUÔNG KIỂU ANH 13A CÓ CÔNG TẮC NHỰA CHỐNG CHÁY VÀ PC *Fire resistant 13A UK 3 pin Double Socket & Single White Surround*	**127.000**	*5,62*

Đóng gói/*packing* : Loại chỉ có mặt lỗ 20 chiếc/hộp, 200 chiếc/thùng
Loại có ổ cắm 10 chiếc/hộp, 100 chiếc/thùng

SERIES V20		SERIES V20AM				
Hình ảnh/ *Picture*	Mã SP/ *Code*	Hình ảnh/ *Picture*	Mã SP/ *Code*	Diễn giải/ *Description*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
	**V20AMBP**		**V20AMMBP**	CÔNG TẮC CHUÔNG *Bell Push Switch*	**36.500**	*1,62*
	**V20AMBPV**		**V20AMMBPV**	CÔNG TẮC CHUÔNG ĐỨNG *Bell Push Switch*	**36.500**	*1,62*
	**V20A1D1**		**V20AM1D1**	CÔNG TẮC ĐƠN 1 CHIỀU 10A *10A 250V 1 Gang 1 Way Switch*	**27.500**	*1,22*
	**V20A1D2**		**V20AM1D2**	CÔNG TẮC ĐÔI 1 CHIỀU 10A *10A 250V 2 Gang 1 Way Switch*	**42.500**	*1,88*
	**V20A1D3**		**V20AM1D3**	CÔNG TẮC BA 1 CHIỀU 10A *10A 250V 3 Gang 1 Way Switch*	**56.500**	*2,50*
	**V20A1D1N1**		**V20AM1D1N1**	CÔNG TẮC ĐƠN 1 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO *10A 250V 1 Gang 1 Way Switch with Indicator*	**33.600**	*1,49*
	**V20A1D2N2**		**V20AM1D2N2**	CÔNG TẮC ĐÔI 1 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO *10A 250V 2 Gangs 1 Way Switch with Indicator*	**53.000**	*2,35*
	**V20A1D3N3**		**V20AM1D3N3**	CÔNG TẮC BA 1 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO *10A 250V 3 Gangs 1 Way Switch with Indicator*	**72.000**	*3,19*
	**V20A2D1**		**V20AM2D1**	CÔNG TẮC ĐƠN 2 CHIỀU 10A *10A 250V 1 Gang 2 Ways Switch*	**35.500**	*1,57*
	**V20A2D2**		**V20AM2D2**	CÔNG TẮC ĐÔI 2 CHIỀU 10A *10A 250V 2 Gangs 2 Ways Switch*	**59.000**	*2,61*
	**V20A2D3**		**V20AM2D3**	CÔNG TẮC BA 2 CHIỀU 10A *10A 250V 3 Gangs 2 Ways Switch*	**80.500**	*3,56*
	**V20A2D1N1**		**V20AM2D1N1**	CÔNG TẮC ĐƠN 2 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO *10A 250V 1 Gang 2 Ways Switch with Indicator*	**40.500**	*1,79*
	**V20A2D2N2**		**V20AM2D2N2**	CÔNG TẮC ĐÔI 2 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO *10A 250V 2 Gangs 2 Way Switch with Indicator*	**71.500**	*3,16*
	**V20A2D3N3**		**V20AM2D3N3**	CÔNG TẮC BA 2 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO *10A 250V 3 Gangs 2 Way Switch with Indicator*	**96.000**	*4,25*

Đóng gói/*packing* : 10 chiếc/hộp, 100 chiếc/thùng

SERIES E20 ART

CÔNG TẮC BẢN TO SANG TRỌNG

LUXURY AND PREMIUM GANG PLATE





DỄ DÀNG, TIỆN LỢI KHI THAO TÁC BẬT TẮT CÔNG TẮC TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP (TRONG BÓNG TỐI, NGƯỜI GIÀ MẮT KÉM...)

SERIES E20 ART

Hình ảnh/ *Picture*	Mã SP/ *Code*	Diễn giải/ *Description*	Đóng gói/*packing* hộp/thùng *Std. packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
	**E201D1**	CÔNG TẮC ĐƠN CHỮ NHẬT 1 CHIỀU 10A *10A 250V 1 Gang 1 Way Switch*	10/100	**24.600**	*1,09*
	E201D1N1	CÔNG TẮC ĐƠN CHỮ NHẬT 1 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO *10A 250V 1 Gang 1 Way Switch with Indicator*	10/100	**29.500**	*1,31*
	E202D1	CÔNG TẮC ĐƠN CHỮ NHẬT 2 CHIỀU 10A *10A 250V 1 Gang 2 Way Switch*	10/100	**31.500**	*1,39*
	E202D1N1	CÔNG TẮC ĐƠN CHỮ NHẬT 2 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO *10A 250V 1 Gang 2 Way Switch with Indicator*	10/100	**36.900**	*1,63*
	**E201D2**	CÔNG TẮC ĐÔI CHỮ NHẬT 1 CHIỀU 10A *10A 250V 2 Gang 1 Way Switch*	10/100	**38.000**	*1,68*
	E201D2N2	CÔNG TẮC ĐÔI CHỮ NHẬT 1 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO *10A 250V 2 Gang 1 Way Switch with Indicator*	10/100	**47.500**	*2,10*
	E202D2	CÔNG TẮC ĐÔI CHỮ NHẬT 2 CHIỀU 10A *10A 250V 2 Gang 2 Way Switch*	10/100	**51.700**	*2,29*
	E202D2N2	CÔNG TẮC ĐÔI CHỮ NHẬT 2 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO *10A 250V 2 Gang 2 Way Switch with Indicator*	10/100	**69.500**	*3,08*
	**E201D3**	CÔNG TẮC BA CHỮ NHẬT 1 CHIỀU 10A *10A 250V 3 Gang 1 Way Switch*	10/100	**51.000**	*2,26*
	E201D3N3	CÔNG TẮC BA CHỮ NHẬT 1 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO *10A 250V 3 Gang 1 Way Switch with Indicator*	10/100	**65.000**	*2,88*
	E202D3	CÔNG TẮC BA CHỮ NHẬT 2 CHIỀU 10A *10A 250V 3 Gang 2 Way Switch*	10/100	**72.000**	*3,19*
	E202D3N3	CÔNG TẮC BA CHỮ NHẬT 2 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO *10A 250V 3 Gang 2 Way Switch with Indicator*	10/100	**86.000**	*3,81*
	**E201D1N**	CÔNG TẮC ĐƠN CHỮ NHẬT - BẢN NHỎ - 1 CHIỀU 10A *10A 250V 1 Gang 1 Way Switch*	10/100	**24.800**	*1,10*
	E201D1N1N	CÔNG TẮC ĐƠN CHỮ NHẬT - BẢN NHỎ - 1 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO *10A 250V 1 Gang 1 Way Switch with Indicator*	10/100	**29.400**	*1,30*
	E202D1N	CÔNG TẮC ĐƠN CHỮ NHẬT - BẢN NHỎ - 2 CHIỀU 10A *10A 250V 1 Gang 2 Way Switch*	10/100	**32.000**	*1,42*
	E202D1N1N	CÔNG TẮC ĐƠN CHỮ NHẬT - BẢN NHỎ - 2 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO *10A 250V 1 Gang 2 Way Switch with Indicator*	10/100	**36.500**	*1,62*
	**E201D2N**	CÔNG TẮC ĐÔI CHỮ NHẬT - BẢN NHỎ - 1 CHIỀU 10A *10A 250V 2 Gang 1 Way Switch*	10/100	**37.500**	*1,66*
	E201D2N2N	CÔNG TẮC ĐÔI CHỮ NHẬT - BẢN NHỎ - 1 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO *10A 250V 2 Gang 1 Way Switch with Indicator*	10/100	**47.000**	*2,08*
	E202D2N	CÔNG TẮC ĐÔI CHỮ NHẬT - BẢN NHỎ - 2 CHIỀU 10A *10A 250V 2 Gang 2 Way Switch*	10/100	**51.700**	*2,29*
	E202D2N2N	CÔNG TẮC ĐÔI CHỮ NHẬT - BẢN NHỎ - 2 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO *10A 250V 2 Gang 2 Way Switch with Indicator*	10/100	**68.000**	*3,01*
	**E20MBP**	CÔNG TẮC CHUÔNG CHỮ NHẬT *Bell Push Switch*	10/100	**35.800**	*1,58*
	**E20MBPV**	CÔNG TẮC CHUÔNG CHỮ NHẬT ĐỨNG *Bell Push Switch*	10/100	**35.800**	*1,58*

SERIES

E18
MẶT LỖ TRÒN VIỀN THẲNG
STANDARD ROUND GANG PLATE



SS198T
MẶT LỖ TRÒN VIỀN THẲNG GÓC TRÒN



S18AT
MẶT LỖ TRÒN VIỀN CONG
STANDARD ROUND GANG PLATE



E18S
MẶT LỖ VUÔNG VIỀN THẲNG
STANDARD SQUARE GANG PLATE



SS198V
MẶT LỖ VUÔNG VIỀN THẲNG GÓC TRÒN



S18AV
MẶT LỖ VUÔNG VIỀN CONG
FASHION SQUARE GANG PLATE



SS19
MẶT LIỀN KHỐI LỖ VUÔNG
4 CẠNH CONG GÓC TRÒN



SERIES E18 / E18S	SERIES SS198T / SS198V	SERIES S18AT / S18AV	SERIES SS19			
Hình ảnh/ *Picture* Mã SP/ *Code*	Hình ảnh/ *Picture* Mã SP/ *Code*	Hình ảnh/ *Picture* Mã SP/ *Code*	Hình ảnh/ *Picture* Mã SP/ *Code*	Diễn giải/ *Description*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
 **E181X** **E18S1X**	 **SS198T1X** **SS198V1X**	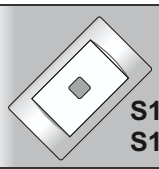 **S18AT1X** **S18AV1X**	 **SS191X**	MẶT 1 LỖ *1 Gang Plate*	**9.800**	*0,43*
 **E182X** **E18S2X**	 **SS198T2X** **SS198V2X**	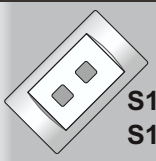 **S18AT2X** **S18AV2X**	 **SS192X**	MẶT 2 LỖ *2 Gang Plate*	**9.800**	*0,43*
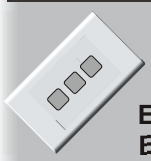 **E183X** **E18S3X**	 **SS198T3X** **SS198V3X**	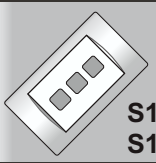 **S18AT3X** **S18AV3X**	 **SS193X**	MẶT 3 LỖ *3 Gang Plate*	**9.800**	*0,43*
 **E184X** **E18S4X**	 **SS198T4X** **SS198V4X**	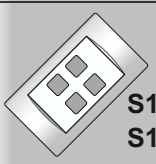 **S18AT4X** **S18AV4X**	 **SS194X**	MẶT 4 LỖ *4 Gang Plate*	**12.700**	*0,56*
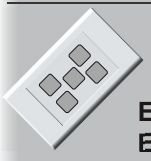 **E185X** **E18S5X**	 **SS198T5X** **SS198V5X**	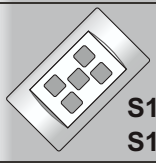 **S18AT5X** **S18AV5X**	 **SS195X**	MẶT 5 LỖ *5 Gang Plate*	**12.700**	*0,56*
 **E186X** **E18S6X**	 **SS198T6X** **SS198V6X**	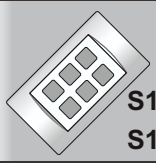 **S18AT6X** **S18AV6X**	 **SS196X**	MẶT 6 LỖ *6 Gang Plate*	**12.700**	*0,56*
 **SE18U**	 **SS198U**	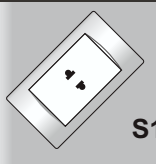 **S18AU**	 **SS19U**	Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU *16A 2 Pin Single Socket*	**26.500**	*1,17*
 **SE18UH**	 **SS198UH**	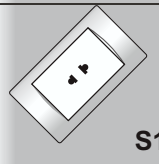 **S18AUH**	 **SS19UH**	Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU - NGANG *16A 2 Pin Single Socket*	**26.500**	*1,17*
 **SE182U**	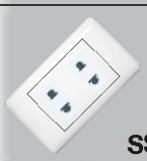 **SS1982U**	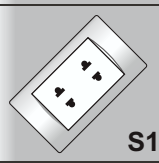 **S18A2U**	 **SS192U**	Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU *16A 2 Pin Double Socket*	**34.500**	*1,53*
 **SE182UH**	 **SS1982UH**	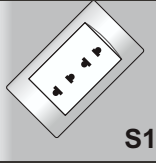 **S18A2UH**	 **SS192UH**	Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU - NGANG *16A 2 Pin Double Socket*	**34.000**	*1,50*
E18UX **E18SUX**	**SS198TUX** **SS198VUX**	**S18ATUX** **S18AVUX**	**SS19UX**	Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU 16A VỚI 1 LỖ *16A 2 Pin Single Socket* *with 1 Gang*	**26.500**	*1,17*
E18U2X **E18SU2X**	**SS198TU2X** **SS198VU2X**	**S18ATU2X** **S18AVU2X**	**SS19U2X**	Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU 16A VỚI 2 LỖ *16A 2 Pin Single Socket* *with 2 Gangs*	**26.500**	*1,17*

Đóng gói/*packing* : Loại chỉ có mặt lỗ 20 chiếc/hộp, 200 chiếc/thùng
Loại có ổ cắm 10 chiếc/hộp, 100 chiếc/thùng

SERIES E18 / E18S	SERIES SS198T / SS198V	SERIES S18AT / S18AV	SERIES SS19			
Hình ảnh/ *Picture* Mã SP/ *Code*	Hình ảnh/ *Picture* Mã SP/ *Code*	Hình ảnh/ *Picture* Mã SP/ *Code*	Hình ảnh/ *Picture* Mã SP/ *Code*	Diễn giải/ *Description*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
 SE183U	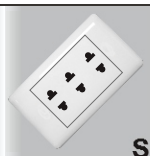 SS1983U	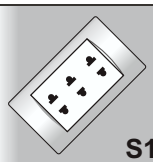 S18A3U	 SS193U	Ổ CẮM BA 2 CHẤU 16A *16A 2 Pin Triple Socket*	**46.000**	*2,04*
 E182UX E18S2UX	 SS198T2UX SS198V2UX	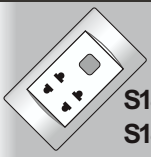 S18AT2UX S18AV2UX	 SS192UX	Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU 16A VỚI 1 LỖ *16A 2 Pin Double Socket with 1 Gang*	**32.500**	*1,44*
 E182U2X E18S2U2X	 SS198T2U2X SS198V2U2X	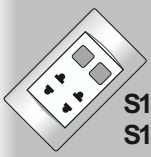 S18AT2U2X S18AV2U2X	 SS192U2X	Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU 16A VỚI 2 LỖ *16A 2 Pin Double Socket with 2 Gangs*	**32.500**	*1,44*
 SE18U3	 SS198U3	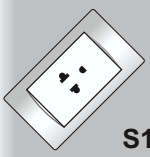 S18AU3	 SS19U3	Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU 16A *16A 3 Pin Single Socket*	**29.700**	*1,31*
 SE182U3	 SS1982U3	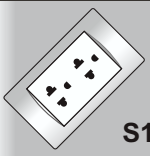 S18A2U3	 SS192U3	Ổ CẮM ĐÔI 3 CHẤU 16A *16A 3 Pin Double Socket*	**41.600**	*1,84*
 E18U3X E18SU3X	 SS198TU3X SS198VU3X	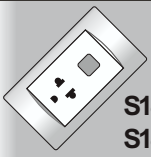 S18ATU3X S18AVU3X	 SS19U3X	Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU 16A VỚI 1 LỖ *16A 3 Pin Single Socket with 1 Gang*	**32.500**	*1,44*
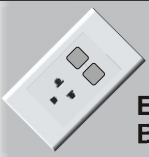 E18U32X E18SU32X	 SS198TU32X SS198VU32X	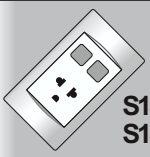 S18ATU32X S18AVU32X	 SS19U32X	Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU 16A VỚI 2 LỖ *16A 3 Pin Single Socket with 2 Gangs*	**32.500**	*1,44*
 SE1830X	 SS19830X	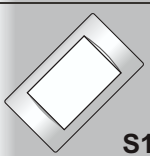 S18A30X	 SS1930X	MẶT CHE TRƠN *Blank Plate*	**9.800**	*0,43*
 E18SD	 SS198D	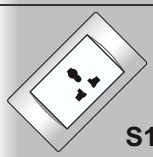 S18AD	 SS19D	Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG *Universal Single Socket*	**33.600**	*1,49*
 E18S2D	 SS1982D		 SS192D	Ổ CẮM ĐÔI ĐA NĂNG *Universal Double Socket*	**49.500**	*2,19*
 E18SDX	 SS198VDX		 SS19DX	Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG VỚI 1 LỖ *Universal Single Socket with 1 Gangs*	**33.600**	*1,49*
 E18SD2X	 SS198VD2X		 SS19D2X	Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG VỚI 2 LỖ *Universal Single Socket with 2 Gangs*	**33.600**	*1,49*

Đóng gói/*packing* : 10 chiếc/hộp, 100 chiếc/thùng

Ổ CẮM SÀN VÀ PHỤ KIỆN

POP UP & ACCESSORIES

Hình ảnh/ *Picture*	Mã SP/ *Code*	Diễn giải/ *Description*	Đóng gói/*packing* hộp/thùng *Std. packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
	**LP001**	MẶT Ổ CẮM SÀN LOẠI VUÔNG *Pop - up socket plate - square type*	1/1	**596.000**	*26,37*
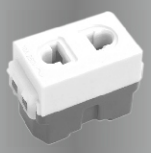	**LCU**	Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU CÓ NẮP CHE 16A - 250V *16A - 250V 2 Pin Socket Mechanism with Shutter*	20/400	**14.500**	*0,64*
	**LCU3**	Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU CÓ NẮP CHE 16A - 250V *16A - 250V Grounding Single Socket Mechanism with Shutter*	20/400	**24.000**	*1,06*
	**LC2U3**	Ổ CẮM ĐÔI 3 CHẤU CÓ NẮP CHE 16A - 250V *16A - 250V Grounding Double Socket Mechanism with Shutter*	10/100	**32.000**	*1,42*
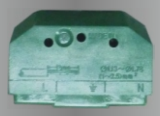	**LC5**	MÔ ĐUN NỐI DÂY Ổ CẮM ÂM SÀN *Cable Connector Modular for pop up*	10/100	**15.500**	*0,69*
	**LCTEL**	LỖ RA DÂY ĐIỆN THOẠI *Telephone wire chip*	50/500	**4.500**	*0,20*
	**LCGVN**	MIẾNG GÁ LỖ VUÔNG LOẠI NHỎ ĐỂ LẮP CHUNG CÁC PHỤ KIỆN (PHỤ KIỆN LẮP MẶT LỖ VUÔNG) TRANG 73	50/500	**4.500**	*0,20*
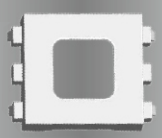	**LCGVT**	MIẾNG GÁ LỖ VUÔNG LOẠI TRUNG ĐỂ LẮP CHUNG CÁC PHỤ KIỆN (PHỤ KIỆN LẮP MẶT LỖ VUÔNG) TRANG 73	50/500	**4.500**	*0,20*
	**LCX**	MIẾNG CHE TRƠN (CỠ NHỎ)	50/500	**2.200**	*0,10*

THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG VÀ THIẾT BỊ CHO KHÁCH SẠN

SPECIALIZED EQUIPMENT AND EQUIPMENT FOR HOTEL

Hình ảnh/ *Picture* Mã SP/ *Code*	Diễn giải/ *Description*	Đóng gói/*packing* hộp/thùng *Std. packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price* *(USD)*
 **SE18KTA**	BỘ CÔNG TẮC NGẮT ĐIỆN CHÌA KHÓA KIỂU A 20A - 250V *250V - 20A Key Switch*	5/50	**167.000**	*7,39*
 **SE18KTB**	BỘ CÔNG TẮC NGẮT ĐIỆN CHÌA KHÓA KIỂU B 20A - 250V *250V - 20A Key Switch*	5/50	**167.000**	*7,39*
 **SEKTA**  **SEKTB**	CHÌA KHÓA BỘ CÔNG TẮC NGẮT ĐIỆN KIỂU A *Key switch - type A*		**26.500**	*1,17*
	CHÌA KHÓA BỘ CÔNG TẮC NGẮT ĐIỆN KIỂU B *Key switch - Type B*		**20.900**	*0,92*
 **E20501**	BỘ CÔNG TẮC NGẮT ĐIỆN DÙNG CHÌA KHÓA THẺ 30A - 250V *250V - 30A Saving Key Card Switch*	5/50	**318.000**	*14,07*
 **V20S501**	BỘ CÔNG TẮC NGẮT ĐIỆN DÙNG CHÌA KHÓA THẺ 30A - 250V LOẠI MẶT VUÔNG *250V - 30A Saving Key Card Switch - Square Type*	5/50	**318.000**	*14,07*
 **SEKT501**	THẺ TỪ *Key card*		**15.500**	*0,69*
 **E20WBP**	NÚT NHẤN CHUÔNG CỬA *Bell Push Switch*	1/30	**44.000**	*1,95*
 **E20WBH**	HỘP CHUÔNG CỬA VỚI CÁNH CỬA ★★★★★ ĐIỀU CHỈNH ÂM LƯỢNG (CHỈ CÓ Ở LIOA) *Bell Box*	1/10	**112.000**	*4,96*
 **GV1**	 CHI TIẾT GẮN PHỤ KIỆN CÓ LỖ VUÔNG VỚI MẶT KIM LOẠI CHO BẢNG TỦ ĐẦU GIƯỜNG KHÁCH SẠN *Square Gang Part installed on Metal Plate for Electrical Control Board in Hotel Room*	50/500	**4.500**	*0,20*

PHỤ KIỆN LẮP CHUNG CHO SERIES E18, E18S, S18A, SS198, E20 ART

ACCESSORIES FOR SERIES E18, E18S, S18A, SS198, E20 ART

Hình ảnh/ *Picture*	Mã SP/ *Code*	Diễn giải/ *Description*	Đóng gói/*packing* hộp/thùng *Std. packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
	**WPC - H**	MẶT CHỐNG NƯỚC THEO CHIỀU NGANG HORIZONTAL WATER RESISTANT PLATE	5/50	**62.700**	*2,77*
	**WPC - V**	MẶT CHỐNG NƯỚC THEO CHIỀU ĐỨNG VERTICAL WATER RESISTANT PLATE	5/50	**62.700**	*2,77*
 SE9221M S18A9221M SS1989221M		MẶT MCB ĐƠN VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG KIỂU M SINGLE MCB PLATE & SINGLE WHITE SURROUND TYPE M	20/200	**9.500**	*0,42*
 SE9222M S18A9222M SS1989222M		MẶT MCB ĐÔI VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG KIỂU M DOUBLE MCB PLATE & SINGLE WHITE SURROUND TYPE M	20/200	**9.500**	*0,42*
 SEMCCBA S18AMCCBA SS198MCCBA		MẶT CHỨA 1 MCCB 2P VỚI VIỀN ĐƠN TRẮNG MCCB 2 POLE PLATE & SINGLE WHITE SURROUND	10/100	**9.500**	*0,42*
	**SE18WS**	VIỀN ĐƠN TRẮNG (DÙNG CHO E18, E18S, E20 ART) SINGLE WHITE SURROUND	20/200	**4.500**	*0,20*
	**S18AWS**	VIỀN ĐƠN TRẮNG (DÙNG CHO S18AT, S18AV)	20/200	**5.000**	*0,22*
	**SS198WS**	VIỀN ĐƠN TRẮNG (DÙNG CHO SS198T, SS198V)	20/200	**5.000**	*0,22*
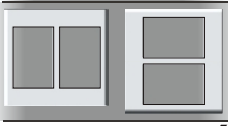	**SE182WS**	VIỀN ĐÔI TRẮNG DOUBLE WHITE SURROUND	10/100	**7.500**	*0,33*

PHỤ KIỆN LẮP CHUNG CHO V20, V20SM, V20AM

ACCESSORIES FOR SERIES V20, V20SM, V20AM

	**V20SWPC**	MẶT CHỐNG NƯỚC CHO CÁC MẶT VUÔNG V20S, V20 ART WATER RESISTANT PLATE	5/50	**62.500**	*2,77*
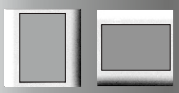	**V20WS**	VIỀN ĐƠN TRẮNG SINGLE WHITE SURROUND	20/200	**4.500**	*0,20*
	**V20WS3257**	VIỀN ĐÔI TRẮNG DOUBLE WHITE SURROUND	10/100	**8.900**	*0,39*
	**V20WS3357**	VIỀN BA TRẮNG DOUBLE WHITE SURROUND	10/100	**11.000**	*0,49*
	**V20WS3457**	VIỀN BỐN TRẮNG DOUBLE WHITE SURROUND	10/100	**14.900**	*0,66*
	**V20SM3157**	VIỀN ĐƠN CONG V20 V20 SINGLE SURROUND	20/200	**5.000**	*0,22*
	**V20SM3257**	VIỀN ĐÔI CONG V20 V20 DOUBLE SURROUND	10/100	**8.500**	*0,38*
	**V20SM3357**	VIỀN BA CONG V20 V20 TRIPLE SURROUND	10/100	**12.000**	*0,53*
	**V20SM3457**	VIỀN BỐN CONG V20 V20 FOUR SURROUND	10/100	**15.500**	*0,69*

PHỤ KIỆN LẮP VỚI MẶT CÓ LỖ TRÒN

ACCESSORIES FOR STANDARD ROUND GANG PLATE.

Hình ảnh/ *Picture* Mã SP/ *Code*	Diễn giải/ *Description*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
 **E1812M**	HẠT CÔNG TẮC TRÒN 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG *10A 1 Way White Switch* (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	**10.000**	*0,44*
 **E1812M20**	HẠT CÔNG TẮC TRÒN 1 CHIỀU 20A NẮP MÀU TRẮNG *20A 1 Way White Switch* (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	**15.300**	*0,68*
 **E18M**	HẠT CÔNG TẮC TRÒN 2 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG *10A 2 Way White Switch* (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	**19.400**	*0,86*
 **E18MD20**	HẠT CÔNG TẮC TRÒN 2 CỰC 20A NẮP MÀU TRẮNG *20A Double Pole White Switch* (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	**111.000**	*4,91*
 **E18MBP2**	NÚT NHẤN CHUÔNG LOẠI TRÒN *Bell Push Switch* (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	**25.500**	*1,13*
 **E18NWT** Trắng/ White **E18NRD** Đỏ/ Red **E18NGN** Xanh/ Green	HẠT ĐÈN BÁO 220V LOẠI TRÒN CÓ DÂY CHỜ SẴN CÓ 3 MÀU *Neon Indicator 220V* (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	**11.800**	*0,52*
 **E18NR** **E18NG**	HẠT ĐÈN BÁO 220V LOẠI TRÒN KHÔNG DÂY *Neon Indicator 220V* (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	**12.000**	*0,53*
 **E18TV75MS**	Ổ CẮM TIVI 75OHM LOẠI TRÒN *75 OHM TV Socket* (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	**25.500**	*1,13*
 **E18RJ40**	Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI 4 DÂY LOẠI TRÒN *4 Wires TEL Socket* (Đóng gói 50c/hộp - 500c/thùng)	**37.500**	*1,66*
 **E18RJ88**	Ổ CẮM MẠNG LAN MÁY TÍNH 8 DÂY LOẠI TRÒN *8 Wires LAN Socket* (Đóng gói 50c/hộp - 500c/thùng)	**45.000**	*1,99*
 **E400VX**	BỘ ĐIỀU TỐC QUẠT 400VA LOẠI TRÒN *400VA Fan Control Mechanism* (Đóng gói 20c/hộp - 200c/thùng)	**85.000**	*3,76*
 **E500VX**	BỘ CHỈNH SÁNG ĐÈN 500VA LOẠI TRÒN *500VA Dimmer Mechanism* (Đóng gói 20c/hộp - 200c/thùng)	**82.000**	*3,63*
 **E1000VX**	BỘ CHỈNH SÁNG ĐÈN 1000VA LOẠI TRÒN *1000VA Dimmer Mechanism* (Đóng gói 20c/hộp - 200c/thùng)	**85.800**	*3,80*

Hình ảnh/ *Picture* Diễn giải/ *Description*	Mã SP/ *Code* Diễn giải/ *Description*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
E1812MSD  HẠT CÔNG TẮC TRÒN 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT ĐÈN SỢI ĐỐT HOẶC ĐÈN COMPACT ĐÁNH SỐ TỪ 1 - 6 *10A 1 Way White Switch,* *sign recognition (incandescent,* *compact fluorescent light bulbs)* *No. 1 to 6* (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng) 	**E1812MSD1**	**10.000**	*0,4*
	E1812MSD2	**10.000**	*0,4*
	E1812MSD3	**10.000**	*0,4*
	E1812MSD4	**10.000**	*0,4*
	E1812MSD5	**10.000**	*0,4*
	E1812MSD6	**10.000**	*0,4*
E1812MDT  HẠT CÔNG TẮC TRÒN 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT ĐÈN TÚYP ĐÁNH SỐ TỪ 1 - 6 *10A 1 Way White Switch,* *sign recognition (fluorescent lamps)* *No. 1 to 6* (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng) 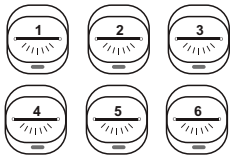	**E1812MDT1**	**10.000**	*0,4*
	E1812MDT2	**10.000**	*0,4*
	E1812MDT3	**10.000**	*0,4*
	E1812MDT4	**10.000**	*0,4*
	E1812MDT5	**10.000**	*0,4*
	E1812MDT6	**10.000**	*0,4*
 **E1812MDC** 	HẠT CÔNG TẮC TRÒN 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT ĐÈN CHÙM *10A 1 Way White Switch,* *sign recognition (Chandeliers)*	**10.000**	*0,4*
 **E1812MOT** 	HẠT CÔNG TẮC TRÒN 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT ĐÈN ỐP TRẦN, ĐÈN DOWNLIGHT *10A 1 Way White Switch,* *sign recognition (wall light, downlight)*	**10.000**	*0,4*
 **E1812MQH** 	HẠT CÔNG TẮC TRÒN 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT QUẠT THÔNG GIÓ, QUẠT HÚT *10A 1 Way White Switch,* *sign recognition (ventialtion fan)*	**10.000**	*0,4*
 **E1812MQT** 	HẠT CÔNG TẮC TRÒN 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT QUẠT TRẦN *10A 1 Way White Switch,* *sign recognition (ceiling fan)*	**10.000**	*0,4*

(Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)

PHỤ KIỆN LẮP VỚI MẶT CÓ LỖ VUÔNG

ACCESSORIES FOR STANDARD SQUARE GANG PLATE.

Hình ảnh/ *Picture* Mã SP/ *Code*	Diễn giải/ *Description*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
 **E18S12M**	HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG *10A 1 Way White Switch* (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	**10.000**	*0,44*
 **E18S12M20**	HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 1 CHIỀU 20A NẮP MÀU TRẮNG *20A 1 Way White Switch* (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	**15.300**	*0,68*
 **E18SM**	HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 2 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG *10A 2 Way White Switch* (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	**19.400**	*0,86*
 **E18SMD20**	HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 2 CỰC 20A NẮP MÀU TRẮNG *20A Double Pole White Switch* (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	**111.000**	*4,91*
 **E18SMBP2**	NÚT NHẤN CHUÔNG LOẠI VUÔNG *Bell Push Switch* (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	**25.500**	*1,13*
 **E18SNWT** Trắng/ White **E18SNRD** Đỏ/ Red **E18SNGN** Xanh/ Green	HẠT ĐÈN BÁO 220V LOẠI VUÔNG CÓ DÂY CHỜ SẴN CÓ 3 MÀU *Neon Indicator 220V* (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	**11.800**	*0,52*
 **E18SNR** **E18SNG**	HẠT ĐÈN BÁO 220V LOẠI VUÔNG KHÔNG DÂY *Neon Indicator 220V* (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	**12.000**	*0,53*
 **E18STV75MS**	Ổ CẮM TIVI 75OHM LOẠI VUÔNG *75 OHM TV Socket* (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	**25.500**	*1,13*
 **E18SRJ40**	Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI 4 DÂY LOẠI VUÔNG *4 Wires TEL Socket* (Đóng gói 50c/hộp - 500c/thùng)	**37.500**	*1,66*
 **E18SRJ88**	Ổ CẮM MẠNG LAN MÁY TÍNH 8 DÂY LOẠI VUÔNG *8 Wires LAN Socket* (Đóng gói 50c/hộp - 500c/thùng)	**45.000**	*1,99*
 **SE400VX**	BỘ ĐIỀU TỐC QUẠT 400VA LOẠI VUÔNG *400VA Fan Control Mechanism* (Đóng gói 20c/hộp - 200c/thùng)	**85.000**	*3,76*
 **SE500VX**	BỘ CHỈNH SÁNG ĐÈN 500VA LOẠI VUÔNG *500VA Dimmer Mechanism* (Đóng gói 20c/hộp - 200c/thùng)	**82.000**	*3,63*
 **SE1000VX**	BỘ CHỈNH SÁNG ĐÈN 1000VA LOẠI VUÔNG *1000VA Dimmer Mechanism* (Đóng gói 20c/hộp - 200c/thùng)	**85.800**	*3,80*

Hình ảnh/ *Picture* Diễn giải/ *Description*	Mã SP/ *Code* Diễn giải/ *Description*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
E18S12MSD 	**E18S12MSD1**	**10.000**	*0,4*
	E18S12MSD2	**10.000**	*0,4*
	E18S12MSD3	**10.000**	*0,4*
HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT ĐÈN SỢI ĐỐT HOẶC ĐÈN COMPACT ĐÁNH SỐ TỪ 1 - 6 *10A 1 Way White Switch,* *sign recognition (incandescent,* *compact fluorescent light bulbs)* *No. 1 to 6* (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng) 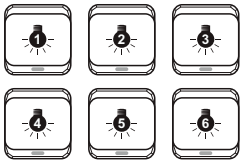	**E18S12MSD4**	**10.000**	*0,4*
	E18S12MSD5	**10.000**	*0,4*
	E18S12MSD6	**10.000**	*0,4*
E18S12MDT 	**E18S12MDT1**	**10.000**	*0,4*
	E18S12MDT2	**10.000**	*0,4*
	E18S12MDT3	**10.000**	*0,4*
HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT ĐÈN TÚYP ĐÁNH SỐ TỪ 1 - 6 *10A 1 Way White Switch,* *sign recognition (fluorescent lamps)* *No. 1 to 6* 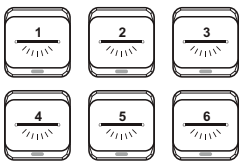	**E18S12MDT4**	**10.000**	*0,4*
	E18S12MDT5	**10.000**	*0,4*
	E18S12MDT6	**10.000**	*0,4*
E18S12MDC 	HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT ĐÈN CHÙM *10A 1 Way White Switch,* *sign recognition (Chandeliers)*	**10.000**	*0,4*
E18S12MOT 	HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT ĐÈN ỐP TRẦN, ĐÈN DOWNLIGHT *10A 1 Way White Switch,* *sign recognition (wall light, downlight)*	**10.000**	*0,4*
E18S12MQH 	HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT QUẠT THÔNG GIÓ, QUẠT HÚT *10A 1 Way White Switch,* *sign recognition (ventialtion fan)*	**10.000**	*0,4*
E18S12MQT 	HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT QUẠT TRẦN *10A 1 Way White Switch,* *sign recognition (ceiling fan)*	**10.000**	*0,4*

(Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)

ĐẾ ÂM, ĐẾ NỔI LẮP CÁC MẶT TIÊU CHUẨN CHỮ NHẬT

FLUSH BOXES AND SURFACE BOXES

Ghi chú: Đế kèm theo 2 vít M4, mã hàng thêm đuôi V và có giá + 200VNĐ
Note: Product code with V at the end Flush box include 2 crew M4 and additional cost is 200VND

Hình ảnh/ *Picture*	Mã SP/ *Code*	Diễn giải/ *Description*	Đóng gói/*packing* Số lượng/thùng *Std. Packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
	**SE2157**	ĐẾ ÂM ĐƠN TỰ CHỐNG CHÁY DÙNG CHO CÁC MẶT CHỮ NHẬT *Fire Resistant Material Single Flush Box*	100	**4.250**	*0,19*
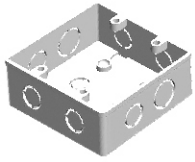	**SE2157D**	ĐẾ ÂM ĐÔI TỰ CHỐNG CHÁY DÙNG CHO CÁC MẶT CHỮ NHẬT *Fire Resistant Material Double Flush Box*	50	**12.000**	*0,53*
	**SECK157**	ĐẾ NỔI ĐƠN TỰ CHỐNG CHÁY DÙNG CHO CÁC MẶT CHỮ NHẬT *Fire Resistant Single Surface Box*	100	**5.900**	*0,26*
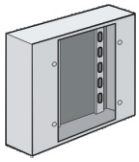	**SECK157D**	ĐẾ NỔI ĐÔI TỰ CHỐNG CHÁY DÙNG CHO CÁC MẶT CHỮ NHẬT *Fire Resistant Double Surface Box*	50	**15.000**	*0,66*
	**SECK257**	ĐẾ NỔI ĐƠN TỰ CHỐNG CHÁY DÙNG CHO CÁC MẶT MODULE CONCEPT *Fire Resistant Single Surface Box for Module Concept plate*	100	**6.000**	*0,27*
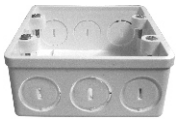	**SE4157D**	ĐẾ ÂM ĐÔI TỰ CHỐNG CHÁY DÙNG CHO CÁC MẶT MODULE CONCEPT *Fire Resistant Material Square double Flush Box for Module Concept type*	50	**12.000**	*0,53*
	**SE100M**	ĐẾ ÂM TỰ CHỐNG CHÁY CHỨA CẦU DAO (MCB) *Fire Resistant Flush Box for MCB*	80	**10.100**	*0,45*
	**SE2157C**	ĐẾ ÂM ĐƠN TỰ CHỐNG CHÁY DÙNG CHO CÁC MẶT CHỮ NHẬT (CÓ TAI BẮT VÍT KIM LOẠI) *Fire Resistant Material Single Flush Box*	100	**5.100**	*0,23*

ĐẾ ÂM, ĐẾ NỔI LẮP CÁC MẶT SERI V VÀ BS (ANH)

FLUSH BOXES AND SURFACE BOXES

Ghi chú: Đế kèm theo 2 vít M4, mã hàng thêm đuôi V và có giá + 200VNĐ
Note: Product code with V at the end Flush box include 2 crew M4 and additional cost is 200VND

Hình ảnh/ *Picture*	Mã SP/ *Code*	Diễn giải/ *Description*	Đóng gói/*packing* Số lượng/thùng *Std. Packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
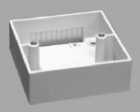	**SE238**	ĐẾ NỔI ĐƠN *Square Single Surface Box*	120	**5.500**	*0,24*
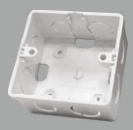	**SE3157**	ĐẾ ÂM ĐƠN *Square Single Flush Box*	100	**4.600**	*0,20*
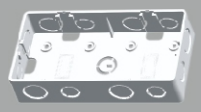	**SE3257**	ĐẾ ÂM ĐÔI *Square Double Flush Box*	50	**10.800**	*0,48*
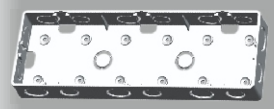	**SE3357**	ĐẾ ÂM BA *Square Triple Flush Box*	30	**15.500**	*0,69*
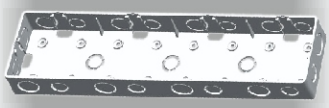	**SE3457**	ĐẾ ÂM BỐN *Square Four Flush Box*	25	**18.700**	*0,83*
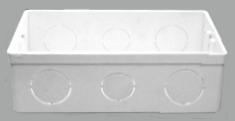	**SE3157D**	ĐẾ ÂM ĐÔI CHO MẶT ĐÔI KIỂU ANH *Double Flush Box for BS Standard*	50	**12.000**	*0,53*
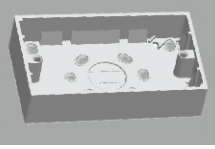	**SE238D**	ĐẾ NỔI ĐÔI DÙNG CHO MẶT ĐÔI KIỂU ANH *Double Surface Box for BS Standard*	50	**17.800**	*0,79*

ĐẾ ÂM DÙNG CHO TƯỜNG THẠCH CAO

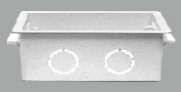	**SE2157TC**	ĐẾ ÂM ĐƠN CHO CÁC MẶT CHỮ NHẬT *Fire Resistant Material Single Flush Box*	100	**5.000**	*0,22*
	**WA087P**	ĐẾ ÂM ĐƠN DÙNG CHO CÁC MẶT VUÔNG LOẠI NÔNG	20/400	**7.200**	*0,32*
	**WA106P**	ĐẾ ÂM ĐƠN DÙNG CHO CÁC MẶT VUÔNG LOẠI SÂU	20/200	**7.200**	*0,32*
	**WA088P**	ĐẾ ÂM ĐÔI DÙNG CHO CÁC MẶT VUÔNG LOẠI NÔNG	20/400	**8.600**	*0,38*
	**WA107P**	ĐẾ ÂM ĐÔI DÙNG CHO CÁC MẶT VUÔNG LOẠI SÂU	10/100	**10.100**	*0,45*

THIẾT BỊ ĐIỆN LẮP NỔI

SURFACE ELECTRICAL ACCESSORIES

Hình ảnh/ *Picture*	Mã SP/ *Code*	Diễn giải/ *Description*	Đóng gói/*packing* Số lượng/thùng *Std. Packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
	**OC1KD**	Ổ CẮM ĐƠN NỔI *2 Pin Single Surface Socket*	80	**16.600**	*0,73*
	OC1NCKD	Ổ CẮM ĐƠN NỔI CÓ NẮP CHE AN TOÀN *2 Pin Single Surface Socket with Safety Lid Protection*	80	**17.800**	*0,79*
	**OC2KD**	Ổ CẮM ĐÔI NỔI *2 Pin Double Surface Socket*	50	**19.000**	*0,84*
	OC2NCKD	Ổ CẮM ĐÔI NỔI CÓ NẮP CHE AN TOÀN *2 Pin Double Surface Socket with Safety Lid Protection*	50	**21.000**	*0,92*
	**OC3KD**	Ổ CẮM BA NỔI *2 Pin Triple Surface Socket*	40	**31.500**	*1,39*
	OC3NCKD	Ổ CẮM BA NỔI CÓ NẮP CHE AN TOÀN *2 Pin Triple Surface Socket with Safety Lid Protection*	40	**34.500**	*1,53*
	**HN1X1S**	HỘP NỔI 1 LỖ VUÔNG LẮP CÔNG TẮC 1 CHIỀU 10A E18S12M *Surface Box with 10A 1 Way Switch E18S12M*	80	**17.500**	*0,77*
	**HN2X2S**	HỘP NỔI 2 LỖ VUÔNG LẮP 2 CÔNG TẮC 1 CHIỀU 10A E18S12M *Surface Box with Double 10A 1 Way Switch E18S12M*	50	**32.500**	*1,44*
	**HN3X3S**	HỘP NỔI 3 LỖ VUÔNG LẮP 3 CÔNG TẮC 1 CHIỀU 10A E18S12M *Surface Box with Triple 10A 1 Way Switch E18S12M*	40	**47.000**	*2,08*
	**HN1X1RJ40**	HỘP NỔI 1 LỖ VUÔNG LẮP Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI 4 DÂY E18SRJ40 *Surface Box with 1 square gang for 4 Wire TEL socket*	80	**28.500**	*1,26*
	**HN1X1RJ88**	HỘP NỔI 1 LỖ VUÔNG LẮP Ổ CẮM MẠNG LAN 8 DÂY E18SRJ88 *Surface Box with 1 square gang for 8 Wire LAN socket*	80	**37.000**	*1,64*
	**HN1X1TV75**	HỘP NỔI 1 LỖ VUÔNG LẮP Ổ CẮM TV 75 OHM E18STV75MS *Surface Box with 1 square gang for 75 Ohm TV socket*	80	**28.500**	*1,26*
	**HNRJ4TV75**	HỘP NỔI 2 LỖ VUÔNG LẮP 1 Ổ CẮM TV 75 OHM E18STV75MS VÀ 1 Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI E18SRJ40 *Surface Box with 2 Square Gangs*	50	**50.000**	*2,21*

CẦU DAO TỰ ĐỘNG (APTOMAT)

Công dụng : Bảo vệ mạch điện chống quá tải và ngắn mạch
Thông số kỹ thuật: Theo tiêu chuẩn IEC 60898
- Dòng định mức: 6A - 100A
- Điện áp định mức: 230V/400V
- Dòng cắt (IEC898) 4,5kA - 6KA - 10KA
- Đặc tính ngắt: loại C
- Bề rộng cực : 17,5mm

Use: Protect overload and short circuit
Parameter: Standard IEC 60898
Rate current : 6A - 100A
Rate Voltage 230V/400V
Break circuit (IEC898) 4,5KA - 6KA - 10KA

Break property: type C
Pole width: 17,5mm

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 1 CỰC *MCB - TYPE 1 POLE*



Dòng điện Current(A)	Dòng cắt Break circuit (KA) 4,5			Dòng cắt Break circuit (KA) 6			Dòng cắt Break circuit (KA) 10			Số lượng/ hộp/thùng Std. packing
	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	
06	MCB1006/4,5	36.000	1,58	MCB1006/6	43.000	1,88	MCB1006/10	50.000	2,19	12/240
10	MCB1010/4,5	36.000	1,58	MCB1010/6	43.000	1,88	MCB1010/10	50.000	2,19	12/240
16	MCB1016/4,5	36.000	1,58	MCB1016/6	43.000	1,88	MCB1016/10	50.000	2,19	12/240
20	MCB1020/4,5	36.000	1,58	MCB1020/6	43.000	1,88	MCB1020/10	50.000	2,19	12/240
25	MCB1025/4,5	36.000	1,58	MCB1025/6	43.000	1,88	MCB1025/10	50.000	2,19	12/240
32	MCB1032/4,5	40.000	1,75	MCB1032/6	47.000	2,06	MCB1032/10	52.000	2,28	12/240
40	MCB1040/4,5	40.000	1,75	MCB1040/6	47.000	2,06	MCB1040/10	52.000	2,28	12/240
50	MCB1050/4,5	40.000	1,75	MCB1050/6	50.000	2,19	MCB1050/10	52.000	2,28	12/240
63	MCB1063/4,5	40.000	1,75	MCB1063/6	50.000	2,19	MCB1063/10	52.000	2,28	12/240
75	MCB1075/4,5	139.000	6,10	MCB1075/6	210.000	9,21	MCB1075/10	217.000	9,52	12/240
100	MCB1100/4,5	139.000	6,10	MCB1100/6	234.000	10,26	MCB1100/10	234.000	10,26	12/240

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 2 CỰC *MCB - TYPE 2 POLES*



Dòng điện Current(A)	Dòng cắt Break circuit (KA) 4,5			Dòng cắt Break circuit (KA) 6			Dòng cắt Break circuit (KA) 10			Số lượng/ hộp/thùng Std. packing
	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	
06	MCB2006/4,5	73.000	3,20	MCB2006/6	86.000	3,77	MCB2006/10	101.000	4,43	6/120
10	MCB2010/4,5	73.000	3,20	MCB2010/6	86.000	3,77	MCB2010/10	101.000	4,43	6/120
16	MCB2016/4,5	73.000	3,20	MCB2016/6	86.000	3,77	MCB2016/10	101.000	4,43	6/120
20	MCB2020/4,5	73.000	3,20	MCB2020/6	86.000	3,77	MCB2020/10	101.000	4,43	6/120
25	MCB2025/4,5	73.000	3,20	MCB2025/6	86.000	3,77	MCB2025/10	101.000	4,43	6/120
32	MCB2032/4,5	79.000	3,46	MCB2032/6	92.000	4,03	MCB2032/10	103.000	4,45	6/120
40	MCB2040/4,5	79.000	3,46	MCB2040/6	92.000	4,03	MCB2040/10	103.000	4,45	6/120
50	MCB2050/4,5	79.000	3,46	MCB2050/6	99.000	4,34	MCB2050/10	107.000	4,69	6/120
63	MCB2063/4,5	79.000	3,46	MCB2063/6	99.000	4,34	MCB2063/10	107.000	4,69	6/120
75	MCB2075/4,5	265.000	11,62	MCB2075/6	427.000	18,72	MCB2075/10	439.000	19,25	6/120
100	MCB2100/4,5	265.000	11,62	MCB2100/6	473.000	20,74	MCB2100/10	475.000	20,83	6/120

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 3 CỰC *MCB - TYPE 3 POLES*



Dòng điện Current(A)	Dòng cắt Break circuit (KA) 4,5			Dòng cắt Break circuit (KA) 6			Dòng cắt Break circuit (KA) 10			Số lượng/ hộp/thùng Std. packing
	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	
06	MCB3006/4,5	120.000	5,26	MCB3006/6	129.000	5,66	MCB3006/10	145.000	6,36	4/80
10	MCB3010/4,5	120.000	5,26	MCB3010/6	129.000	5,66	MCB3010/10	145.000	6,36	4/80
16	MCB3016/4,5	120.000	5,26	MCB3016/6	129.000	5,66	MCB3016/10	145.000	6,36	4/80
20	MCB3020/4,5	120.000	5,26	MCB3020/6	129.000	5,66	MCB3020/10	145.000	6,36	4/80
25	MCB3025/4,5	120.000	5,26	MCB3025/6	129.000	5,66	MCB3025/10	145.000	6,36	4/80
32	MCB3032/4,5	128.000	5,61	MCB3032/6	151.000	6,62	MCB3032/10	158.000	6,93	4/80
40	MCB3040/4,5	128.000	5,61	MCB3040/6	151.000	6,62	MCB3040/10	158.000	6,93	4/80
50	MCB3050/4,5	142.000	6,23	MCB3050/6	151.000	6,62	MCB3050/10	158.000	6,93	4/80
63	MCB3063/4,5	142.000	6,23	MCB3063/6	151.000	6,62	MCB3063/10	158.000	6,93	4/80
75	MCB3075/4,5	421.000	18,46	MCB3075/6	631.000	27,68	MCB3075/10	638.000	27,98	4/80
100	MCB3100/4,5	427.000	18,73	MCB3100/6	704.000	30,88	MCB3100/10	704.000	30,88	4/80

CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ LEAKAGE PROTECTION CIRCUIT BREAKER

Công dụng : Sử dụng RCCB (cầu dao chống dòng rò) có thể hữu dụng với nơi công trường và phòng tắm, nơi mà thời gian ngắt mạch đòi hỏi nghêm ngặt hơn các tiêu chuẩn quy định.

Thông số kỹ thuật: Theo tiêu chuẩn IEC 61008
- Dòng định mức: 6 - 63A
- Dòng dư tác động danh định (Dòng dò) (I∆n) 30mA
- Điện áp định mức: 240V AC *Parameter: Standard IEC 61008* *Rate Voltage 240V AC*
- Bề rộng cực : 17,5mm *Rate current : 06 - 63A* *Pole width: 17,5mm*

CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ LOẠI 2 CỰC *RCCB - TYPE 2 POLES*



Mã SP/ *Code*	Dòng điện *Current* (A)	Số lượng/ hộp/thùng *Std. packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
RCCB2016/30	16	96	**245.000**	*10,75*
RCCB2025/30	25	96	**245.000**	*10,75*
RCCB2032/30	32	96	**245.000**	*10,75*
RCCB2040/30	40	96	**245.000**	*10,75*

CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ LOẠI 4 CỰC *RCCB - TYPE 4 POLES*



Mã SP/ *Code*	Dòng điện *Current* (A)	Số lượng/ hộp/thùng *Std. packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price* (USD)
RCCB4040/30	40	48	**360.000**	*15,79*

CẦU DAO TỰ ĐỘNG AN TOÀN (APTOMAT) MCB

APTOMAT 2P LẮP NỔI - LOẠI 1 TIẾP ĐIỂM



Dòng cắt *Break circuit* (KA)	Mã SP/ *Code*	Dòng điện *Current* (A)	Số lượng/hộp/thùng *Std. packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
1,5	**MCCB2P1E/5A**	5	1/100	**40.000**	*1,86*
	MCCB2P1E/10A	10	1/100	**40.000**	*1,86*
	MCCB2P1E/15A	15	1/100	**40.000**	*1,86*
	MCCB2P1E/20A	20	1/100	**40.000**	*1,86*
	MCCB2P1E/25A	25	1/100	**40.000**	*1,86*
	MCCB2P1E/30A	30	1/100	**40.000**	*1,86*

APTOMAT 2P LẮP NỔI - LOẠI 2 TIẾP ĐIỂM



Dòng cắt *Break circuit* (KA)	Mã SP/ *Code*	Dòng điện *Current* (A)	Số lượng/hộp/thùng *Std. packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price* (USD)
1,5	**MCCB2P2E/5A**	5	1/100	**43.000**	*2,00*
	MCCB2P2E/10A	10	1/100	**43.000**	*2,00*
	MCCB2P2E/15A	15	1/100	**43.000**	*2,00*
	MCCB2P2E/20A	20	1/100	**43.000**	*2,00*
	MCCB2P2E/25A	25	1/100	**43.000**	*2,00*
	MCCB2P2E/30A	30	1/100	**43.000**	*2,00*

HỘP CHỨA APTOMAT SURFACE BOX FOR MCB

Hình ảnh/ *Picture* Mã SP/ *Code*	Hình ảnh/ *Picture* Mã SP/ *Code*	Diễn giải/ *Description*	Số lượng/hộp/thùng *Std. packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
 SE4CC1	 SE4CC2	**SE4CC1** HỘP CHỨA 1 MCB KIỂU M GẮN NỔI *1 Module Surface Box for MCB*	4/40	**22.000**	*0,97*
		SE4CC2 HỘP CHỨA 2 MCB KIỂU M GẮN NỔI *2 Module Surface Box for MCB*	4/40	**22.000**	*0,97*
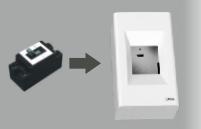 SEMCCB	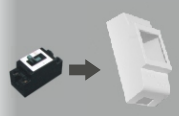 SEMCCBN	**SEMCCB** HỘP CHỨA 1 MCCB 2P GẮN NỔI *1 Module Surface Box for MCCB*	5/50	**18.400**	*0,81*
		SEMCCBN HỘP CHỨA 1 MCCB 2P GẮN NỔI (LOẠI NHỎ) *1 Module Surface Box for MCCB*	10/100	**7.000**	*0,31*
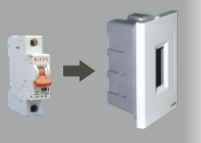 SE100M + SE9221	 SE100M + SE9222	**SE100M + SE9221** MẶT VÀ ĐẾ ÂM TƯỜNG CHỨA 1 MCB KIỂU M *Plush Box + Plate for 1 MCB (Type M)*	4/40	**23.100**	*1,02*
		SE100M + SE9222 MẶT VÀ ĐẾ ÂM TƯỜNG CHỨA 2 MCB KIỂU M *Plush Box + Plate for 2 MCB (Type M)*	4/40	**20.500**	*0,91*

TỦ ĐIỆN DÙNG CHO MCB, MCCB, RCBO

FLUSH MOUNTED ENCLOSURE FOR MCB, MCCB, RCBO

Hình ảnh/ *Picture*	Mã SP/ *Code*	Diễn giải/ *Description*	Đóng gói/*packing* Số lượng/thùng *Std. Packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
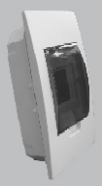	**SE4FC2/4LA**	TỦ CHỨA 2/4 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) *Flush Mounted Enclosure for 2/4 MCB (Plastic Box)* Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ *Hole dimension application* *220 x 132 x 75*	1/10	**117.000**	*5,18*
	**SE4FC3/6LA**	TỦ CHỨA 3/6 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) *Flush Mounted Enclosure for 3/6 MCB (Plastic Box)* Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ *Hole dimension application* *220 x 170x 75*	1/10	**158.000**	*6,99*
	**SE4FC4/8LA**	TỦ CHỨA 4/8 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) *Flush Mounted Enclosure for 4/8 MCB (Plastic Box)* Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ *Hole dimension application* *220 x 210 x 75*	1/10	**207.000**	*9,16*
	**SE4FC8/12LA**	TỦ CHỨA 8/12 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) *Flush Mounted Enclosure for 8/12 MCB (Plastic Box)* Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ *Hole dimension application* *220 x 280 x 75*	1/10	**265.000**	*11,73*
	**SE4FC12/18LA**	TỦ CHỨA 12/18 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) *Flush Mounted Enclosure for 12/18 MCB (Plastic Box)* Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ *Hole dimension application* *250 x 390 x 75*	1/10	**507.000**	*22,43*
	**SE4FC24/36LA**	TỦ CHỨA 24/36 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) *Flush Mounted Enclosure for 24/36 MCB (Plastic Box)* Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ *Hole dimension application* *360 x 390 x 75*	1/1	**997.000**	*44,12*
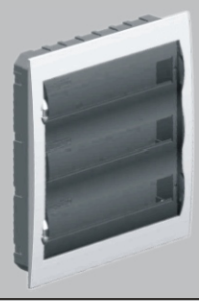	**SE4FC36/54LA**	TỦ CHỨA 36/54 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) *Flush Mounted Enclosure for 36/54 MCB (Plastic Box)* Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ *Hole dimension application* *390 x 455 x 75*	1/1	**1.289.000**	*57,04*

TỦ ĐIỆN KIM LOẠI DÙNG CHO MCB, RCCB, RCBO

METAL FLUSH MOUNTED ENCLOSURE FOR MCB, RCCB, RCBO

Hình ảnh/ *Picture*	Mã SP/ *Code*	Diễn giải/ *Description*	Đóng gói/*packing* Số lượng/thùng *Std. Packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
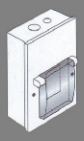	**SE2PL**	TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 2 APTOMAT *metal Flush Mounted Enclosure for 2 MCB* Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ *Hole dimension application* *210 x 130 x 63*	1/10	**145.000**	*6,42*
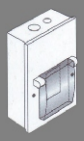	**SE3PL**	TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 3 APTOMAT *metal Flush Mounted Enclosure for 3 MCB* Kích thước lỗ chờ lắp đặt/ *Hole dimension application* *210 x 130 x 63*	1/10	**152.000**	*6,73*
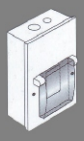	**SE4PL**	TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 4 APTOMAT *metal Flush Mounted Enclosure for 4 MCB* Kích thước lỗ chờ lắp đặt/ *Hole dimension application* *210 x 130 x 63*	1/10	**153.000**	*6,77*
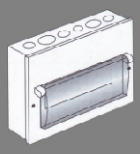	**SE6PL**	TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 6 APTOMAT *metal Flush Mounted Enclosure for 6 MCB* Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ *Hole dimension application* *210 x 205 x 63*	1/10	**225.000**	*9,96*
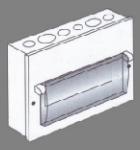	**SE9PL**	TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 9 APTOMAT *metal Flush Mounted Enclosure for 9 MCB* Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ *Hole dimension application* *210 x 270 x 63*	1/10	**309.000**	*13,67*
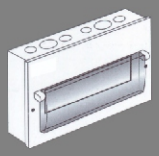	**SE13PL**	TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 13 APTOMAT *metal Flush Mounted Enclosure for 13 MCB* Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ *Hole dimension application* *210 x 340 x 63*	1/10	**360.000**	*15,93*
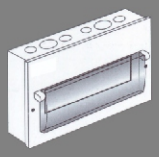	**SE14PL**	TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 14 APTOMAT *metal Flush Mounted Enclosure for 14 MCB* Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ *Hole dimension application* *210 x 340 x 63*	1/10	**365.000**	*16,15*
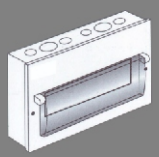	**SE24PL/2**	TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 14 APTOMAT *metal Flush Mounted Enclosure for 14 MCB* Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ *Hole dimension application* *210 x 340 x 63*	1/10	**916.000**	*40,53*
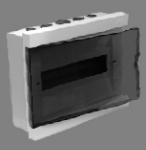	**SE4FC8LA**	TỦ CHỨA 8 APTOMAT (ĐẾ KIM LOẠI) CÓ THỂ LẮP NỔI HOẶC CHÌM, CỬA MỞ ĐƯỢC 2 PHÍA *Flush/Surface Enclosure for 8 MCB (Metal Box)* Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ *Hole dimension application* *215 x 240 x 75*	1/10	**299.000**	*13,23*
	**SE4FC12LA**	TỦ CHỨA 12 APTOMAT (ĐẾ KIM LOẠI) CÓ THỂ LẮP NỔI HOẶC CHÌM, CỬA MỞ ĐƯỢC 2 PHÍA *Flush/Surface Enclosure for 12 MCB (Metal Box)* Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ *Hole dimension application* *235 x 310 x 75*	1/10	**375.000**	*16,59*

HỘP KỸ THUẬT
TECHNICAL BOX

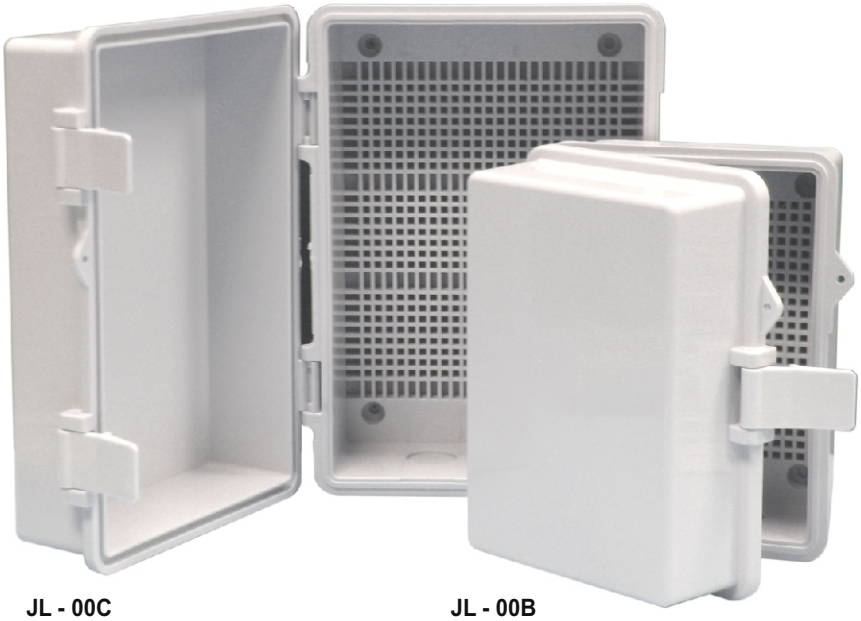

JL - 00C JL - 00B

JL - 00C

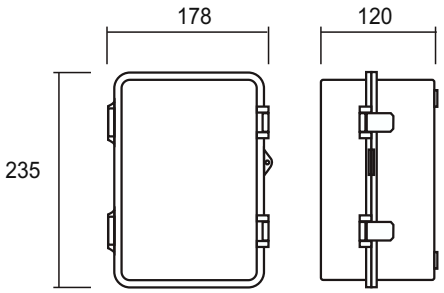

JL - 00B

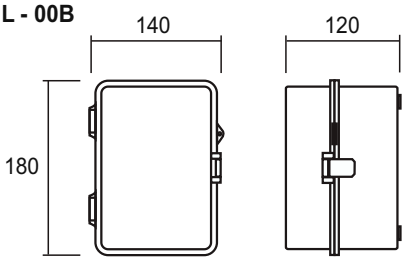

SỬ DỤNG LẮP THIẾT BỊ ĐIỆN, CB, NGOÀI TRỜI, HOẶC MÔI TRƯỜNG ẨM, ĂN MÒN

Mã SP/ *Code*	Diễn giải/ *Description*	Đóng gói/*packing* Số lượng/thùng *Std. Packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
JL - 00B	HỘP KỸ THUẬT (LẮP ĐẶT TRONG NHÀ HOẶC NGOÀI TRỜI) *technical box (For outdoor or indoor)*	1	**119.000**	*5,27*
JL - 00C	HỘP KỸ THUẬT (LẮP ĐẶT TRONG NHÀ HOẶC NGOÀI TRỜI) *technical box (For outdoor or indoor)*	1	**175.000**	*7,74*





BẢNG ĐIỆN NỔI

EXPOSED ELECTRICAL PANEL

NHỰA CHỐNG CHÁY.
CÓ CB.
Ổ CẮM SIÊU BỀN - DUY NHẤT CẮM ĐƯỢC CẢ Ø4 VÀ Ø5 VÀ CẢ CHÂN PHÍCH CẮM DẸT CHẶT.
CÔNG TẮC - CƠ CẤU CẦN GẠT, BẬT TẮT BẰNG TIẾP ĐIỂM BẠC.




Hình ảnh/ *Picture*	Mã SP/ *Code*	Diễn giải/ *Description*	Đóng gói/*packing* Số lượng/thùng *Std. Packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
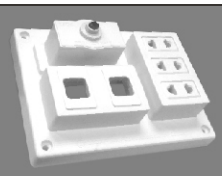	**B-CB15A2L**	Bảng điện nổi CB 15A không lắp phụ kiện Phụ kiện tùy chọn xem ở trang 51	50	**113.000**	*5,00*
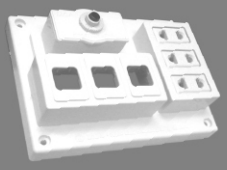	**B-CB15A3L**	Bảng điện nổi CB 15A không lắp phụ kiện Phụ kiện tùy chọn xem ở trang 51	50	**113.000**	*5,00*
	**B-CB15A2C**	Bảng điện nổi CB 15A có 3 ổ cắm đôi 2 chấu và 2 công tắc 1 chiều	50	**150.000**	*6,64*
	**B-CB15A3C**	Bảng điện nổi CB 15A có 3 ổ cắm đôi 2 chấu và 3 công tắc 1 chiều	50	**185.000**	*8,19*
	**B-CB15A1CD**	Bảng điện nổi CB 15A có 3 ổ cắm đôi 2 chấu và 1công tắc 1 chiều + Điều chỉnh sáng đèn 500VA	50	**255.000**	*11,28*
	**B-CB15A2CD**	Bảng điện nổi CB 15A có 3 ổ cắm đôi 2 chấu và 2 công tắc 1 chiều + Điều chỉnh sáng đèn 500VA	50	**280.000**	*12,39*
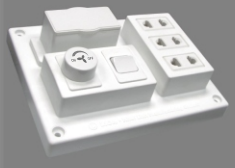	**B-CB15A1CQ**	Bảng điện nổi CB 15A có 3 ổ cắm đôi 2 chấu và 1 công tắc 1 chiều + Điều tốc quạt 400VA	50	**265.000**	*11,73*
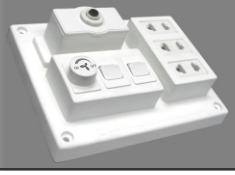	**B-CB15A2CQ**	Bảng điện nổi CB 15A có 3 ổ cắm đôi 2 chấu và 2 công tắc 1 chiều + Điều tốc quạt 400VA	50	**290.000**	*12,83*

QUẠT THÔNG GIÓ
PERMANENT VENTILATION FAN

Gối đỡ bằng vòng bi kín, không dùng bạc nên:
Giảm ma sát, tiết kiệm điện
Không phải tra dầu mỡ định kỳ
Cửa gió đóng mở tự động
(không dùng dây giật - hay hỏng)

Supporting pillow with bearings & no silver material helps
Reduce friction, electriccal saving
no need to grease regulately
Wind door is on/off automatically *(non-usage for zip)*

BỀN VĨNH CỬU PERMANENT

- KHÔNG PHẢI TRA DẦU ĐỊNH KỲ VÌ GỐI ĐỠ BẰNG VÒNG BI KÍN
- CUỘN DÂY KÍN CHỐNG RỈ SÉT, KHÔNG CẦN LỖ THỦNG GIẢI NHIỆT VÌ DÙNG VẬT LIỆU THÉP TỪ CAO CẤP

NO NEED TO GREASE REGULATELY BECAUSE OF OPERATING BY BEARINGS
SEALED COIL AGAINST CORROSION, NO NEED COOLING HOLES
BECAUSE OF USING SENIOR STEEL MATERIAL.

QUẠT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG
WALL-MOUNTED VENTILATION FAN

Mã SP *Code*	KÍCH THƯỚC LẮP ĐẶT (mm) *Installation Dimension (mm)*					
	A	B	D	E	F	G
EVF15B2	150	250	208	70	90	70
EVF20B2	200	303	248	88	90	70
EVF25B2	250	350	300	70	90	70
EVF30B2	300	400	340	80	90	70

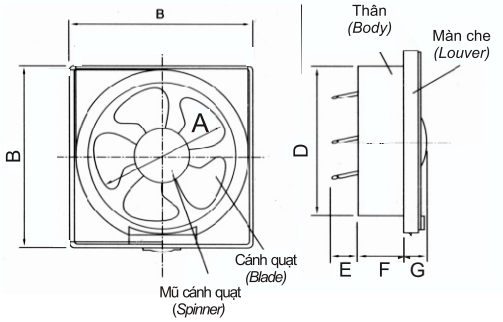



Mã SP *Code*	Thông số động cơ *Motor parameter* (V & Hz)	Công suất (W) *Capacity*	Tốc độ quạt *Fan speed* Vòng/phút	Lưu lượng gió ra *Win output* m3/h	Hệ số công suất (cosΦ)	Kiểu động cơ (cosΦ)	Độ ồn (Db) *Noise*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
EVF15B2	220V - 50Hz	23	1250-1350	280	0.9	4 cực - có tụ	<60	**363.000**	*16,06*
EVF20B2	220V - 50Hz	30	1150-1250	520	0.9	4 cực - có tụ	<60	**397.000**	*17,57*
EVF25B2	220V - 50Hz	34	1050-1250	860	0.9	4 cực - có tụ	<60	**430.500**	*19,05*
EVF30B2	220V - 50Hz	48	1100-1300	1100	0.9	4 cực - có tụ	<60	**600.000**	*26,55*

QUẠT THÔNG GIÓ GẮN TRẦN
CEILING-MOUNTED VENTILATION FAN

Mã SP *Code*	KÍCH THƯỚC LẮP ĐẶT (mm) *Installation Dimension (mm)*				
	A	B	D	E	F
EVF20CUT1	200	315	128	260	223
EVF24CU7	120	250	208	170	190



EVF20CUT1

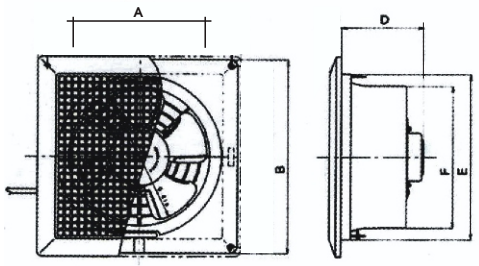



EVF24CU7
QUẠT HÚT GẮN TRẦN CÓ ỐNG THỔI NGANG

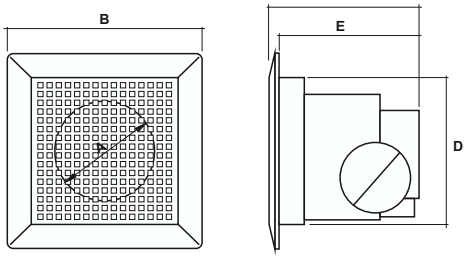

Mã SP *Code*	Thông số động cơ *Motor parameter* (V & Hz)	Công suất (W) *Capacity*	Tốc độ quạt *Fan speed* Vòng/phút	Lưu lượng gió ra *Win output* m3/h	Hệ số công suất (cosΦ)	Kiểu động cơ (cosΦ)	Độ ồn (Db) *Noise*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
EVF20CUT1	220V - 50Hz	26	980 - 1100	438	0.9	4 cực - có tụ	<55	**452.000**	*20,00*
EVF24CU7	220V - 50Hz	22	950 - 1000	180	0.9	4 cực - có tụ	<45	**477.000**	*21,11*

QUẠT HÚT GẮN KÍNH
GLASS MOUNTED EXHAUST FAN

Gối đỡ bằng vòng bi kín, không dùng bạc nên:
Giảm ma sát, tiết kiệm điện
Không phải tra dầu mỡ định kỳ
Cửa gió đóng mở tự động
(không dùng dây giật - hay hỏng)

Supporting pillow with bearings & no silver material helps
Reduce friction, electriccal saving
no need to grease regulately
Wind door is on/off automatically *(non-usage for zip)*



- **Loại màn che tự hoạt động**
- **Kiểu quạt hút thải**
- **Dùng để lắp trên kính, cửa kính...**
- **Tốc độ đơn**
- **Thiết kế cánh nâng cao**
- **Điện áp sử dụng 220V~ 50Hz**
- **Khối lượng không khí 360m3/giờ**
- **Đề nghị kính dày từ 3mm đến 7mm**
- **Kích thước lỗ lắp đặt = 247mm ~ 250mm**

Cord-operated shutter series
Exhaust type
Window mounting
Single speed
Advanced blade design
Use Voltage 220V 50Hz
Air volume = 360 m3/h
Recommended glass thickness = 3 to 7 mm
Installation hole size = 247~250 mm

BỀN VĨNH CỬU PERMANENT

- KHÔNG PHẢI TRA DẦU ĐỊNH KỲ VÌ GỐI ĐỠ BẰNG VÒNG BI KÍN
- CUỘN DÂY KÍN CHỐNG RỈ SÉT, KHÔNG CẦN LỖ THỦNG GIẢI NHIỆT VÌ DÙNG VẬT LIỆU THÉP TỪ CAO CẤP

No need to grease regulately because of operating by bearings
Sealed coil against corrosion, no need cooling holes
because of using senior steEl material.

Mã SP/ *Code*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
EVF20GU4	**600.000**	*26,55*

ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN TRÒN RIGID PVC CONDUIT

Kiểu dáng *Design*	Mã sản phẩm *Code*	Kích thước/*Size*			Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
		Đường kính ngoài (mm) *Outside Diameter*	Độ dày ống (mm) *Thickness*	Chiều dài (m) *Length*		
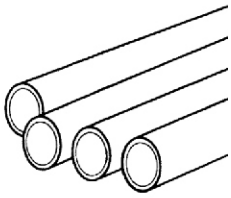	**SL9016**	16	1,4	2,92	**23.500**	*1,04*
	SL9020	20	1,55	2,92	**32.800**	*1,45*
	SL9025	25	1,8	2,92	**50.400**	*2,23*
	SL9032	32	2,1	2,92	**96.200**	*4,26*
	SL9040	40	2,3	2,92	**125.000**	*5,53*
	EL9016	16	1,15	2,92	**21.100**	*0,93*
	EL9020	20	1,4	2,92	**29.900**	*1,32*
	EL9025	25	1,5	2,92	**42.200**	*1,87*
	EL9032	32	1,75	2,92	**78.000**	*3,45*

KHỚP NỐI TRƠN PVC COUPLINGS

Kiểu dáng *Design*	Mã sản phẩm *Code*	Kích thước/*Size*		Số lượng/ thùng *Std.Packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
		Đường kính ngoài (mm) *Outside Diameter*	Chiều dài (mm) *Length*			
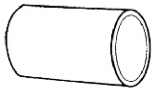	**L242/16**	16	20	800	**900**	*0,04*
	L242/20	20	24	450	**900**	*0,04*
	L242/25	25	29	250	**1.500**	*0,07*
	L242/32	32	37	150	**2.000**	*0,09*

ỐNG LUỒN ĐÀN HỒI FLEXIBLE CONDUIT

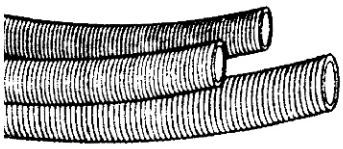

Mã sản phẩm *Code*	Kích thước/*Size*		Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
	Đường kính ngoài *(mm) Outside Diameter*	Chiều dài (m) / cuộn *Coin Length*		
L9016CM	16	50	**181.000**	*8,01*
L9020CM	20	50	**221.000**	*9,78*
L9025CM	25	40	**248.000**	*10,97*
L9032CM	32	25	**339.000**	*15,00*
L9040CM	40	25	**611.000**	*27,04*
L9016CL	16	50	**145.000**	*6,42*
L9020CL	20	50	**170.000**	*7,52*
L9025CL	25	40	**206.000**	*9,12*
L9032CL	32	25	**321.000**	*14,20*
L9040CL	40	25	**496.000**	*21,95*

HỘP NỐI DÂY TỰ CHỐNG CHÁY (Loại có lỗ chờ sẵn) ADAPTABLE BOX

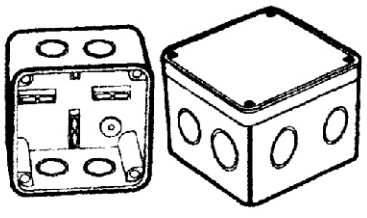

Mã sản phẩm *Code*	Dùng cho loại ống *For Conduit Diameter*	Kích thước *Size (mm)*	Số lượng/thùng *Std.Packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
L265/1X	Có lỗ chờ sẵn	80 x 80 x 50	95	**15.000**	*0,66*
L265/2X		110 x 110 x 50	50	**18.700**	*0,83*
L265/23X		110 x 110 x 80		**28.600**	*1,27*
L265/3X		160 x 160 x 50		**39.600**	*1,75*
L265/33X		160 x 160 x 80		**39.600**	*1,75*

NẮP ĐẬY HỘP CHIA NGẢ TRÒN - PVC LID FOR JUNCTION BOXES (WITH SCREW)

(kèm vít)

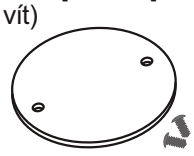

Mã sản phẩm *Code*	Kích thước */Size(mm)*		Số lượng /thùng *Std.Packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
	Đường kính ngoài *Outside Diameter*	Chiều dày *Height*			
L240LS	60	3	2000	**1.100**	*0,05*

HỘP CHIA NGẢ LẮP NỔI HOẶC ÂM - LOẠI THẤP MỎNG

PVC JUNCTION BOXES (WITHOUT SCREW)

(không bao gồm vít)

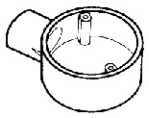

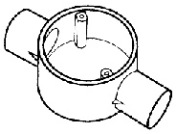



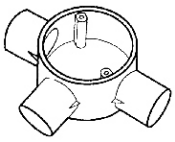

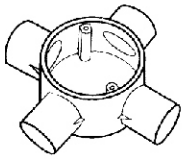

Mã sản phẩm *Code*	Kích thước/*Size(mm)*		Số lượng/thùng *Std.Packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
	Dùng cho loại ống *For Conduit Diameter*	Đường kính ngoài *OutsideDiameter*			
HỘP CHIA 1 NGẢ - PVC JUNCTION BOX FOR 1 DIRECTION					
L240/16/1	16	60	220	**6.300**	*0,28*
L240/20/1	20	60	200	**7.000**	*0,31*
L240/25/1	25	60	200	**8.100**	*0,36*
HỘP CHIA 2 NGẢ - PVC JUNCTION BOX FOR 2 DIRECTIONS					
L240/16/2	16	60	200	**6.300**	*0,28*
L240/20/2	20	60	180	**7.000**	*0,31*
L240/25/2	25	600	160	**8.100**	*0,36*
HỘP CHIA 2 NGẢ VUÔNG GÓC					
L240/16/2V	16	60	200	**6.300**	*0,28*
L240/20/2V	20	60	180	**7.000**	*0,31*
L240/25/2V	25	60	160	**8.100**	*0,36*
HỘP CHIA 3 NGẢ - PVC JUNCTION BOX FOR 3 DIRECTIONS					
L240/16/3	16	60	150	**6.300**	*0,28*
L240/20/3	20	60	140	**7.000**	*0,31*
L240/25/3	25	60	130	**8.100**	*0,36*
HỘP CHIA 4 NGẢ - PVC JUNCTION BOX FOR 4 DIRECTIONS					
L240/16/4	16	60	150	**6.300**	*0,28*
L240/20/4	20	60	140	**7.000**	*0,31*
L240/25/4	25	60	100	**8.100**	*0,36*

HỘP CHIA NGẢ LẮP NỔI HOẶC ÂM - LOẠI CAO SÂU

PVC FLUSH DEEP JUNCTION BOXES

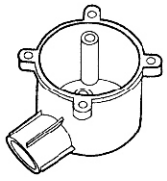

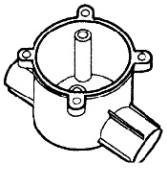

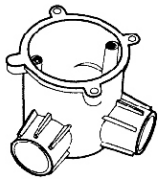

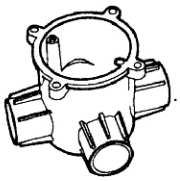

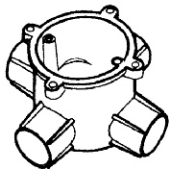

Mã sản phẩm *Code*	Kích thước/*Size(mm)*		Số lượng /thùng *Std.Packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
	Dùng cho loại ống *For Conduit Diameter*	Đường kính ngoài *OutsideDiameter*			
HỘP CHIA 1 NGẢ - PVC JUNCTION BOX FOR 1 DIRECTION					
L240/20/1D	20	70	170	**13.000**	*0,58*
L240/25/1D	25	70	170	**15.000**	*0,66*
HỘP CHIA 2 NGẢ - PVC JUNCTION BOX FOR 2 DIRECTIONS					
L240/20/2D	20	70	150	**13.000**	*0,58*
L240/25/2D	25	70	130	**15.000**	*0,66*
HỘP CHIA 2 NGẢ VUÔNG GÓC - PVC JUNCTION BOX FOR 2 WAY ANGLE DEEP					
L240/20/2AD	20	70	150	**13.000**	*0,58*
L240/25/2AD	25	70	130	**15.000**	*0,66*
HỘP CHIA 3 NGẢ - PVC JUNCTION BOX FOR 3 DIRECTIONS					
L240/20/3D	20	70	110	**13.000**	*0,58*
L240/25/3D	25	70	100	**15.000**	*0,66*
HỘP CHIA 4 NGẢ - PVC JUNCTION BOX FOR 4 DIRECTIONS					
L240/20/4D	20	70	80	**13.000**	*0,58*
L240/25/4D	25	70	70	**15.000**	*0,66*

ĐẦU VÀ KHỚP NỐI LOẠI VẶN REN
PVC LID FOR JUNCTION BOXES

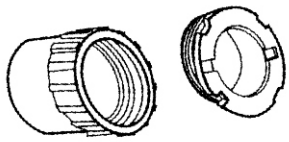

Mã sản phẩm *Code*	Kích thước/*Size (mm)*		Số lượng/ thùng *Std.Packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
	Dùng cho loại ống *For Conduit Diameter*	Đường kính ngoài *Outside Diameter*			
L258 + 281/16	16	22,5	600	**2.000**	*0,09*
L258 + 281/20	20	24	400	**2.200**	*0,10*
L258 + 281/25	25	29,5	250	**2.800**	*0,12*
L258 + 281/32	32	37	150	**4.700**	*0,21*

KẸP ĐỠ ỐNG
PVC CLAMP FOR SUPPORTING PIPE

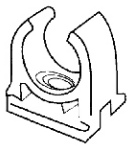

Mã sản phẩm *Code*	Kích thước/*Size (mm)*		Số lượng/ thùng *Std.Packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
	Dùng cho loại ống *For Conduit Diameter*	Chiềucao *High*			
L280/16	16	24	1200	**1.100**	*0,05*
L280/20	20	26	1000	**1.200**	*0,05*
L280/25	25	29	800	**2.000**	*0,09*
L280/32	32	34	600	**2.500**	*0,11*

CÚT CHỮ T (bao gồm cả nắp che kèm vít)
PVC INSPECTION TEES

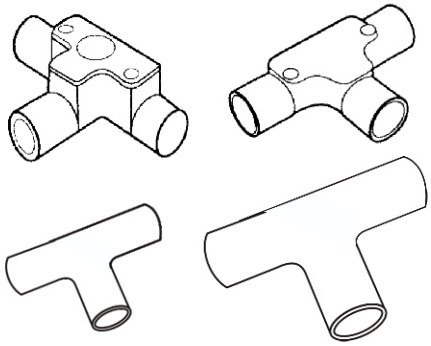

Mã sản phẩm *Code*	Kích thước/*Size(mm)*		Số lượng/ thùng *Std.Packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
	Dùng cho loại ống *For Conduit Diameter*	Đường kính ngoài *OutsideDiameter*			
L246/16	16	20	300	**5.100**	*0,23*
L246/20	20	25	150	**6.600**	*0,29*
L246/25	25	30	120	**7.700**	*0,34*
L246/32	32	37	60	**9.900**	*0,44*

LOẠI KHÔNG NẮP CHE

L246/16T	16	20	300	**4.500**	*0,20*
L246/20T	20	25	150	**5.500**	*0,24*
L246/25T	25	30	120	**6.000**	*0,27*
L246/32T	32	37	60	**9.000**	*0,40*

CÚT CHỮ L (bao gồm cả nắp che kèm vít)
PVC INSPECTION ELBOW

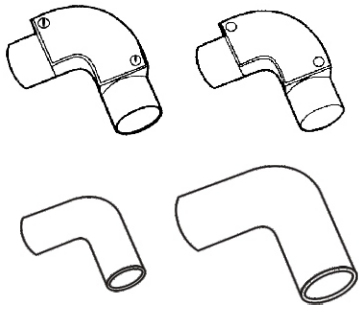

Mã sản phẩm *Code*	Kích thước/*Size(mm)*		Số lượng/ thùng *Std.Packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
	Dùng cho loại ống *For Conduit Diameter*	Đường kính ngoài *OutsideDiameter*			
L244/16	16	20	550	**3.500**	*0,15*
L244/20	20	25	300	**4.500**	*0,20*
L244/25	25	30	150	**6.600**	*0,29*
L244/32	32	37	80	**10.000**	*0,44*

LOẠI KHÔNG NẮP CHE

L244/16T	16	20	550	**2.800**	*0,12*
L244/20T	20	25	300	**3.900**	*0,17*
L244/25T	25	30	150	**6.000**	*0,27*
L244/32T	32	37	80	**9.500**	*0,42*

KÌM CẮT ỐNG
PVC CONDUIT CUTTER

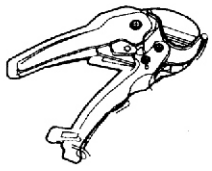

Mã sản phẩm *Code*	Diễn giải/ *Description*	Số lượng/ thùng *Std.Packing*	Đơn giá (VNĐ)	*Price (USD)*
LPVC1-5/8"	Kim cắt ống PVC	1	**344.000**	*16,01*

ĐÈN CHIẾU SÁNG KHẨN CẤP SỬ DỤNG PIN *EMERGENCY LIGHT*

Model ELQ1X13WPIN



ELQ1X13WPIN/WH
Màu trắng
White



ELQ1X13WPIN/BL
Màu xanh
Blue



ELQ1X13WPIN/RD
Màu đỏ
Red

THÔNG SỐ KĨ THUẬT / *SPECIFICATION*

Nguồn điện/ *Power*	**AC 150V ~ 250V 50/60Hz**
Thời gian nạp/ *Loading time*	**20h ~ 24h**
Thời gian hoạt động/ *Working time*	**4,5h**
Pin/ *Battery*	**7,4V 4400 mAh**
Bóng/ *Tube light*	**1 x 5W LED**
Màu/ *Colors*	**Đỏ Xanh Trắng**

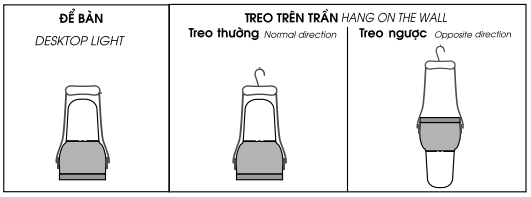

SỬ DỤNG PIN 7,4V - 4400 mAh *BATTERY 7,4V - 4400 mAh*
SỬ DỤNG BÓNG LED 5W *5W LED LAMP*

- **Khi pin đầy, tự động ngắt dòng nạp làm tăng tuổi thọ của pin**/ *When battery is full, automatically stop loading current to increase life of battery.*
- **Có đèn báo 2 màu chỉ thị trạng thái khi nạp điện cho pin**/ *Two color indicator lamp show status of battery*
  - **+ Màu đỏ báo pin yếu**/ *Red for weak battery*
  - **+ Màu xanh báo pin đầy**/ *Green for full battery*

Giá 980.000 VND *Price 43,36 USD*

Model ELD1X18WPIN

SỬ DỤNG ĐỨNG VỚI BỘ CHÂN SANG TRỌNG (Du lịch, dã ngoại..vv.)
VERTICAL POSITION WITH LUXURIOUS FEET (for trip, picnic, etc..)

TREO TRÊN TƯỜNG VỚI LỖ CÀI CÓ SẴN (Gia đình - nhà hàng - khách sạn - bệnh viện - nơi công cộng...vv)
WALL-MOUNTED WITH THE HOLE SET (house - restaurant - hotel - hospital - the public, etc..)



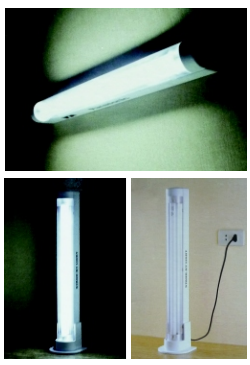

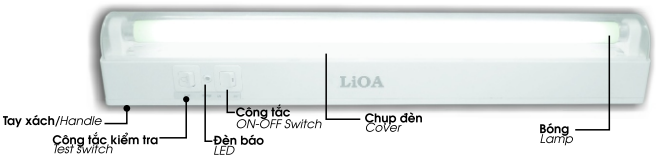

THÔNG SỐ KĨ THUẬT / *SPECIFICATION*

Nguồn điện/ *Power*	**AC 150V ~ 250V 50/60Hz**
Thời gian nạp/ *Loading time*	**20h ~ 24h**
Thời gian hoạt động/ *Working time*	**3,5h ~ 4h**
Pin/ *Battery*	**7,4V 4400 mAh**
Bóng/ *Tube light*	**1 Bóng LED 220V - 600mm**

- **Khi pin đầy, tự động ngắt dòng nạp làm tăng tuổi thọ của pin**/ *When battery is full, automatically stop loading current to increase life of battery.*
- **Có đèn báo 2 màu chỉ thị trạng thái khi nạp điện cho pin**/ *Two color indicator lamp show status of battery*
  - **+ Màu đỏ báo pin yếu**/ *Red for weak battery*
  - **+ Màu xanh báo pin đầy**/ *Green for full battery*

Giá 1.330.000 VND *Price 58,85 USD*

Đèn bàn khớp mềm - Mã mới 01

Đèn sử dụng đui xoáy E27, đèn đã trang bị bóng LED 5W
Completed set - 5W LED Bulb included

Model có hộp đựng bút, ghim/ *Pins box & Penbox*

Mã SP/*Code*	Màu/ *Color*	Giá (VND)	*Price (USD)*
01A/BL	Xanh/ *Alloy green*	**268.000**	*11,86*
01A/PK	Màu hồng/ Pink		

Giá đã bao gồm bóng LED 5W/ *Completed set - LED 5W bulb is included*



Model có hộp đựng bút và ổ cắm đa năng/
PinS box & Universal socket

Mã SP/*Code*	Màu/ *Color*	Giá (VND)	*Price (USD)*
01B/BL	Xanh/ *Alloy green*	**268.000**	*11,86*
01B/PK	Màu hồng/ Pink		

Giá đã bao gồm bóng LED 5W/ *Completed set - LED 5W bulb is included*



Model có sạc USB và ổ cắm đa năng/ **NEW!**
USB charge & Universal socket

Mã SP/*Code*	Màu/ *Color*	Giá (VND)	*Price (USD)*
01C/BL	Xanh/ *Alloy green*	**373.000**	*16,50*
01C/PK	Màu hồng/ Pink		

Giá đã bao gồm bóng LED 5W/ *Completed set - LED 5W bulb is included*



Model có sạc USB và hộp bút/ *USB charge & Pen box* **NEW!**

Mã SP/*Code*	Màu/ *Color*	Giá (VND)	*Price (USD)*
01D/BL	Xanh/ *Alloy green*	**373.000**	*16,50*
01D/PK	Màu hồng/ Pink		

Giá đã bao gồm bóng LED 5W/ *Completed set - LED 5W bulb is included*



Đèn bàn LED - Mã mới 02

Đèn sử dụng module LED 7W với 2 kiểu ánh sáng trắng hoặc ánh sáng đổi màu.

Completed set - Module LED 7W included

KIỂU ĐÈN DỌC









Model có hộp đựng bút, ghim/ *Pins box & Penbox*

Mã SP/*Code*	Màu/ *Color*	Ánh sáng/ *Color*	Giá (VND)	*Price (USD)*
02AD-ST/PK	Màu hồng/ *Pink*	Trắng/ *White*	**369.000**	*16,33*
02AD-ST/GR	Xanh/*Green*			
02AD-ST/BK	Đen /*Black*			
02AD-ST/WH	Trắng /*White*			
02AD-ST/BG	Ghi xám/ *Grey*			
02AD-DM/PK	Màu hồng/ *Pink*	Đổi màu/ *Color*	**441.000**	*19,51*
02AD-DM/GR	Xanh/*Green*			
02AD-DM/BK	Đen /*Black*			
02AD-DM/WH	Trắng /*White*			
02AD-DM/BG	Ghi xám/ *Grey*			

Model có hộp đựng bút và ổ cắm đa năng / *Penbox & Universal Socket*

Mã SP/*Code*	Màu/ *Color*	Ánh sáng/ *Color*	Giá (VND)	*Price (USD)*
02BD-ST/PK	Màu hồng/ *Pink*	Trắng/ *White*	**369.000**	*16,33*
02BD-ST/GR	Xanh/*Green*			
02BD-ST/BK	Đen /*Black*			
02BD-ST/WH	Trắng /*White*			
02BD-ST/BG	Ghi xám/ *Grey*			
02BD-DM/PK	Màu hồng/ *Pink*	Đổi màu/ *Color*	**441.000**	*19,51*
02BD-DM/GR	Xanh/*Green*			
02BD-DM/BK	Đen /*Black*			
02BD-DM/WH	Trắng /*White*			
02BD-DM/BG	Ghi xám/ *Grey*			

Model có sạc USB và ổ cắm đa năng / *USB charge & Universal Socket* **NEW!**

Mã SP/*Code*	Màu/ *Color*	Ánh sáng/ *Color*	Giá (VND)	*Price (USD)*
02CD-ST/PK	Màu hồng/ *Pink*	Trắng/ *White*	**590.000**	*26,11*
02CD-ST/GR	Xanh/*Green*			
02CD-ST/BK	Đen /*Black*			
02CD-ST/WH	Trắng /*White*			
02CD-ST/BG	Ghi xám/ *Grey*			
02CD-DM/PK	Màu hồng/ *Pink*	Đổi màu/ *Color*	**600.000**	*26,55*
02CD-DM/GR	Xanh/*Green*			
02CD-DM/BK	Đen /*Black*			
02CD-DM/WH	Trắng /*White*			
02CD-DM/BG	Ghi xám/ *Grey*			

Model có sạc USB và hộp bút / *USB charge & Pen box* **NEW!**

Mã SP/*Code*	Màu/ *Color*	Ánh sáng/ *Color*	Giá (VND)	*Price (USD)*
02DD-ST/PK	Màu hồng/ *Pink*	Trắng/ *White*	**560.000**	*24,78*
02DD-ST/GR	Xanh/*Green*			
02DD-ST/BK	Đen /*Black*			
02DD-ST/WH	Trắng /*White*			
02DD-ST/BG	Ghi xám/ *Grey*			
02DD-DM/PK	Màu hồng/ *Pink*	Đổi màu/ *Color*	**580.000**	*25,66*
02DD-DM/GR	Xanh/*Green*			
02DD-DM/BK	Đen /*Black*			
02DD-DM/WH	Trắng /*White*			
02DD-DM/BG	Ghi xám/ *Grey*			

KIỂU ĐÈN NGANG









Model có hộp đựng bút, ghim/ *Pins box & Penbox*

Mã SP/*Code*	Màu/ *Color*	Ánh sáng/ *Color*	Giá (VND)	*Price (USD)*
02AN-ST/PK	Màu hồng/ *Pink*	Trắng/ *White*	**369.000**	*16,33*
02AN-ST/GR	Xanh/*Green*			
02AN-ST/BK	Đen /*Black*			
02AN-ST/WH	Trắng /*White*			
02AN-ST/BG	Ghi xám/ *Grey*			
02AN-DM/PK	Màu hồng/ *Pink*	Đổi màu/ *Color*	**441.000**	*19,51*
02AN-DM/GR	Xanh/*Green*			
02AN-DM/BK	Đen /*Black*			
02AN-DM/WH	Trắng /*White*			
02AN-DM/BG	Ghi xám/ *Grey*			

Model có hộp đựng bút và ổ cắm đa năng / *Penbox & Universal Socket*

Mã SP/*Code*	Màu/ *Color*	Ánh sáng/ *Color*	Giá (VND)	*Price (USD)*
02BN-ST/PK	Màu hồng/ *Pink*	Trắng/ *White*	**369.000**	*16,33*
02BN-ST/GR	Xanh/*Green*			
02BN-ST/BK	Đen /*Black*			
02BN-ST/WH	Trắng /*White*			
02BN-ST/BG	Ghi xám/ *Grey*			
02BN-DM/PK	Màu hồng/ *Pink*	Đổi màu/ *Color*	**441.000**	*19,51*
02BN-DM/GR	Xanh/*Green*			
02BN-DM/BK	Đen /*Black*			
02BN-DM/WH	Trắng /*White*			
02BN-DM/BG	Ghi xám/ *Grey*			

Model có sạc USB và ổ cắm đa năng / *USB charge & Universal Socket* **NEW!**

Mã SP/*Code*	Màu/ *Color*	Ánh sáng/ *Color*	Giá (VND)	*Price (USD)*
02CN-ST/PK	Màu hồng/ *Pink*	Trắng/ *White*	**590.000**	*26,11*
02CN-ST/GR	Xanh/*Green*			
02CN-ST/BK	Đen /*Black*			
02CN-ST/WH	Trắng /*White*			
02CN-ST/BG	Ghi xám/ *Grey*			
02CN-DM/PK	Màu hồng/ *Pink*	Đổi màu/ *Color*	**600.000**	*26,55*
02CN-DM/GR	Xanh/*Green*			
02CN-DM/BK	Đen /*Black*			
02CN-DM/WH	Trắng /*White*			
02CN-DM/BG	Ghi xám/ *Grey*			

Model có sạc USB và hộp bút / *USB charge & Pen box* **NEW!**

Mã SP/*Code*	Màu/ *Color*	Ánh sáng/ *Color*	Giá (VND)	*Price (USD)*
02DN-ST/PK	Màu hồng/ *Pink*	Trắng/ *White*	**560.000**	*24,78*
02DN-ST/GR	Xanh/*Green*			
02DN-ST/BK	Đen /*Black*			
02DN-ST/WH	Trắng /*White*			
02DN-ST/BG	Ghi xám/ *Grey*			
02DN-DM/PK	Màu hồng/ *Pink*	Đổi màu/ *Color*	**580.000**	*25,66*
02DN-DM/GR	Xanh/*Green*			
02DN-DM/BK	Đen /*Black*			
02DN-DM/WH	Trắng /*White*			
02DN-DM/BG	Ghi xám/ *Grey*			

Đèn bàn khớp quay - Mã mới 03

Đèn sử dụng module LED 7W với 2 kiểu ánh sáng trắng hoặc ánh sáng đổi màu
Completed set - Module LED 7W included

Model có 2 ổ cắm đa năng/ *2 Universal socket*

Mã SP/*Code*	Màu/ *Color*	Ánh sáng/ *Color*	Giá (VND)	*Price (USD)*
03A-ST/BK	Đen/ *Black*	Trắng/ *White*	**630.000**	*27,88*
03A-ST/H	Ghi sáng/ *Light Grey*			
03A-ST/LG	Ghi / *Grey*			
03A-ST/BL	Xanh blue/ *Blue*			
03A-DM/BK	Đen/ *Black*	Đổi màu/ *Color*	**650.000**	*28,76*
03A-DM/H	Ghi sáng/ *Grey*			
03A-DM/LG	Ghi / *Grey*			
03A-DM/BL	Xanh blue/ *Blue*			



Model có ổ cắm đa năng và hộp bút/ *Universal socket & Pen box*

Mã SP/*Code*	Màu/ *Color*	Ánh sáng/ *Color*	Giá (VND)	*Price (USD)*
03B-ST/BK	Đen/ *Black*	Trắng/ *White*	**630.000**	*27,88*
03B-ST/H	Ghi sáng/ *Light Grey*			
03B-ST/LG	Ghi / *Grey*			
03B-ST/BL	Xanh blue/ *Blue*			
03B-DM/BK	Đen/ *Black*	Đổi màu/ *Color*	**650.000**	*28,76*
03B-DM/H	Ghi sáng/ *Grey*			
03B-DM/LG	Ghi / *Grey*			
03B-DM/BL	Xanh blue/ *Blue*			



Model có sạc USB và ổ cắm đa năng/ *USB charge & Universal socket* **NEW!**

Mã SP/*Code*	Màu/ *Color*	Ánh sáng/ *Color*	Giá (VND)	*Price (USD)*
03C-ST/BK	Đen/ *Black*	Trắng/ *White*	**680.000**	*30,09*
03C-ST/H	Ghi sáng/ *Light Grey*			
03C-ST/LG	Ghi / *Grey*			
03C-ST/BL	Xanh blue/ *Blue*			
03C-DM/BK	Đen/ *Black*	Đổi màu/ *Color*	**710.000**	*31,42*
03C-DM/H	Ghi sáng/ *Grey*			
03C-DM/LG	Ghi / *Grey*			
03C-DM/BL	Xanh blue/ *Blue*			



Model có sạc USB và hộp bút/ *USB charge & Pen box* **NEW!**

Mã SP/*Code*	Màu/ *Color*	Ánh sáng/ *Color*	Giá (VND)	*Price (USD)*
03D-ST/BK	Đen/ *Black*	Trắng/ *White*	**680.000**	*30,09*
03D-ST/H	Ghi sáng/ *Light Grey*			
03D-ST/LG	Ghi / *Grey*			
03D-ST/BL	Xanh blue/ *Blue*			
03D-DM/BK	Đen/ *Black*	Đổi màu/ *Color*	**710.000**	*31,42*
03D-DM/H	Ghi sáng/ *Grey*			
03D-DM/LG	Ghi / *Grey*			
03D-DM/BL	Xanh blue/ *Blue*			



Đèn bàn LED ovan

Led 7W, Điện áp 90V-220V, Nhiệt độ màu 2700K - 5000K.
1 Ổ cắm đa năng và 2 cổng USB 5V 1A
Led 7W, Voltage 90V-220V, Color temperature 2700K - 5000K.
1 Universal socket & 2 USB 5V 1A charge

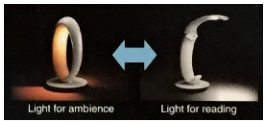



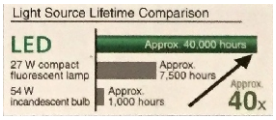



Ánh sáng trắng *Bright Light*

Ánh sáng đồng đều *Uniform Light*

Ánh sáng tự nhiên *Natural Light*

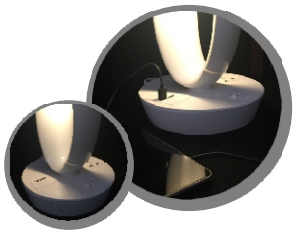

1 Ổ CẮM ĐA NĂNG VÀ 2 CỔNG USB 5V 1A

Mã SP/*Code*	Màu/ *Color*	Giá (VND)	*Price (USD)*
SQ-Li530USB/WH	Trắng/ *White*	**2.220.000**	*98,23*
SQ-Li530USB/BK	Đen/ *Black*		

Đèn cây khớp quay

ROTATING JOINT STANDING LAMP

Đèn sử dụng module LED 7W ánh sáng trắng
Completed set - Module LED 7W included





Model có 2 ổ cắm đa năng/ *2 Universal socket outlet*

Mã SP/*Code*	Màu/ *Color*	Ánh sáng/ *Color*	Giá (VND)	*Price (USD)*
04A-ST/H	Ghi sáng/ *Grey*	Trắng/ *White*	**1.590.000**	*70,35*
04A-ST/S	Bạc/ *Silver*			
04A-DM/H	Ghi sáng/ *Grey*	Đổi màu/ *Color*	**1.660.000**	*73,45*
04A-DM/S	Bạc/ *Silver*			

MỘT CẢI TIẾN BIẾN ĐIỂM YẾU NHẤT (MAU HỎNG NHẤT) THÀNH KHỎE NHẤT!

Chúng ta đều biết điểm hỏng đầu tiên của chiếc quạt thường là ổ trượt tay đòn tuốc năng; chuyển động tại đây chậm nhưng lực tác động lại rất lớn nên thường mòn và hỏng nhanh.

LiOA đã cải tiến:

- Lắp vòng bi (bạc đạn) cho vị trí này.
- Hơn thế, gối đỡ Mô tơ cũng dùng vòng bi thay cho bạc đồng.

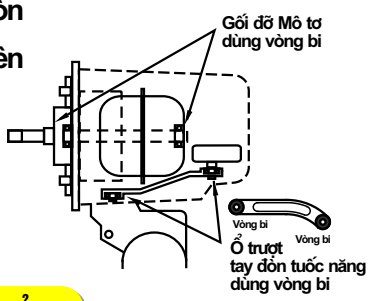

ĐẸP - NHIỀU GIÓ - ÊM - TIẾT KIỆM ĐIỆN - KHÔNG CẦN TRA DẦU - BỀN VĨNH CỬU!

• QUẠT ĐỨNG



Thông số kỹ thuật

Điện áp	220V~ 50Hz
Công suất	51 W
Trọng lượng	9 Kg
Kích thước cao	Chiều cao có thể thay đổi từ 1,28m đến 1,43m
Mức hẹn giờ	Từ 0,5h - 1h - 1,5h - 2h - 2.5h.....đến 7,5h
Phụ kiện	Có điều khiển từ xa
Màu	Có 2 màu: ☐ Màu trắng ☐ Ghi sáng

MODEL QUẠT ĐỨNG CÓ ĐIỀU KHIỂN VÀ HẸN GIỜ

Mã SP /Code	Màu /Color	Ổ cắm /Socket	Giá VND	Price USD
QC-409SWH	Màu trắng	Có	2.280.000	100,88
QC-409SLG	Màu ghi sáng	Có		

MODEL QUẠT ĐỨNG KHÔNG CÓ ĐIỀU KHIỂN VÀ HẸN GIỜ

Mã SP /Code	Màu /Color	Giá VND	Price USD
QC-409EWH	Màu trắng	1.780.000	78,76
QC-409ELG	Màu ghi sáng		

• QUẠT TREO TƯỜNG

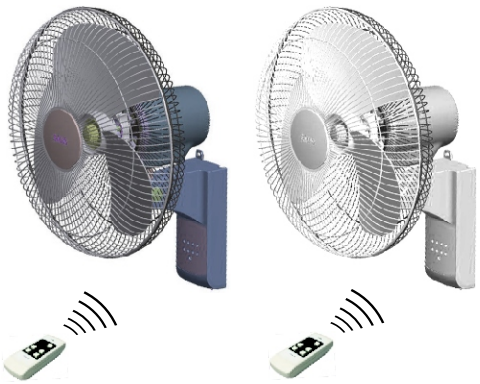

Thông số kỹ thuật

Điện áp	220V~ 50Hz
Công suất	51 W
Trọng lượng	Kg
Mức hẹn giờ	Từ 0,5h - 1h - 1,5h - 2h - 2.5h.....đến 7,5h
Phụ kiện	Có điều khiển từ xa
Màu	Có 3 màu: ☐ Màu trắng ■ Xanh ☐ Ghi sáng

Mã SP /Code

Mã SP /Code	Màu /Color	Giá VND	Price USD
QT-409KBL	Màu xanh	1.810.000	80,09
QT-409KLG	Màu ghi sáng		
QT-409KWH	Màu trắng		

• QUẠT LỬNG QL-300



Thông số kỹ thuật *Technical specification*

Điện áp/ *Voltage*	220V~ 50Hz
Công suất/ *Consumtion*	40W
Trọng lượng/ *Weight*	4,6kg
Kích thước cao/ *Height*	Min 83cm - Max 110cm
✻ Góc quay/ *Angle*	45º - 70º - 90º
Mức hẹn giờ/ *Sleep time*	Từ 0,5h - 1h - 1,5h - 2h - 2.5h.....đến 7,5h
Phụ kiện/ *Accessories*	Có điều khiển từ xa/ *remote control*

Mã SP */Code*	Màu */Color*	Điều khiển và hẹn giờ	Giá VND	*Price USD*
QL-300SWH	Màu trắng	Có	2.280.000	*100,88*
QL-300SLG	Màu ghi sáng	Có		
QL-300EWH	Màu trắng	Không bao gồm	1.780.000	*78,76*
QL-300ELG	Màu ghi sáng	Không bao gồm		

• QUẠT ĐỨNG CHỨC NĂNG ION ÂM *STANDING FAN WITH NEGATIVE ION FUNCTION*

- **Chức năng ion âm Diệt vi khuẩn làm sạch và tạo không khí trong lành**
- **Chức năng hẹn thời gian tới từ 0,5 h tới 7,5 h**
- **Chức năng gió thiên nhiên**
- *Electric Fan with Negative Ion Function bactericidal, Clean air and Creating fresh air*
- *Function appointment time from 0,5 hour to 7,5 hour*
- *Natural ventilation function*



Thông số kỹ thuật *Technical specification*

Điện áp/ *Voltage*	220V~ 50Hz
Công suất/ *Consumtion*	Quạt/ *fan* 51W *ion* 2,5 W
Trọng lượng/ *Weight*	10,6 Kg
Kích thước cao/ *Height*	Chiều cao có thể thay đổi từ 1,28m đến 1,43m
Mức hẹn giờ/ *Sleep time*	Từ 0,5h - 1h - 1,5h - 2h - 2.5h.....đến 7,5h
Phụ kiện/ *Accessories*	Có điều khiển từ xa/ *Remote control*
Màu/ *Color*	Ghi sáng *Grey* Xanh *Blue* Trắng *White*

Mã SP */Code*	Màu */Color*	Điều khiển và hẹn giờ	Giá VND	*Price USD*
QION-409BL	Màu xanh	Có	3.160.000	*139,82*
QION-409LG	Màu ghi sáng	Có		
QION-409WH	Màu trắng	Có		

QUẠT DÂN DỤNG CÔNG NGHIỆP

● MODEL QL-450LG

- Kích thước cánh 18 inch (Đường kính cánh 45cm)
- 3 bước lựa chọn tốc độ quạt
- Kiểm soát xoay trái - phải theo mong muốn với núm dao động
- Chân đế vững chắc, được sản xuất từ vật liệu chất lượng cao
- Propeller size 18 inch
- 3 fan speed selection
- Control rotate angle as desire with angle switch
- Firm stand, manufactured from high quality materials

Thông số kỹ thuật	*Technical specification*
Điện áp/ *Voltage*	220V - 240V~ 50/60Hz
Công suất/ *Consumtion*	126W
Trọng lượng/ *Weight*	9 Kg
Kích thước /*Dimension*	684mm x 580mm
Tốc độ / *Speed*	1410 vòng/phút *(rpm)*
Lưu lượng gió/ *Wind output*	126m3/phút *(m3/minutes)*
Giá *Price*	**2.940.000 (VNĐ)** *130,09 (USD)*



2 Universal outlet socket max 10A



● MODEL QC-450LG

- Kích thước cánh 18 inch (Đường kính cánh 45cm)
- 3 bước lựa chọn tốc độ quạt
- Kiểm soát xoay trái - phải theo mong muốn với núm dao động
- Chân đế vững chắc, được sản xuất từ vật liệu chất lượng cao
- Propeller size 18 inch
- 3 fan speed selection
- Control rotate angle as desire with angle switch
- Firm stand, manufactured from high quality materials

Thông số kỹ thuật	*Technical specification*
Điện áp/ *Voltage*	220V - 240V~ 50/60Hz
Công suất/ *Consumtion*	126W
Trọng lượng/ *Weight*	9,5 Kg
Kích thước /*Dimension*	1100mm x 580mm
Tốc độ / *Speed*	1410 vòng/phút *(rpm)*
Lưu lượng gió/ *Wind output*	126m3/phút *(m3/minutes)*
Giá *Price*	**2.990.000 (VNĐ)** *132,30 (USD)*



2 Universal outlet socket max 10A



● MODEL QC-550LG

- Kích thước cánh 22 inch (Đường kính cánh 55cm)
- 3 bước lựa chọn tốc độ quạt
- Kiểm soát xoay trái - phải theo mong muốn với núm dao động
- Chiều cao có thể điều chỉnh cho phù hợp từ 144,5 cm đến 157,5cm
- Chân đế vững chắc, được sản xuất từ vật liệu chất lượng cao

- Propeller size 22 inch
- 3 fan speed selection
- Control rotate angle as desire with angle switch
- Adjustable height from 144,5cm to 157,5cm
- Firm stand, manufactured from high quality materials



Thông số kỹ thuật	*Technical specification*
Điện áp/ *Voltage*	220V - 240V~ 50/60Hz
Công suất/ *Consumtion*	199W
Trọng lượng/ *Weight*	13,7 Kg
Kích thước /*Dimension*	1445(1575)mm x 864mm
Tốc độ / *Speed*	920 vòng/phút *(rpm)*
Lưu lượng gió/ *Wind output*	184m3/phút *(m3/minutes)*
Giá	**4.410.000 (VNĐ)**
Price	*195,13 (USD)*

● MODEL QT-550LG

- Kích thước cánh 22 inch (Đường kính cánh 55cm)
- 3 bước lựa chọn tốc độ quạt
- Kiểm soát xoay trái - phải theo mong muốn với núm dao động
- Tăng cường lõi thép bên trong được lắp ráp bằng máy
- Dễ dàng lắp đặt và tiết kiệm không gian

- Propeller size 22 inch
- 3 fan speed selection
- Control rotate angle as desire with angle switch
- Strengthen inner steel core, assembled by machine
- Easy setup and space-saving



Thông số kỹ thuật	*Technical specification*
Điện áp/ *Voltage*	220V - 240V~ 50/60Hz
Công suất/ *Consumtion*	199W
Trọng lượng/ *Weight*	13,7 Kg
Kích thước /*Dimension*	830mm x 638mm
Tốc độ / *Speed*	920 vòng/phút *(rpm)*
Lưu lượng gió/ *Wind output*	184m3/phút *(m3/minutes)*
Giá	**4.760.000 (VNĐ)**
Price	*210,62(USD)*

■ PHỤ KIỆN CHO QUẠT ĐIỆN DÂN DỤNG

Sản phẩm/*Product*	**Mã sản phẩm** /*Code*	**Giá (VND)**	*Price (USD)*
Cánh quạt 300	QL-300-CA	**120.000**	*5,31*
Cánh quạt 409	Q-409-CA	**120.000**	*5,31*
Cánh quạt 450	Q-450-CA	**180.000**	*7,96*
Cánh quạt 550	Q-550-CA	**180.000**	*7,96*
Điều khiển	Q-DK	**240.000**	*10,62*



LiOA

For now & Forever!

Công ty TNHH Nhật Linh
Vĩnh Hưng - Hoàng Mai - Hà Nội

Công ty TNHH Nhật Linh - LiOA Bắc Ninh
KCN Thanh Khương - Thuận Thành - Bắc Ninh

Công ty TNHH Thiết bị điện LiOA
Đình Dù - Văn Lâm - Hưng Yên

Nhat Linh Co.,Ltd
nhatlinh@lioa.com
lioa.com.vn